

Số: **16**/2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **09** tháng 9 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với  
Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới  
tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2047/TTr-SNNPTNT ngày 25 tháng 8 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 158/BC-STP ngày 22 tháng 8 năm 2016.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020, với các nội dung chính như sau:

#### 1. Quan điểm

Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi cần thực hiện theo lộ trình để đáp ứng yêu cầu chương trình xây dựng nông thôn mới; khắc phục các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua các năm mà cử tri đã nhiều lần phản ánh; tăng thêm diện tích tưới và nâng cao hiệu quả khai thác, năng lực tưới, tiêu của hệ thống kênh mương thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

#### 2. Mục tiêu

Thực hiện kiên cố hóa các tuyến kênh mương loại III thuộc 41 xã xây dựng nông thôn mới nhằm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước, điện năng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương; góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020.

### 3. Nhiệm vụ

Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 41 xã phần đầu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020, gồm các xã: Bình Long, Bình Phú, Bình Minh, Bình Nguyên và Bình Mỹ, huyện Bình Sơn; Tịnh Giang, Tịnh Bắc, Tịnh Minh và Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh; Tịnh An Tây, Tịnh Long và Tịnh An Đông, thành phố Quảng Ngãi; Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thương, Nghĩa Thắng và Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa; Đức Thạnh, Đức Hòa, Đức Hiệp, Đức Phong và Đức Phú, huyện Mộ Đức; Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ An và Phổ Thuận, huyện Đức Phổ; Hành Tín Đông, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung và Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành; Trà Bình, huyện Trà Bồng; Sơn Mùa, huyện Sơn Tây; Trà Phong, huyện Tây Trà; trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục.

### 4. Kế hoạch thực hiện

#### a) Kế hoạch giai đoạn 2016-2020

Tổng chiều dài kênh loại III cần kiên cố hóa giai đoạn 2016-2020 của 41 xã là: 346,139 km (trong đó đã bao gồm các đoạn, tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được kiên cố hóa).

Diện tích được tưới tăng thêm: Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 8.606 ha/10.347 ha (dự kiến đến năm 2020 tăng 1.741 ha được tưới bằng công trình kiên cố).

#### b) Kế hoạch kiên cố hóa hàng năm

Năm 2016: 62,527 km

Năm 2017: 86,609 km

Năm 2018: 90,535 km

Năm 2019: 64,850 km

Năm 2020: 41,618 km

### 5. Nhu cầu kinh phí, cơ chế huy động vốn và nguồn vốn đầu tư

#### a) Nhu cầu kinh phí đầu tư: 418.016 triệu đồng.

*(Bốn trăm mười tám tỷ, không trăm mười sáu triệu đồng)*

#### b) Cơ chế huy động vốn

Các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 80%; vốn ngân sách huyện/thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%.

Các huyện miền núi: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 90%; vốn ngân sách huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 10%.

c) Nguồn vốn đầu tư

Ngân sách Trung ương: 30.000 triệu đồng. Trong đó: Vốn hỗ trợ có mục tiêu: 10.000 triệu đồng; vốn Trái phiếu Chính phủ: 20.000 triệu đồng.

Ngân sách tỉnh: 180.000 triệu đồng. Trong đó: Vốn phân bổ trực tiếp từ ngân sách: 20.000 triệu đồng; vốn vay tín dụng ưu đãi: 160.000 triệu đồng.

Vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 125.495 triệu đồng.

Vốn ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 82.521 triệu đồng.

d) Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm

Năm 2016: 78.387 triệu đồng

Năm 2017: 107.282 triệu đồng

Năm 2018: 105.311 triệu đồng

Năm 2019: 74.666 triệu đồng

Năm 2020: 52.370 triệu đồng

6. Giải pháp chủ yếu thực hiện Đề án

a) Về vốn đầu tư

Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư và bố trí đủ vốn để thực hiện kiên cố hóa kênh mương theo cơ chế đầu tư vốn được duyệt trong Đề án.

Lồng ghép kế hoạch kiên cố hóa kênh mương thủy lợi bằng các nguồn vốn đầu tư của các chương trình (dự án) khác để huy động nguồn lực tổng hợp thực hiện Đề án.

Đối với nguồn vốn đóng góp của nhân dân, chủ yếu huy động bằng hình thức đóng góp ngày công, vật liệu cát, sỏi, đá có sẵn tại địa phương theo tinh thần tự nguyện, đúng Quy chế dân chủ cơ sở và theo quy định của pháp luật.

b) Về giải pháp công trình

Loại hình kênh kiên cố hóa: Tùy thuộc vào địa hình, địa chất vùng tuyến kênh để lựa chọn hình thức kênh hở, kênh ống hoặc kênh hộp có nắp tấm đan.

Giải pháp thiết kế: Công tác khảo sát xây dựng, lập và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng; đồng thời áp dụng thiết kế kênh điển hình đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành thiết kế điển hình kiên cố kênh mương loại III (Ftrước ≤ 100ha) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, góp phần đơn giản hóa trong quá trình lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế.

Lựa chọn thời điểm, biện pháp thi công kiên cố hóa kênh phù hợp nhằm đảm bảo không làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất nông nghiệp theo mùa vụ của địa phương.

### c) Các giải pháp khác

Các sở, ngành, hệ thống chính trị các cấp có trách nhiệm tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và vận động nhân dân thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi và quản lý khai thác tốt để công trình phát huy hiệu quả lâu dài.

UBND các huyện, thành phố và UBND các xã trên cơ sở Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt, có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của nhân dân vùng hưởng lợi về ưu tiên lựa chọn các danh mục công trình kiên cố hóa trong năm kế hoạch để đầu tư xây dựng và vận động đóng góp của nhân dân.

Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương, chủ đầu tư cần phải thông báo rộng rãi đến nhân dân để biết, phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng công trình theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### 1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương chỉ đạo thực hiện Đề án theo đúng quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án; tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm; báo cáo sơ kết, tổng kết về kết quả thực hiện Đề án cho UBND, HĐND tỉnh theo quy định.

Xây dựng Quy chế quản lý, thực hiện Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.

### 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn theo kế hoạch thực hiện Đề án và tranh thủ lồng ghép vốn các chương trình, dự án khác để bảo đảm Đề án được phát huy hiệu quả và đồng bộ.

### 3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Chủ trì và chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án tại các xã; xây dựng và phê duyệt Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện, thành phố để thực hiện.

Chủ động bố trí và huy động phần vốn huyện, thành phố, xã, nhân dân đóng góp gửi UBND tỉnh theo kỳ phân bổ vốn hàng năm để UBND tỉnh có cơ sở xem xét phân bổ vốn (phần ngân sách do tỉnh quản lý).

### 4. Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi

Phối hợp với các địa phương về việc sắp xếp lịch cắt nước đảm bảo thi công xây dựng công trình kiên cố hóa để không làm ảnh hưởng đến lịch thời vụ sản xuất; hướng dẫn, giúp đỡ các địa phương quản lý kỹ thuật kiên cố hoá kênh loại III trong hệ thống thủy lợi do Công ty và địa phương cùng quản lý

để phát huy hiệu quả công trình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2016.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở ngành; Chủ tịch UBND các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Sơn Tây, Tây Trà, Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ Nông nghiệp và PTNT);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh, các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh;
- Các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tư pháp;
- Ban Dân tộc;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng nghiên cứu, CB-TH;;
- Lưu: VT, NN-TNak901.



**Trần Ngọc Căng**



**ĐỀ ÁN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI GẮN VỚI  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN  
MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 16 /2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**A. MỞ ĐẦU**

**I. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015 đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 đã hết hiệu lực vào cuối năm 2015.

Để tiếp tục thực hiện chủ trương của Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh Quảng Ngãi trong việc cứng hóa kênh mương thủy lợi, cần phải xây dựng Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi cho giai đoạn 2016-2020 để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi, phục vụ phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Đồng thời kiên cố hóa kênh mương nhằm sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi, nâng cao năng lực tưới tiêu, góp phần hoàn thành tiêu chí thủy lợi (tiêu chí số 3) trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020 là rất cần thiết.

**II. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện**

1. Đối tượng: Kênh loại III: Kênh nhánh, kênh nội đồng thuộc phạm vi một xã (Phân loại theo Thông tư 134/1999/TT-BNN-QLN ngày 25/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc tổ chức thực hiện kiên cố hóa kênh mương).

2. Phạm vi: Kiên cố hóa kênh loại III thuộc 41 xã đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020.

3. Thời gian thực hiện: 2016 - 2020.

**B. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN**

**I. Các căn cứ xây dựng Đề án**

**1. Cơ sở pháp lý**

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT ngày 07/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XI - Kỳ họp thứ 3 về việc thông qua Đề án phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020;

Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/3/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành thiết kế điển hình kiên cố kênh mương loại III (Ftrước  $\leq 100$ ha) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Kế hoạch số 08/KH-BCĐNTM ngày 22/5/2015 của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi về công tác năm 2015;

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2012-2015 và Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương thủy lợi loại III, giai đoạn 2016-2020 của UBND các huyện, thành phố.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

### **a) Kết quả thực hiện kiên cố hóa kênh mương từ năm 2012-2015**

a1) Chiều dài đã kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn toàn tỉnh là 326,253 km, bao gồm:

- Trong Đề án Kiên cố hóa kênh mương thuộc 33 xã xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012-2015 đã thực hiện là: 100,45 km/326,253 km, đạt tỷ lệ 30,79% về chiều dài so với kế hoạch;

- Ngoài Đề án từ 2012-2015 đã thực hiện KCH là: 225,803 km.

a2) Vốn đầu tư xây dựng: 547.553,0 triệu đồng, bao gồm:

- Trong Đề án Kiên cố hóa kênh mương thuộc 33 xã xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012-2015 đã thực hiện là: 165.541,0 triệu đồng;

- Ngoài Đề án đã thực hiện từ 2012-2015 là: 382.012,0 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục I và II kèm theo)

### **b) Hiệu quả đạt được**

- Diện tích được tưới bằng các tuyến kênh trước kiên cố hóa/sau kiên cố hóa trên địa bàn tỉnh là: 14.887 ha/17.834 ha (tăng thêm 2.947 ha sau khi kiên cố hóa).

- Diện tích chiếm đất của kênh kiên cố hóa giảm nhiều so với diện tích chiếm đất kênh chưa được kiên cố hóa.

- Tiết kiệm chi phí nạo vét, duy tu bảo dưỡng hàng năm của kênh kiên cố hóa so với kênh chưa được kiên cố hóa (khoảng hơn 70%).

- Hệ số sử dụng nước của kênh kiên cố hóa được nâng lên trên 80%.

- Cảnh quan, môi trường nông thôn được cải thiện, nhất là các tuyến kênh nội đồng có kết hợp giao thông để vận chuyển sản phẩm sau thu hoạch.

### **c) Đánh giá chung về kết quả thực hiện**

#### **c1) Ưu điểm**

- Tuy kết quả thực hiện chưa đạt kế hoạch so với Đề án được duyệt nhưng các tuyến kênh được kiên cố hóa đã phát huy tốt hiệu quả và tiết kiệm nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và cấp nước cho các ngành kinh tế khác. Chi phí duy tu bảo dưỡng và chi phí quản lý hàng năm giảm.

- Giảm diện tích chiếm đất kênh mương thủy lợi; kết hợp phát triển giao thông nội đồng và tăng cảnh quan, môi trường nông thôn.

#### **c2) Tồn tại**

- Do nguồn vốn trung ương, vốn ngân sách tỉnh không đủ để bố trí theo kế hoạch vốn đầu tư hàng năm và cho toàn giai đoạn nên kết quả thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương thuộc 33 xã chỉ đạt 30,79% chiều dài kênh mương cần kiên cố hóa.

- Lực lượng thi công kênh chủ yếu là doanh nghiệp xây dựng đảm nhận, chưa huy động Hợp tác xã nông nghiệp có chức năng xây lắp tổ chức thực hiện theo phương châm "*xã có công trình dân có việc làm và tăng thêm thu nhập*".

- Một số địa phương chưa chủ động hoặc chậm chuẩn bị hồ sơ thiết kế, dự toán theo kế hoạch đề ra nên khi có quyết định phân bổ vốn hỗ trợ mới triển khai công tác khảo sát, lập hồ sơ thiết kế, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện hoàn thành công trình.

#### **c3) Những thuận lợi, khó khăn**

- Thuận lợi:

+ Được sự đồng tình hưởng ứng rộng rãi, tích cực của nhân dân và sự quan tâm chỉ đạo của cả hệ thống chính trị. Kinh phí xây dựng phần lớn do Nhà nước đầu tư và có một phần kinh phí huy động nhân dân đóng góp.

+ Các văn bản pháp lý để triển khai thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương đầy đủ, rõ ràng nên được thuận lợi trong quá trình quản lý đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa.

+ Đầu tư kiên cố hoá kênh mương đã nâng cao mức bảo đảm tưới, tiêu chủ động, đáp ứng mục tiêu chương trình xây dựng nông thôn mới; góp phần tăng năng suất, sản lượng các loại cây trồng trên đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Khó khăn:



+ Chương trình kiên cố hóa kênh mương triển khai đồng thời với chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, kiên cố hoá trường học và một số chương trình khác nên việc huy động đủ vốn đóng góp của dân, địa phương gặp nhiều khó khăn.

+ Việc lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện kiên cố hóa kênh mương chưa được thực hiện rộng rãi ở các địa phương trong tỉnh.

+ Mức độ cứng hóa hệ thống kênh mương thủy lợi còn thấp (mới đạt 39,3%) nhưng lại chịu tác động lớn của mưa, lũ gây hư hỏng, xuống cấp ngày càng nhiều; trong khi đó kinh phí duy tu, sửa chữa hàng năm chưa đáp ứng nên làm gia tăng mức độ hư hỏng các tuyến kênh, làm tăng chi phí kiên cố hóa.

+ Cơ chế quản lý tài chính một số địa phương còn lúng túng, việc thanh quyết toán còn chậm nên ảnh hưởng đến tiến độ chung.

## **II. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng Đề án**

### **1. Quan điểm**

Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi cần thực hiện theo lộ trình để đáp ứng yêu cầu chương trình xây dựng nông thôn mới; khắc phục các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua các năm mà cử tri đã nhiều lần phản ánh; tăng thêm diện tích tưới và nâng cao hiệu quả khai thác, năng lực tưới, tiêu của hệ thống kênh mương thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

### **2. Mục tiêu**

Thực hiện Kiên cố hóa các tuyến kênh mương loại III thuộc 41 xã xây dựng nông thôn mới nhằm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước, điện năng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương; góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020.

### **3. Nhiệm vụ**

Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 41 xã phân đầu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020, gồm các xã: Bình Long, Bình Phú, Bình Minh, Bình Nguyên và Bình Mỹ, huyện Bình Sơn; Tịnh Giang, Tịnh Bắc, Tịnh Minh và Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh; Tịnh Ân Tây, Tịnh Long và Tịnh Ân Đông, thành phố Quảng Ngãi; Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thương, Nghĩa Thắng và Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa; Đức Thạnh, Đức Hòa, Đức Hiệp, Đức Phong và Đức Phú, huyện Mộ Đức; Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ An và Phổ Thuận, huyện Đức Phổ; Hành Tín Đông, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung và Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành; Trà Bình, huyện Trà Bồng; Sơn Mùa, huyện Sơn Tây; Trà Phong, huyện Tây Trà; trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục.

## **III. Nội dung Đề án**

### **1. Thực trạng hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh**

a) Thực trạng:

- Đến cuối năm 2015, tỉnh Quảng Ngãi có 700 công trình thủy lợi đã đưa vào khai thác, sử dụng (gồm: 121 hồ chứa nước, 454 đập dâng, 05 đập ngăn mặn và 120 trạm bơm) với tổng năng lực tưới thiết kế là 89.358 ha, năng lực tưới thực tế là 57.400 ha, đạt 64,24% so với năng lực tưới thiết kế.

- Hệ thống kênh mương của 700 công trình thủy lợi có tổng chiều dài 4.275,0 km; trong đó: Chiều dài kênh loại I, loại II: 1.224,0 km; chiều dài kênh loại III: 3.051,0 km.

- Phần lớn các hồ chứa nước được xây dựng từ năm 1989 trở về trước (chiếm hơn 75%) được đầu tư xây dựng theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, do đầu tư không đồng bộ và thi công bằng thủ công nên hiện nay có khoảng 76 hồ chứa nước quy mô nhỏ bị hư hỏng, xuống cấp cần được sửa chữa, nâng cấp.

- Hệ thống kênh mương chủ yếu là kênh đất (trên 60% chiều dài kênh chưa được kiên cố hóa) sau nhiều năm vận hành và thường xuyên bị tác động bởi thiên tai gây hư hỏng, sạt lở, bồi lắng; nhưng thiếu kinh phí duy tu, sửa chữa... nên hệ thống kênh mương bị xuống cấp, cần phải sửa chữa, nâng cấp để nâng cao hiệu quả khai thác công trình.

- Năng lực của các tổ chức hợp tác dùng nước ở một số địa phương còn hạn chế, chưa đảm bảo trình độ chuyên môn theo quy định nên hiệu quả quản lý và khai thác công trình chưa cao.

b) Về đầu tư xây dựng

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Trung ương và UBND tỉnh đầu tư bằng nhiều nguồn vốn (vốn ngân sách, vốn ODA, vốn vay và đóng góp của nhân dân...), nhiều hồ chứa nước được sửa chữa, nâng cấp hoặc xây dựng mới; nhiều tuyến kênh mương từng bước được kiên cố hóa đã mang lại hiệu quả thiết thực, cụ thể:

b1) Đối với hồ chứa nước

- Trong 10 năm (từ 2006 đến 2015): Đã sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới 39 hồ chứa nước có tổng vốn đầu tư khoảng 595,0 tỷ đồng.

- Theo Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt thì từ nay đến 2020 cần sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới 63 hồ chứa với tổng kinh phí khoảng 1.971,0 tỷ đồng gồm:

+ Nâng cấp, sửa chữa là 40 hồ chứa với kinh phí khoảng 871,0 tỷ đồng. Trong đó có 20 hồ chứa nước đã được Trung ương thống nhất đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới (dự án WB8), với kinh phí 337,71 tỷ đồng.

+ Xây dựng mới là 23 hồ chứa với kinh phí khoảng 1.100 tỷ đồng.

b2) Đối với hệ thống kênh mương

Toàn tỉnh hiện có khoảng 4.275,0 km kênh mương các loại (kênh loại I, II: 1.224,0 km; loại III: 3.051,0 km). Trong đó: Chiều dài kênh đã kiên cố hóa là 1.680,5 km (chiếm tỷ lệ 39,3%); chiều dài kênh chưa được kiên cố hóa là

2.594,5 km (chiếm tỷ lệ 60,7%) so với chiều dài kênh hiện có. Cụ thể:

**b.2.1) Kênh loại I, II:**

Trong tổng số chiều dài 1.224,0 km có khoảng 391,5 km/746,5 km kênh bị hư hỏng xuống cấp cần được ưu tiên đầu tư sửa chữa, kiên cố hóa trong giai đoạn 2016-2020 bằng các nguồn vốn dự kiến như: Trái phiếu Chính phủ, vốn tạm ứng Kho bạc Nhà nước,... Trong đó:

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 6 (Chủ đầu tư) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang khảo sát, lập dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham với chiều dài kênh kiên cố hóa khoảng 317,0 km và khái toán kinh phí khoảng 1.500 tỷ đồng.

- Sở Nông nghiệp và PTNT được UBND tỉnh giao tổ chức thực hiện kiên cố hóa 15 tuyến kênh mương bị hư hỏng xuống cấp với tổng chiều dài 74,5 km, kinh phí đầu tư 150,0 tỷ đồng.

**b.2.2) Kênh loại III:**

- Trong tổng số chiều dài 3.051,0 km có khoảng 1.297,5 km kênh bị hư hỏng xuống cấp cần được đầu tư sửa chữa, kiên cố hóa trong giai đoạn 2016-2020 và các năm tiếp theo với tổng kinh phí khoảng 1.569,0 tỷ đồng từ các nguồn vốn dự kiến như: Trái phiếu Chính phủ, vốn vay tín dụng, ngân sách tỉnh, huyện, xã,... Tuy nhiên, kinh phí đầu tư này là quá lớn so với nguồn lực đầu tư hàng năm của tỉnh (theo thống kê trung bình hàng năm, nguồn vốn bố trí để thực hiện đầu tư kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh ước khoảng 100 tỷ đồng). Vì vậy, việc xây dựng Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020 cho toàn tỉnh Quảng Ngãi với quy mô, kinh phí nêu trên thì khó khả thi trong thực tiễn.

- Để đảm bảo tính khả thi, đầu tư đúng trọng tâm, trọng điểm; góp phần quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng thủy lợi, phục vụ Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa, bền vững thì trong giai đoạn 2016-2020 cần ưu tiên tập trung xây dựng và triển khai thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương cho 41 xã phấn đấu đạt tiêu chí thủy lợi với chiều dài cần kiên cố hóa là 346,139 km; kinh phí đầu tư là 418,016 tỷ đồng là hết sức cần thiết, phù hợp với nguồn lực đầu tư của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020.

*(Chi tiết có Phụ lục IIIa, IIIb và IIIc kèm theo)*

**2. Kế hoạch thực hiện**

**a) Kế hoạch giai đoạn 2016-2020**

- Tổng chiều dài kênh loại III cần kiên cố hóa giai đoạn 2016-2020 của 41 xã là: 346,139 km (trong đó đã bao gồm các đoạn, tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được kiên cố hóa).

- Diện tích được tưới tăng thêm: Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 8.606 ha/10.347ha (dự kiến đến năm 2020 tăng 1.741 ha được tưới bằng công trình kiên cố).

## b) Kế hoạch kiên cố hóa hàng năm

Năm 2016: 62,527 km

Năm 2017: 86,609 km

Năm 2018: 90,535 km

Năm 2019: 64,850 km

Năm 2020: 41,618 km

### 3. Khái toán kinh phí, cơ chế huy động vốn và nguồn vốn đầu tư

a) Nhu cầu kinh phí đầu tư: 418.016 triệu đồng.

(Bốn trăm mười tám tỷ, không trăm mười sáu triệu đồng)

b) Cơ chế huy động vốn

- Các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 80%; vốn ngân sách huyện/thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%.

- Các huyện miền núi: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 90%; vốn ngân sách huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 10%.

c) Nguồn vốn đầu tư

- Ngân sách Trung ương: 30.000 triệu đồng. Trong đó: Vốn hỗ trợ có mục tiêu: 10.000 triệu đồng; vốn Trái phiếu Chính phủ: 20.000 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: 180.000 triệu đồng. Trong đó: Vốn phân bổ trực tiếp từ ngân sách: 20.000 triệu đồng; vốn vay tín dụng ưu đãi: 160.000 triệu đồng.

- Vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 125.495 triệu đồng.

- Vốn ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 82.521 triệu đồng.

d) Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm

Năm 2016: 78.387 triệu đồng

Năm 2017: 107.282 triệu đồng

Năm 2018: 105.311 triệu đồng

Năm 2019: 74.666 triệu đồng

Năm 2020: 52.370 triệu đồng

(Chi tiết có Phụ lục IV, V và VI kèm theo)

## IV. Tổ chức thực hiện Đề án

### 1. Các giải pháp

Để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên, đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh với các giải pháp chủ yếu như sau:

a) Về vốn đầu tư

- Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư và bố trí đủ vốn để thực



hiện kiên cố hóa kênh mương theo cơ chế đầu tư vốn được duyệt trong Đề án.

- Lòng ghép kế hoạch kiên cố hóa kênh mương thủy lợi bằng các nguồn vốn đầu tư của các chương trình (dự án) khác để huy động nguồn lực tổng hợp thực hiện Đề án.

- Đối với nguồn vốn đóng góp của nhân dân, chủ yếu huy động bằng hình thức đóng góp ngày công, vật liệu cát, sỏi, đá có sẵn tại địa phương theo tinh thần tự nguyện, đúng Quy chế dân chủ cơ sở và theo quy định của pháp luật.

#### b) Về giải pháp công trình

- Loại hình kênh kiên cố hóa: Tùy thuộc vào địa hình, địa chất vùng tuyến kênh để lựa chọn hình thức kênh hở, kênh ống hoặc kênh hộp có nắp tấm đan.

- Giải pháp thiết kế: Công tác khảo sát xây dựng, lập và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng; đồng thời áp dụng thiết kế kênh điển hình đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/3/2015 về việc ban hành thiết kế điển hình kiên cố kênh mương loại III (Ftưới ≤ 100ha) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, góp phần đơn giản hóa trong quá trình lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế.

Lựa chọn thời điểm, biện pháp thi công kiên cố hóa kênh phù hợp nhằm đảm bảo không làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất nông nghiệp theo mùa vụ của địa phương.

#### c) Các giải pháp khác

- Các Sở, ngành, hệ thống chính trị các cấp có trách nhiệm tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức và vận động nhân dân thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi và quản lý khai thác tốt để công trình phát huy hiệu quả lâu dài.

- UBND các huyện, thành phố và UBND các xã trên cơ sở Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt, có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của nhân dân vùng hưởng lợi về ưu tiên lựa chọn các danh mục công trình kiên cố hóa trong năm kế hoạch để đầu tư xây dựng và vận động đóng góp của nhân dân.

- Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương, chủ đầu tư cần phải thông báo rộng rãi đến nhân dân để biết, phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng công trình theo quy định của pháp luật.

### 2. Phân công trách nhiệm thực hiện

#### a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương chỉ đạo thực hiện Đề án theo đúng quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án; tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm; báo cáo sơ kết, tổng kết về kết quả thực hiện Đề án cho UBND, HĐND tỉnh theo quy định.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn theo kế hoạch thực hiện Đề



án và tranh thủ lồng ghép vốn các chương trình, dự án khác để bảo đảm Đề án được phát huy hiệu quả và đồng bộ.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chủ trì và chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án tại các xã; xây dựng và phê duyệt Kế hoạch kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện, thành phố để thực hiện.

- Chủ động bố trí và huy động phần vốn huyện, thành phố, xã, nhân dân đóng góp gửi UBND tỉnh theo kỳ phân bổ vốn hàng năm để UBND tỉnh có cơ sở xem xét phân bổ vốn (phần ngân sách do tỉnh quản lý).

- Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực quản lý chất lượng thi công công trình xây dựng và quản lý vốn đầu tư kiên cố hóa kênh mương cho cấp cơ sở (nếu cần thiết).

d) Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi

Phối hợp với các địa phương về việc sắp xếp lịch cắt nước đảm bảo thi công xây dựng công trình kiên cố hóa để không làm ảnh hưởng đến lịch thời vụ sản xuất; hướng dẫn, giúp đỡ các địa phương quản lý kỹ thuật kiên cố hoá kênh loại III trong hệ thống thủy lợi do Công ty và địa phương cùng quản lý để phát huy hiệu quả công trình.

e) Các tổ chức khác:

Mặt trận, các đoàn thể chính trị - xã hội có trách nhiệm phối hợp với UBND các cấp vận động nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2016-2020.

g) Chế độ thông tin báo cáo:

Các Chủ đầu tư lập và gửi báo cáo lên cấp trên của mình phải đảm bảo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn như sau:

- Nội dung báo cáo:

+ Số liệu kết quả thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, 01 năm.

+ Đề xuất kế hoạch thực hiện kiên cố hóa cho kỳ tiếp theo (kể cả nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch và các danh mục ưu tiên đầu tư).

+ Lập Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2016-2020.

- Thời gian gửi và nhận báo cáo:

+ Các đơn vị gửi Báo cáo định kỳ 6 tháng, 01 năm cho cấp trên của mình vào ngày 05 tháng đầu của kỳ tiếp theo.

+ Báo cáo của các huyện, thành phố gửi UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) vào ngày 10 tháng đầu của kỳ tiếp theo.

## V. Hiệu quả của Đề án

### 1. Hiệu quả về kinh tế

- Giảm tổn thất, thấm mất nước do kênh được kiên cố hóa; giảm diện tích chiếm đất của kênh để sử dụng vào mục đích khác (đưa vào sản xuất

nông nghiệp, kết hợp làm đường giao thông nội đồng...); tăng diện tích được tưới bằng công trình kiên cố hóa; tiết kiệm chi phí nạo vét, duy tu bảo dưỡng hàng năm, chi phí điện năng so với tưới bằng kênh đất.

- Nâng cao năng lực khai thác của các hệ thống công trình thủy lợi, thuận lợi hơn trong công tác quản lý, vận hành và tăng độ an toàn, bền vững của kênh mương thủy lợi trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Giảm chi phí thiết kế, chi phí đầu tư do áp dụng thiết kế điển hình kiên cố kênh mương loại III (Ftưới ≤ 100ha) theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/3/2015 của UBND tỉnh, góp phần đơn giản hóa trong quá trình lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế đối với loại kênh trên.

## **2. Hiệu quả về chính trị - xã hội**

- Chủ trương kiên cố hóa kênh mương thể hiện rõ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn, góp phần tạo công ăn việc làm cho nhân dân, động viên nhân dân an tâm sản xuất, tích cực xây dựng hoàn thành Chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Công trình kênh mương được kiên cố hóa ngoài việc ổn định lâu dài, kiên cố hơn, nâng cao tính kỹ thuật, mỹ thuật còn có tác động bảo vệ tài nguyên môi trường, giảm thiểu nguồn nước bị ô nhiễm.

- Giảm thiểu các vụ tranh chấp nguồn nước tưới trong nhân dân, góp phần ổn định an ninh, trật tự - an toàn xã hội.

- Kết hợp phát triển giao thông, cải thiện cảnh quan, môi trường nông thôn.

Trong quá trình thực hiện Đề án, nếu có vướng mắc, bất cập hoặc chưa phù hợp thì lập báo cáo kiến nghị, đề xuất, gửi UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi) xem xét trình HĐND thông qua, làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các quy định mới của Nhà nước và tình hình thực tiễn tại địa phương./.



**Trần Ngọc Căng**

Phụ lục I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI TRONG ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, GIAI ĐOẠN 2012-2015

(Kèm theo Quyết định số 41/NQ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài kênh (m)	Số công trình trên kênh	Diện tích (ha)			Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
						Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...			
<b>TỔNG CỘNG</b>				100.450	796	3.683	4.666	165.541	132.672	32.870	126.142	98.375	22.076		
<b>I</b>	<b>Bình Sơn</b>		4.689	27	143	185	5.740	4.327	1.413	5.740	4.327	1.413			
1	B3-8-2 Rộc Choại	Bình Trung	2013	600	40x50	7	15	20	700	490	210	700	490	210	
2	B3-7-2 Đồng Đế	Bình Trung	2013	550	40x50	5	14	25	650	455	195	650	455	195	
3	B3-16-2	Bình Dương	2013	900	40x50	3	17	25	1.300	910	390	1.300	910	390	
4	B3-16-10	Bình Dương	2013	558	40x50	2	25	30	827	661	165	827	661	165	
5	B3-2-19-4	Bình Dương	2013	721	40x50	5	17	30	1.001	801	200	1.001	801	200	
6	B3-16-13	Bình Dương	2014	800	40x50	3	25	20	702	562	140	702	562	140	
7	B3-16-13 - Rộc Âm	Bình Dương	2015	560	40x50	2	30	35	560	448	112	560	448	112	
<b>II</b>	<b>Sơn Tịnh</b>		14.007	111	831	831	25.725	21.198	4.527	16.679	13.860	2.819			
1	Kênh Lò Rèn nối dài	Tịnh Giang	2012	682	40x50, 30x40	2	20	20	855	684	171	772	683	89	
2	Kênh Hóc cát - Vê 42	Tịnh Giang	2012	1.077	40x50, 30x40	6	40	40	1.470	1.176	294	1.132	950	182	
3	Kênh B3-1-2	Tịnh Trà	2012	1.406	60x80	10	80	80	3.292	2.634	658	2.840	2.511	329	
4	Kênh B3-1-2 nối dài	Tịnh Trà	2012	1.311	60x70	14	80	80	2.820	2.256	564	2.542	2.256	286	
5	Kênh B1-14	Tịnh Trà	2013	1.056	40x50	12	30	30	1.391	1.113	278	1.155	1.035	120	
6	Kênh B3-1-2 nối dài	Tịnh Trà	2013	500	50x60, 40x50	4	50	50	937	750	187	300	200	100	
7	Kênh Công Giang-Đồng Do	Tịnh Giang	2013	1.661	40x50	6	22	22	3.592	2.874	718	1.005	700	305	
8	Kênh Lò Rèn nối dài (giai đoạn 2)	Tịnh Giang	2013	1.073	40x50	4	40	40	1.500	1.200	300	600	600	0	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Kích thước mặt cắt kênh (b)x(h)cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...		
9	Kênh Cống Giang-Hóc Cát	Tỉnh Giang	2013	323	40x50, 40x40	2	12	12	898	718	180	480	400	80	
10	Kênh Hồ Tre-Ruộng Bện	Tỉnh Giang	2013	382	25x35	6	35	35	897	718	179	1.190	300	890	
11	Kênh S1 - Bắp Đá	Tỉnh Giang	2013	340	40x50	5	25	25	587	470	117	451	393	58	
12	Kênh Bờ Đập-Cây Tra	Tỉnh Giang	2013	500	40x50	6	25	25	900	720	180	470	400	70	
13	Kênh B1-11	Tỉnh Trà	2014	1.032	60x60, 40x50	5	60	60	1.497	1.198	299	120	0	120	
13	Kênh Cây Bừa - Trại Cháy	Tỉnh Giang	2014	1.107	40x50	7	200	200	1.999	1.599	400	1.150	960	190	
15	Kênh Chà Là-Gò Gạch	Tỉnh Giang	2014	501	40x50, 30x40	8	50	50	1.500	1.500	0	1.200	1.200	0	
16	Kênh Hóc Cát Trong	Tỉnh Giang	2014	495	40x50	6	22	22	795	795	0	636	636	0	
17	Kênh Lò Ngói - Rộc Sa	Tỉnh Giang	2014	561	40x50, 30x40	8	40	40	795	795	0	636	636	0	
III	TP.Quảng Ngãi			10.744		33	234	257	16.942	12.499	4.444	12.753	7.372	5.381	
1	Kênh VCB8-15-5 đi đồng đòng xoay	Tỉnh Khê	2012	566	40x50		9	9	586	0	586	586	0	586	
2	Kênh VC B8-17-1 đi đồng Cây Trâu	Tỉnh Khê	2012	864	40x50		10	10	1.075	860	215	990	0	990	
3	Kênh đồng Khê Thành A	Tỉnh Khê	2012	460	30 x 40		12	12	459	0	459	459	0	459	
4	Kênh Bm Hồ Hương	Tỉnh Châu	2012	1.500		6	30	45	4.090	3.272	818	3.378	2.500	878	
5	Kênh VC1-B8-17 đồng Cây Gao-Đầu Cầu	Tỉnh Khê	2013	567			6	6	249	50	199	249	50	199	
6	Kênh VC1 B8-15 nối dài đồng Gò Dài	Tỉnh Khê	2013	420			8	8	300	200	100	300	200	100	
7	Kênh B8-17-7 nối dài đồng Giếng Bông	Tỉnh Khê	2013	338			6	6	521	420	101	521	420	101	
8	Kênh VC B8-17-7 nối dài đồng Sau Bé	Tỉnh Khê	2013	188			3	3	203	159	44	203	159	44	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Kích thước mặt cắt kênh (bxx)cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ptrước KCH	Psau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...		
9	Kênh VC B8-17-7 nối dài đồng Ruộng Quảng	Tỉnh Khé	2013	296			6	6	250	170	80	250	170	80	
10	Kênh Cửa Miêu- Bầu Khoai	Tỉnh Châu	2013	1.827		14	28	30	3.584	2.867	717	2.006	1.356	650	
11	Kênh Phan Quang Phúc-mương Thạch Nham	Tỉnh Châu	2013	850		8	12	15	1.529	1.223	306	510	0	510	
12	Kênh Cộng Hợp- Đám Xám	Tỉnh Châu	2013	650		5	8	11	951	761	190	154	0	154	
13	Kênh BM Nà Nài (Nà Dài)	Tỉnh Châu	2014	1.117			40	40	1.649	1.319	330	1.649	1.319	330	
14	B8-15 tưới Đồng Rin	Tỉnh Khé	2014	413			10	10	599	479	120	599	479	120	
15	VC B8-15 tưới Đồng Cây Ủ + Ruộng Hộ	Tỉnh Khé	2014	199			30	30	299	239	60	299	239	60	
16	VC B8-15 tưới Đồng Bé + Đồng Đuối	Tỉnh Khé	2014	490			16	16	599	479	120	599	479	120	
<b>IV</b>	<b>Tư Nghĩa</b>			<b>19.578</b>			<b>544</b>	<b>1.038</b>	<b>37.241</b>	<b>29.794</b>	<b>7.447</b>	<b>37.240</b>	<b>26.576</b>	<b>4.973</b>	
1	Kênh NVC2	Nghĩa Lâm	2013	2.042			155	200	5.930	4.744	1.186	5.930	4.744	1.186	
2	KênhNVC16-4	Nghĩa Kỳ	2013	1.307			20	40	2.557	2.046	511	2.557	2.046	511	
3	KênhN10-12-4	Nghĩa Thương	2013	586			24	35	902	722	180	902	722	180	
4	KênhN8-VC10	Nghĩa Thương	2013	1.300			25	45	1.450	1.160	290	1.450	1.160	290	
5	Kênh N8-11	Nghĩa Hoà	2013	736			15	70	1.421	1.137	284	1.421	1.137	284	
6	Kênh NVC2-3	Nghĩa Lâm	2014	1.500			35	45	2.400	1.920	480	2.400	1.920	480	
7	Kênh NVC2-1	Nghĩa Lâm	2014	935			20	50	1.298	1.038	260	1.298	1.038	260	
8	NVC6	Nghĩa Lâm	2014	1.200			5	35	2.190	1.752	438	2.190	699	0	
9	NVC4	Nghĩa Lâm	2014	810			20	40	1.255	1.004	251	1.255	548	251	
10	NVC8	Nghĩa Lâm	2014	150			10	30	200	160	40	200	114	0	
11	Kênh N8-9KD	Nghĩa Thương	2014	1.694			55	95	3.230	2.584	646	3.230	2.584	0	
12	Kênh N16-16-2	Nghĩa Thương	2014	760			10	30	1.488	1.190	298	1.488	1.190	0	
13	Kênh N10-12-3	Nghĩa Thương	2014	926			25	50	1.662	1.330	332	1.662	1.330	332	



TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Kích thước mặt cắt kênh (bxh)cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...		
14	Kênh N16-16-1	Nghĩa Thương	2014	698			25	50	1.147	918	229	1.147	918	229	
15	Kênh N8-11	Nghĩa Hòa	2014	736			15	70	1.421	1.137	284	1.421	1.137	284	
16	Kênh trạm bơm Đồng Cồn	Nghĩa Hòa	2014	676			10	30	1.906	1.525	381	1.906	1.525	0	
17	Kênh N12-12	Nghĩa Phương	2014	1.463			70	105	2.800	2.240	560	2.800	2.240	560	
18	Kênh N8-11	Nghĩa Hoà	2015	665			10	15	954	763	191	953	400	0	
19	Kênh tưới trạm bơm Võ Hội	Nghĩa Hoà	2015	1.152			0	35	1.892	1.514	378	1.892	800	0	
20	N8-5KD2	Nghĩa Thương	2015	978			10	38	1.138	910	228	1.138	324	126	
V	Mộ Đức			22.295		255	959	1.061	36.651	29.321	7.330	17.084	14.937	2.147	
1	Kênh Đồng Độ S20 - Hai Ảnh	Đức Hòa	2013	368	40x50	6	20	20	476	381	95	110	70	40	
2	Kênh đầu cầu Nhân - Đất sét - Mương mới	Đức Hòa	2013	863	40x50	6	36	36	1.443	1.154	289	819	600	219	
3	Kênh vườn ông Sinh đến kênh 3A	Đức Hòa	2013	842	40x50	8	45	45	1.126	901	225	590	400	190	
4	Kênh đội 21 Thự - Phước Chánh gò cao	Đức Hòa	2013	456	40x50	5	30	30	544	435	109	251	150	101	
5	Kênh tuyến Phước Điền - Phước xã	Đức Hòa	2013	1.155	50x60	10	31	31	1.821	1.457	364	863	550	313	
6	Kênh Đồng Chòi giáp S207 nối dài	Đức Tân	2013	800	70x80	10	45	70	1.693	1.354	339	725	625	100	
7	Kênh S207 nối dài đầu cầu	Đức Tân	2013	700	40x50	7	30	50	1.166	933	233	540	443	97	
8	Kênh Đội 5 - Đội 11	Đức Tân	2013	928	40x50	4	20	25	1.795	1.436	359	886	739	147	
9	Kênh Hóc - Đồng Đê	Đức Tân	2013	1.600	40x50	11	29	30	2.518	2.014	504	1.269	962	307	
10	KCH mương S22B1 nối dài	Đức Tân	2014	1.062	50x60	12	27	31	1.996	1.597	399	1.550	1.550	0	
11	Kênh mương Ao - Ngõ	Đức Tân	2014	470	40x50	10	18	20	1.297	1.038	259	1.103	1.080	23	
12	Kênh Rộc Bà Điền - Cây Sọng	Đức Tân	2014	863	40x50	9	20	24	1.382	1.106	276	1.190	1.120	70	
13	Kênh Vườn Suối	Đức Tân	2014	483	40x50	5	12	15	840	672	168	714	672	42	
14	Kênh Vườn Bồi	Đức Tân	2014	407	40x50	5	15	20	750	600	150	637	600	37	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Kích thước mặt cắt kênh (bxb)cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Trước KCH	Sau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...		
15	Kênh nối tiếp S18 - Sông Thoá	Đức Tân	2014	400	40x50	7	15	20	679	543	136	577	543	34	
16	Kênh Ông Rân - Gò Né	Đức Tân	2014	550	40x50	8	15	20	904	723	181	768	723	45	
17	Kênh Cam Tỉnh - S22B1	Đức Tân	2014	400	40x50	11	14	19	480	384	96	408	384	24	
18	Kênh S18-1-4B	Đức Thạnh	2013	1.396	50x60	9	45	45	1.703	1.362	341	600	550	50	
19	Kênh S18-1-4C	Đức Thạnh	2013	300	40x50	6	12	12	389	311	78	120	100	20	
20	Kênh S22B7C	Đức Thạnh	2013	1.259	40x50	9	37	37	1.731	1.385	346	550	500	50	
21	Kênh Mương Bà Hàng - Cổng Đồn	Đức Nhuận	2013	865	40x50	7	60	60	1.385	1.108	277	442	380	62	
22	Kênh bơm Bờ Tân	Đức Nhuận	2013	1.010	60x70	12	100	100	2.255	1.804	451	570	500	70	
23	Mương Nam Cù Ra	Đức Nhuận	2014	300	40x50	5	13	20	620	496	124	527	496	31	
24	Kênh S18-2-5	Đức Nhuận	2014	1.000	50x60	9	30	36	1.500	1.200	300	1.275	1.200	75	
25	Kênh S18-2-4A	Đức Nhuận	2015	564	55x70	11	50	55	1.260	1.008	252	0	0	0	
26	Kênh Gò Cũ - Ngõ Gập	Đức Nhuận	2015	868	55x75	14	65	65	1.399	1.119	280	0	0	0	
27	Kênh S18-2- Cây Thị	Đức Nhuận	2015	776	55x65	12	45	45	1.119	895	224	0	0	0	
28	Kênh Cổng Nhà Thờ - Mương Bầu	Đức Nhuận	2015	700	40x50	12	20	20	980	784	196	0	0	0	
29	Kênh Bờ Tân - Đồng Vàng	Đức Nhuận	2015	562	50x60	9	20	20	896	717	179	0	0	0	
30	Kênh Vườn Tinh - Găng	Đức Nhuận	2015	348	55x70	6	40	40	504	403	101	0	0	0	
<b>VI</b>	<b>ĐỨC PHỐ</b>			<b>11.324</b>		<b>224</b>	<b>101</b>	<b>152</b>	<b>17.639</b>	<b>14.111</b>	<b>3.528</b>	<b>15.271</b>	<b>13.265</b>	<b>2.006</b>	
1	Tuyến kênh từ Cầu Gồm đi Lộc An	Phố Vinh	2013	1.786	50x60x10	42	15	20	2.925	2.340	585	2.097	1.747	350	
2	Tuyến Cổng Xuân đến nhà Ông Sở	Phố Vinh	2013	857	50x60x10	15	5	10	1.062	850	212	808	596	212	
3	Tuyến kênh Hóc Dầu - Đồng Rộc	Phố Hòa	2013	1.753	50x60x10	35	15	20	2.550	2.040	510	2.192	2.040	152	
4	Tuyến Đồng Đông đội 4 Thanh Lâm	Phố Ninh	2013	2.225	50x60x10	50	20	30	1.992	1.594	398	1.992	1.594	398	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Kích thước mặt cắt kênh (b)x(h)em	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...		
5	Tuyến kênh cầu ông Thủ đến nhà ông Huân thôn Lộ Bàn	Phò Ninh	2013	540	50x60x10	11	5	10	947	758	189	947	758	189	
6	Tuyến kênh từ cống Đập Láng - Láng Búp	Phò Vinh	2013	1.181	60x70x10	25	5	10	2.925	2.340	585	2.615	2.340	275	
7	Tuyến kênh từ đồng Năng - Lạch Vinh 2	Phò Vinh	2014	871	50x60x10	16	7	12	1.553	1.242	311	1.397	1.242	155	
8	Tuyến kênh từ nhà bà Thái - Lạch Vinh2	Phò Vinh	2014	1.039	50x60x10	14	15	20	1.382	1.106	276	1.237	1.106	131	
9	Tuyến kênh từ đồng Cây Cao - Máng Sóng Kim	Phò Vinh	2014	1.072	50x60x10	16	14	20	2.303	1.842	461	1.985	1.842	143	
VII	<b>Nghĩa Hành</b>			<b>13.491</b>		<b>146</b>	<b>820</b>	<b>1.061</b>	<b>20.056</b>	<b>15.875</b>	<b>4.181</b>	<b>15.828</b>	<b>12.491</b>	<b>3.337</b>	
1	Hóc Cậm	Hành Thiện	2012	160	40x60	2	16	25	160	128	32	160	128	32	
2	VC-48	Hành Phước	2012	104	60x80	3	60	90	400	320	80	160	128	32	
3	Trạm bơm Vạn Xuân-Đập Bà Láng	Hành Thiện	2013	465	60x80	6	60	72	770	616	154	400	320	80	
4	VC-9	Hành Dũng	2013	311	40x50	5	15	20	458	366	92	770	616	154	
5	Kênh chính hết vườn Nguyễn Bá Trinh	Hành Nhân	2013	596	50x70	6	25	30	678	542	136	458	366	92	
6	Tr.bơm Đồng Vinh-ngõ ông Phạm Lạc	Hành Nhân	2013	312	30x40	4	12	18	330	264	66	678	542	136	
7	Kênh VC52	Hành Phước	2013	435	70x90	5	180	220	1.210	968	242	330	264	66	
8	Kênh Hóc Cậm	Hành Thiện	2013	811	50x60	7	25	30	990	792	198	1.210	968	242	
9	Kênh N12-10-3	Hành Trung	2013	274	40x50	3	20	25	417	334	83	990	792	198	
10	N8-3A	Hành Thuận	2013	696	50x70	8	32	40	1.100	880	220	417	334	83	
11	N12-8 đoạn ngõ ông Liên - ông Huỳnh	Hành Đức	2013	791	40x50	8	16	25	825	660	165	825	660	165	
12	Kênh N14-3A	Hành Minh	2014	500	50x60	6	20	28	750	600	150	750	600	150	
13	Kênh VC34-1 (Gò Ót)	Hành Minh	2014	500	40x50	7	15	22	750	600	150	750	600	150	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Kích thước mặt cắt kênh (bxh)cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...		
14	Tuyến Bà Lan - Ruộng ông Khuyên	Hành Thịnh	2014	400	50x60	6	24	30	640	512	128	640	512	128	
15	Tuyến Ông Chuân - Ruộng Ông Hiệu	Hành Thịnh	2014	400	40x50	5	21	30	640	512	128	640	512	128	
16	Tuyến Công Chảo- Cầu Máng	Hành Thịnh	2014	1.000	40x60	8	22	30	1.550	1.069	481	1.550	1.069	481	
17	Tuyến Cầu Hẹn- Cây Cốc	Hành Thịnh	2014	700	50x70	6	28	35	1.200	960	240	1.200	960	240	
18	Kênh N8-3b	Hành Thuận	2014	1.000	50x70	8	26	38	1.500	1.200	300	1.500	1.200	300	
19	Kênh trạm bơm Đồng Vinh - Công Long Kiều	Hành Nhân	2014	800	50x70	6	27	36	1.200	960	240	1.200	960	240	
20	Kênh N1-4	Hành Dũng	2014	750	30x50		14	25	1.200	960	240	1.200	960	240	
21	S18T1- Ruộng ông Lý	Hành Thịnh	2015	192	30x40	3	7	15	240	192	48	0	0	0	
22	Kênh trạm bơm Mễ Sơn - đập Bà Láng	Hành Thiện	2015	547	60x80	5	60	70	792	634	158	0	0	0	
23	Kênh Ô Gà- Bắc phương	Hành Trung	2015	97	40x50	4	15	20	163	131	32	0	0	0	
24	Kênh Thiên Xuân	Hành Tân Đông	2015	100	40x50	3	16	17	233	186	47	0	0	0	
25	Kênh Gò Dúi - Thỏ	Hành Thịnh	2015	600	40x50	6	16	18	720	576	144	0	0	0	
26	Kênh Đồng Đĩa	Hành Thịnh	2015	450	40x50	5	16	17	540	432	108	0	0	0	
27	Kênh ST18-T1-Bàu Cao	Hành Thịnh	2015	300	40x50	7	16	17	360	288	72	0	0	0	
28	Kênh ST18-T1-Bàu vùng	Hành Thịnh	2015	200	40x50	4	16	18	240	192	48	0	0	0	
VIII	Ba Tơ			764			25	30	1.125	1.125	0	1.125	1.125	0	
1	Kênh Nước Peng	Ba Chùa	2013	764			25	30	1.125	1.125	0	1.125	1.125	0	
IX	Minh Long			0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
X	Sơn Hà			0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
XI	Trà Bồng			3.402			26	51	3.479	3.479	0	3.479	3.479	0	
1	Kiên cố hóa kênh mương Sinh Kiến, xã Trà Bình	Trà Bình	2011	1.100	40x50		1	5	950	950	0	950	950	0	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Kích thước mặt cắt kênh (b)x(h)cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...		
2	Nâng cấp mở rộng đập Hồ Võ, xã Trà Bình.	Trà Bình	2011	898	30x40		4	9	1.118	1.118	0	1.118	1.118	0	
3	KCH kênh mương Đập Quang	Trà Bình	2014	156	30x40		3	6	136	136	0	136	136	0	
4	KCH kênh nội đồng hồ Sinh Kiến tưới đồng Hồ Môn thôn Bình Tân	Trà Bình	2015	249	30x40		1	3	176	176	0	176	176	0	
5	KCH kênh nội đồng hồ Sinh Kiến	Trà Bình	2015	999	30x40		17	29	1.099	1.099	0	1.099	1.099	0	
XII	Lý Sơn			156			0	0	943	943	0	943	943	0	
1	Mương thoát nước khu dân cư số 2	An Hải	2013	156			0	0	943	943	0	943	943	0	



Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI NGOÀI ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, GIAI ĐOẠN 2012-2015

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Chiều rộng kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Trước KCH	Sau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
<b>TỔNG CỘNG</b>				225.803		2.167	11.204	13.168	382.012	284.171	97.842	332.435	262.297	70.138	
I	Bình Sơn			17.949		204	561	706	25.816	17.896	7.920	14.512	9.778	4.734	
1	Kênh Bàu Lát	Bình Nguyên	2012	700	40x50	6	30	35	700	490	210	700	490	210	
2	Kênh trạm bơm Bình Long	Bình Long	2012	800	50x60	7	20	25	800	560	240	800	560	240	
3	Kênh mương Trạm bơm cây thị-Trường Đăng cũ	Bình Thới	2013	1.450	50x60	9	25	35	1.887	1.321	566	1.887	1.321	566	
4	BTXM tuyến kênh B3-16-VC11	Bình Dương	2014	700	40x50	6	20	25	750	0	750	750	0	750	
5	KCH tuyến kênh B3-16-14-HTX	Bình Dương	2014	700	40x50	3	15	20	806	645	161	806	645	161	
6	Tuyến kênh B3-16-VC11-Đồng Cát	Bình Dương	2014	700	70x100	6	25	30	816	653	163	816	653	163	
7	KCH tuyến kênh B3-2-16-1 Đồng trước Voi	Bình Thới	2014	794	50x60	6	25	30	1.800	1.440	360	1.800	1.440	360	
8	Kênh B3-16-VC4 Đồng Dầm	Bình Dương	2014	1.000	40x50	5	20	25	1.600	1.280	320	1.600	1.280	320	
9	Kênh Trạm Bơm Vung Am - Soi Thắm	Bình Dương	2014	1.000	40x50	9	15	20	1.300	1.040	260	1.300	1.040	260	
10	Kênh B3-8-1	Bình Trung	2014	1.000	40x51	7	6	15	1.468	1.028	440	1.468	1.028	440	
11	Tuyến kênh B3-2-19 - đồng Hộ Đoàn	Bình Thới	2015	500	40x52	9	20	25	792	0	792	396	0	396	
12	Kênh B3-19-2- Rộc bà Hai	Bình Dương	2015	450	40x53	5	40	45	690	552	138	345	276	69	
13	Kênh mương tuyến Quan Đức	Bình Chánh	2015	604	60x75	8	40	50	996	697	299	498	349	149	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
14	Kênh Ao Ông Vạn đi Đồng Gia	Bình Trị	2015	600	40x50	3	10	15	600	350	250	300	175	125	
15	Kênh Đập Suối Khoai đi ao Hòa	Bình Trị	2015	608	40x50	5	15	15	600	350	250	300	175	125	
16	Kiên cố hóa kênh B7-14-2	Bình Trị	2015	365	40x50	3	15	20	500		500	250	0	250	
17	Tuyến kênh chính - Trước xóm Tây, thôn Liêm Quang	Bình Tân	2015	401	40x50	7	15	20	496	347	149	248	174	74	
18	Bê tông kênh BM2-5	Bình Phước	2015	376	40x50	9	10	16	495	347	149	248	173	74	
19	Kiên cố hóa kênh Hồ Lùng	Bình Thanh Đông	2015	491	40x50	7	20	25	720	397	323	0	0	0	
20	Kênh B3-2-19-đồng Họ Đoàn	Bình Thới	2015	584	40x50	19	15	20	851	681	170	0	0	0	
21	Tuyến kênh B3-2-17-Cát Sau	Bình Thới	2015	650	30x50	6	20	25	900	720	180	0	0	0	
22	Tuyến kênh B3-2-14-Rộc Đai	Bình Thới	2015	716	55x75	9	30	35	1.600	1.280	320	0	0	0	
23	Kênh Trạm bơm Cây Thị-Nhà Trương Thủy Dương	Bình Thới	2015	760	50x60	16	35	45	1.300	1.040	260	0	0	0	
24	Tuyến kênh Trạm Bơm Cây Thị-xóm 4, Giao Thủy	Bình Thới	2015	605	60x80	10	35	40	1.300	1.040	260	0	0	0	
25	Tuyến kênh B3-2-16-2-Đuôi Hóc Dầu	Bình Thới	2015	820	40x50	18	20	25	1.200	960	240	0	0	0	
26	Tuyến kênh B3-2-13-Rộc Nich, xóm 1	Bình Thới	2015	575	50x70	6	20	25	849	679	170	0	0	0	
II	Sơn Tĩnh			23.536		196	2.061	2.061	40.096	0	40.096	29.606	8.476	21.129	
1	Kênh Số 1	Tĩnh Thọ	2012	600	40x50	4	35	35	633	0	633	459	0	459	
2	Kênh Số 4	Tĩnh Thọ	2012	194	40x50	2	25	25	242	0	242	242	0	242	
3	Kênh đập bà Bông-Đồng Cây Búa, thôn Tân An	Tĩnh Đông	2013	722	50x60	5	40	40	1.247	0	1.247	779	0	779	
4	Kênh B1-8	Tĩnh Hiệp	2013	336	50x70	3	35	35	651	0	651	150	0	150	
5	Kênh đập Đèo nổi dài	Tĩnh Hiệp	2013	200	50x60	2	20	20	347	0	347	360	0	360	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
6	Kênh B3-1-2-3	Tỉnh Trà	2013	3.508	75x75, 50x60, 40x50	35	70	70	5.876	0	5.876	998	0	998	
7	Kênh B10-B1A nối dài	T. Phong	2013	500	100x120	0	70	70	1.839	0	1.839	585	0	585	
8	Kênh Trạm bơm Thọ Nam	Tỉnh Thọ	2013	508	40x50	4	30	30	832	0	832	506	0	506	
9	Kênh N2K1+900 thuộc bơm Khánh Thượng	Tỉnh Bình	2013	170	40x50	1	20	20	215	0	215	638	0	638	
10	Kênh N2K2 thuộc bơm Khánh Thượng	Tỉnh Bình	2013	329	30x50	3	20	20	650	0	650	346	0	346	
11	Kênh B6-5-4 Hà Thọ Xuân	Tỉnh Hà	2013	500	50x60	3	40	40	999	0	999	999	0	999	
12	Kênh Trạm bơm Cây Dưỡi, thôn Diên Niên	Tỉnh Sơn	2013	600	50x60	2	35	35	827	0	827	827	0	827	
13	Kênh VC7 (vườn đồng)-Rộc Đường	Tỉnh Bắc	2013	570	50x50, 40x50	4	26	26	710	0	710	710	0	710	
14	Kênh B2-3-5 HTXNN Khánh Thành	Tỉnh Minh	2013	514	40x60	1	30	30	899	0	899	899	0	899	
15	Kênh B2-6 HTXNN Long Trung	Tỉnh Minh	2013	321	40x50	3	25	25	487	0	487	487	0	487	
16	Kênh B1-10	Tỉnh Hiệp	2014	643	40x50	7	38	38	1.007	0	1.007	805	0	805	
17	Kênh Đập Cầu Cháy - Đông Dam	Tỉnh Đông	2014	573	40x50	3	30	30	847	0	847	668	0	668	
18	Kênh Phú Sơn-Gò Lang	Tỉnh Bắc	2014	635	30x45	7	10	10	843	0	843	540	0	540	
19	Kênh B4-2 đi Đông Nà	Tỉnh Bắc	2014	330	30x40	4	10	10	436	0	436	294	0	294	
20	Kênh Bm6-2 thôn Bình Bắc	Tỉnh Bình	2014	500	40x50	1	34	34	856	0	856	614	0	614	
21	Kênh Bm6-4-2 kéo dài thôn Bình Đông	Tỉnh Bình	2014	482	40x50	6	20	20	700	0	700	350	0	350	
22	Kênh B2-3-6	Tỉnh Minh	2014	629	40x50	2	30	30	856	0	856	590	0	590	
23	Kênh Bờ Ban	Tỉnh Minh	2014	150	50x60	1	28	28	286	0	286	286	0	286	
24	Kênh B4-3	Tỉnh Sơn	2014	1.000	40x50	6	30	30	1.549	0	1.549	607	0	607	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
25	Kênh B10-6	Tỉnh Phong	2014	500	60x70	7	40	40	796	0	796	450	0	450	
26	Kênh Công Điện đội 5 An Khánh	Tỉnh Hà	2014	630	50x70	5	35	35	1.538	0	1.538	800	0	800	
27	Kênh số 3-Trạm bơm Thọ Tây	Tỉnh Thọ	2014	297	40x50	0	30	30	426	0	426	264	0	264	
28	Kênh B3VC1B	Tỉnh Trà	2014	258	40x50	0	30	30	360	0	360	360	360		
29	Kênh B1-11-1	Tỉnh Trà	2014	120	40x50	2	30	30	208	0	208	200	0	200	
30	Kênh SI Nà Láng	Tỉnh Giang	2014	204	50x60	1	35	35	352	0	352	352	352	0	
31	Kênh Hóc Cát Ngoải - Rộc Sa	Tỉnh Giang	2014	623	30x40	8	40	40	795	0	795	636	636	0	
32	Kênh B10-Bom 1A	Tỉnh Phong	2014	995	100x120	9	274	274	3.000	0	3.000	2.566	2.566	0	
33	Kênh B6-5-3	Tỉnh Hà	2014	228	50x60	0	45	45	363	0	363	363	363	0	
34	Kênh B6VC1 (kênh hình thang)	Tỉnh Thọ	2014	129	80x130		70	70	364	0	364	364	364	0	
35	Kênh B6VC1 (kênh hình thang)	Tỉnh Thọ	2014	93	80x130		70	70	295	0	295	295	295	0	
36	Kênh VC10KCB	Tỉnh Thọ	2015	701	40x50	13	110	110	1.050	0	1.050	801	295	506	
37	Kênh B5-7	Tỉnh Thọ	2015	554	40x50	2	15	15	700	0	700	795	295	500	
38	Kênh số 2 trạm bơm Thọ Nam	Tỉnh Thọ	2015	512	40x50	6	16	16	715	0	715	895	295	600	
39	Kênh B6-5	Tỉnh Hà	2015	165	100x100	1	180	180	600	0	600	795	295	500	
40	Kênh Đập Bà Tào	Tỉnh Sơn	2015	250	80x90	1	120	120	600	0	600	695	295	400	
41	Kênh từ nhà bà Pháp - dưới Bàu Trai	Tỉnh Bắc	2015	420	30x50	8	15	15	600	0	600	764	295	469	
42	Kênh Keo Tây - ngõ khoán nổi dài	Tỉnh Minh	2015	296	40x60	3	18	18	400	0	400	669	295	374	
43	Kênh Đá Chông	Tỉnh Bình	2015	471	40x50	6	20	20	600	0	600	695	295	400	
44	Kênh Hồ Đèo	Tỉnh Hiệp	2015	344	50x60	2	27	27	600	0	600	795	295	500	
45	Kênh Hóc Hanh nổi dài	Tỉnh Trà	2015	400	50x60	3	35	35	600	0	600	795	295	500	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
46	Kênh Sông Giang - Ngõ Bà Chanh	Tỉnh Đồng	2015	394	40x50	5	20	20	600	0	600	725	295	430	
47	Kênh Tinh Hiệp - Đồng Chim Chim	Tỉnh Đồng	2015	440	40x50	5	35	35	700	0	700	795	295	500	
III	TP.Quảng Ngãi			20.442		101	613	674	29.827	11.235	18.592	20.122	4.069	16.053	
1	N6-7B	Nghĩa Lộ	2012	217				10	355	0	355	355	0	355	
2	Kênh B10- Đồng cây Giá thôn Long Khánh	Tỉnh Thiện	2012	519	30x40		15	15	762	0	762	762	0	762	
3	Kênh B10- Thanh Bươn - Gò Dưa - Gò Hội	Tỉnh Thiện	2012	853			20	20	1.723	1.378	345	1.108		1.108	
4	Kênh B8-12-5 nối dài thôn An Đào	Tỉnh Long	2012	520	55x65	6	35	50	979	0	979	979	0	979	
5	Kênh B8-12-3 thôn An Lộc	Tỉnh Long	2012	504	40x50	5	14	14	793	0	793	793		793	
6	Kênh B6-15 thôn Cộng Hòa 2	T.Ấn Tây	2012	863			50	52	1.409	986	423	1.409	986	423	
7	Kênh đồng Gò Xốp - Gò Lều thôn Diêm Điện	Tỉnh Hòa	2012	418	40x50	5	10	10	613	0	613	456	0	456	
8	Kênh Đồng Soi- Phú Mỹ	Tỉnh Hòa	2012	269	40x50	5	10	10	378	0	378	332	0	332	
9	Kênh Gò Lau- Đồng Quyết	Tỉnh Hòa	2012	125	30x40	2	5	5	150	150	0	150	150	0	
10	Ngõ bà Hoàng - Hóc Trắng Hạnh Phúc	T.Ấn Đông	2012	623	40x50				972	0	972	972	0	972	
11	Kênh B8-15 - Gò Giữa thôn Long Thành	Tỉnh Thiện	2013	400			6	6	719	0	719	719	0	719	
12	Kc N6-19-9 thôn Kim Thạch	Nghĩa Hà	2013	310	30x60		25	25	460	0	460	460	0	460	
13	KCH Kênh Gò Mỏ thôn Tầng Long	Tỉnh Long	2013	234	50x60	5	6	12	499	0	499	499	0	499	
14	Kênh B8-3 Đồng Cây Bứa, thôn Quyết Thắng	P.Tr.Quang Trọng	2013	514			25	27	870	0	870	500	0	500	
15	Kênh Đồng Bà Lượng - Vinh Sơn	Tỉnh Hòa	2013	157	30x40	2	5	5	200	200	0	200	200	0	



TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
16	Kênh B8 -VC 2A	T.Ấn Tây	2013	581					882	0	882	882	0	882	
17	Kênh N6 VC 8B - Gò Cát	Quảng Phú	2013	300			15	15							
18	KCH kênh B8-8 thôn Long bản	Tĩnh An	2013	492	40x60	6	14	14	1.080	0	1.080	904	0	904	
19	Kênh B8-Vc2A thôn Cộng hòa 2	T.Ấn Tây	2014	581			20	25	882	617	265	882	617	265	
20	Kênh Cửa Mương thôn Phú Vinh	Tĩnh Thiện	2014	789	30x40		15	16	900	720	180	0	0	0	
21	Kênh Bm- Nà Dài ( Kênh B8-15-1 đi Mẫu Hai)	Tĩnh Châu	2014	1.117	40x50	8	15	18	1.649	1.319	330	315	0	315	
22	Kênh Sa Kiêu - Cầu Gậy	Tĩnh Châu	2014	455		12	42	45	822	657	164	657	657	0	
23	Kênh Đám Đường - Rộc Cừ	Tĩnh Châu	2014	203	30x40	3	5	7	174	139	35	139	139	0	
24	Kênh B8 -QL 24B	Tĩnh Châu	2014	400	30x40	4	15	18	334	267	67	267	267	0	
25	Kênh B8 - Mẫu Tư	Tĩnh Châu	2014	503		4	5	6	477	381	95	381	381	0	
26	Kênh B8-15 1-1	Tĩnh Châu	2014	272		2	22	25	432	346	86	346	346	0	
27	Kênh VC B8-15 tưới cây Ủ+Ruộng Họ Mỹ Lai	Tĩnh Khê	2014	200	50x80		30	30	295	236	59	45	0	45	
28	Kênh VC B8-15 tưới đồng Rím Khê Tây	Tĩnh Khê	2014	412	30x40		10	10	555	444	111	95	0	95	
29	Kênh VC B8-15 tưới đồng Bê+ đồng duỗi Khê Đông	Tĩnh Khê	2014	382	30x40		8	8	584	467	117	97	0	97	
30	Kênh Khê Xuân- Khê Thanh	Tĩnh Khê	2014	646	70x80		8	8	710	568	142	83	73	10	
31	Kênh đồng Khê Thành A	Tĩnh Khê	2014	150			3	3	96	76	19	82	72	10	
32	Ngã 3 gò Nghi - bô Lễ Hoà Bình	T.Ấn Đông	2014	531	40x50				847		847	0			
33	Kênh N621 kéo dài, thôn Sung Túc	Nghĩa Hà	2015	1.327	70 x80	10	80	80	2.875	0	2.875	2.875	0	2.875	
34	Kc N6-19 -trạm bơm Kim Thạch	Nghĩa Hà	2015	685	40 x 60	5	30	30	717	0	717	717	0	717	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
35	Kênh tuyến Đồng Tràm Phú Mỹ	Tỉnh Hòa	2015	450	40x50	4	15	15	530	0	530	250	0	250	
36	Kênh tuyến Lỗ Cá - Tam Bảo	Tỉnh Hòa	2015	354	40x50	4	8	8	344	344	0	180	180	0	
37	Kênh VC B8-17-5 - Bàn Ôn	Tỉnh Khê	2015	612	40x51		8	8	621	497	124	325	0	325	
38	Kênh tuyến Đám Đường - Phó Non	Tỉnh Châu	2015	1.029		9	19	25	905	0	905	905	0	905	
39	B6-15 (Đường BTXM - Gò Công Nhu)	T.Ấn Tây	2015	876					1.800	1.440	360	0	0	0	
40	Ngã 3 gò Nghi - đám Trường Hoà Bình	T.Ấn Đông	2015	570	40x50				434	0	434	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Tư Nghĩa</b>			<b>8.266</b>		<b>23</b>	<b>449</b>	<b>698</b>	<b>12.411</b>	<b>7.419</b>	<b>4.992</b>	<b>11.022</b>	<b>6.228</b>	<b>4.794</b>	
1	NVC 16A	Nghĩa Kỳ	2011-2012	615			35	55	931	499	432	931	499	432	
2	N8-VC7	Nghĩa Thương	2011-2012	881			40	70	927	556	371	927	556	371	
3	N10-12-4	Nghĩa Thương	2011-2012	586			24	35	908	545	363	908	545	363	
4	N8-6A	TT La Hà	2011-2012	1200			15	40	1560	936	624	1.560	936	624	
5	N2-2	Nghĩa Thắng	2012	835			80	120	1737	1042	695	1.737	1042	695	
6	N2-6	Nghĩa Thắng	2013	835			80	120	1760	1065	695	1.760	1065	695	
7	Kênh mương ruộng Ngót	Nghĩa Thọ	2014	800			10	20	840	0	840	840	0	840	
8	N2-6-1	Nghĩa Thắng	2015	212			40	52	288	0	288	288	0	288	
9	N12-VC4-2	Nghĩa Phương	2015	136			25	30	185	0	185	185	0	185	
10	N8-8 KD	Nghĩa Thương	2015	150			15	21	301	0	301	301	0	301	
11	Kênh 3/2	Nghĩa Thọ	2015	636	50x60	8	20	45	1000	1000		792	792		
12	Kênh Đập Đông Quang	Nghĩa Sơn	2015	780	40x50	8	20	35	984	984		397	397		
13	N10-10b	Nghĩa Trung	2015	600	60x80	7	45	55	990	792	198	396	396		
<b>V</b>	<b>Mộ Đức</b>			<b>4.132</b>		<b>46</b>	<b>149</b>	<b>202</b>	<b>5.294</b>	<b>4.126</b>	<b>1.168</b>	<b>3.765</b>	<b>2.981</b>	<b>784</b>	
1	Kênh Ngõ Lũy (giai đoạn 2)	Đức Phú	2012	1.040	40x50	11	30	35	1.278	1.022	256	1.035	870	165	
2	Kênh S18-6-1	Đức Chánh	2012	819	60x70	8	43	50	737	442	295	737	442	295	
3	Kênh S18-2-3-4	Đức Chánh	2013	850	60x70	6	40	45	1.158	926	232	1.158	1.000	158	
4	Kênh Tiêu Đàm Bàu	Đức Lợi	2013	266	60x140	5	4	4	327	300	27	327	300	27	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
5	Kênh Miếu Bà Tiên	Đức Hòa	2014	593	40x50	12	12	18	700	560	140	508	369	139	
6	Kênh S18-2-5 nối dài (giai đoạn 2)	Đức Thắng	2015	564	50x60	4	20	50	1.094	875	219	0		0	
<b>VI</b>	<b>Đức Phổ</b>			<b>79.698</b>		<b>1.586</b>	<b>1.953</b>	<b>2.761</b>	<b>134.226</b>	<b>129.316</b>	<b>4.910</b>	<b>134.226</b>	<b>129.316</b>	<b>4.910</b>	
1	Kênh bơm N2 Liệt Sơn (kênh cấp 1)	Phổ Cường	2012-2013	897	100x120	9	200	250	2.000	2.000	0	2.000	2.000	0	
2	Kênh bơm N2 Liệt Sơn (kênh nội đồng)	Phổ Cường	2012-2014	5.096	60x70	105	200	250	9.000	9.000	0	9.000	9.000	0	
3	Kênh Liệt Sơn - Chóp vung, cấp 1	Phổ Cường	2012-2013	15.719	100x120	369	400	500	48.560	48.560	0	48.560	48.560	0	
4	Kênh Liệt Sơn - Chóp vung, cấp 2	Phổ Cường	2012-2013	21.588	70x80	411	400	500	34.150	34.150	0	34.150	34.150	0	
5	Kênh Liệt Sơn - Chóp vung, cấp 3	Phổ Cường	2012-2013	14.428	50x60	285	150	200	10.926	10.926	0	10.926	10.926	0	
6	Kênh chính Học Nghi	Phổ Cường	2012-2013	2.630	70x80	51	40	60	1.920	1.920	0	1.920	1.920	0	
7	Kênh chính An Thọ	Phổ Cường	2012-2013	3.686	100x120	75	250	290	3.438	3.438	0	3.438	3.438	0	
8	Kênh chính Huân Phong	Phổ Cường	2012-2013	3.184	100x120	66	120	150	3.100	3.100	0	3.100	3.100	0	
9	Kênh thoát nước Đông Lau-Phổ Vinh	Phổ Vinh	2012	1.700	100x120	15			2.500	0	2.500	2.500	0	2.500	
10	Kênh thoát nước Đông Lau-Phổ An	Phổ An	2012	1.300	70x80	9			2.000	0	2.000	2.000	0	2.000	
11	Kênh Thiết Nhẹ-Đông Chồi	Phổ An	2013	750	40x50	22	5	14	974	974	0	974	974	0	
12	Kênh Lỗ Lá, cấp 1	Phổ Nhơn	2013-2014	1.840	100x120	41	50	200	4.600	4.600	0	4.600	4.600	0	
13	Kênh Lỗ Lá, cấp 2	Phổ Nhơn	2013-2015	3.446	70x80	62	50	200	6.892	6.892	0	6.892	6.892	0	
14	Kênh B2 - Rộc Đình	Phổ Phong	2015	632	40x50	12	5	12	700	700	0	700	700	0	
15	Kênh Đông Đốc - Gò Gai	Phổ Quang	2015	449	60x70	8	15	23	616	616	0	616	616	0	
16	Kênh Đông Ga	Phổ Thanh	2015	770	40x50	15	8	16	700	700	0	700	700	0	
17	Kênh N8-1 đoạn cuối tuyến	Phổ Văn	2015	669	60x70	12	25	55	1.100	900	200	1.100	900	200	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
18	Tuyến mương Gò Nhân - Bàn Cờ	Phổ An	2015	915	40x50	19	35	41	1.050	840	210	1.050	840	210	
VII	Nghĩa Hành			100			10	17	233	186	47	0	0	0	
1	Kênh Thiên Xuân	Hành Tín Đông	2015	100			10	17	233	186	47	0	0	0	
VIII	Minh Long			11.892			154	201	14.869	14.320	549	11.269	10.720	549	
1	Kênh mương Đồng Chân	Long Sơn	2012	1.438	40x50		5	7	1.682	1.682	0	1.682	1.682	0	
2	Đập Xà Hoan Thượng + mương	Long Sơn	2012	74	50x60		15	20	87	87	0	87	87	0	
3	Đập Nước Xuyên 2 + mương	Long Hiệp	2012	744	40x50		10	12	848	848	0	848	848	0	
4	Đập Làng Lợn + mương	Long Môn	2012	876	30x40		5	7	1.016	1.016	0	1.016	1.016	0	
5	Đập Cà Len + mương	Long Mai	2012	757	30x40		3	5	863	863	0	863	863	0	
6	Đập Làng Huya + mương	Thanh An	2012	268	30x40		2	4	300	300	0	300	300	0	
7	KCH kênh mương Làng Trê	Long Môn	2012	540	40x50		7	10	549	0	549	549	0	549	
8	KCH kênh mương Đồng Càn	Thanh An	2012	254	40x40		7	12	284	284	0	284	284	0	
9	Nối dài kênh mương Đồng Ưông	Long Mai	2012	463	30x40		4	5	527	527	0	527	527	0	
10	Kênh mương Hóc Núi	Long Mai	2012	204	30x30		2	3	228	228	0	228	228	0	
11	KM Đập ông Mẫn	Long Mai	2012	219	30x30		2	3	245	245	0	245	245	0	
12	Kênh mương Hóc Lê	Long Môn	2013	714	40x50		4	5	1.572	1.572	0	1.572	1.572	0	
13	Kênh mương Suối Lua	Long Môn	2013	604	30x40		5	5	713	713	0	713	713	0	
14	KCH KM Đa Phú	Long Hiệp	2014	187	30x40		5	5	300	300	0	300	300	0	
15	KCH Kênh Mương Đồi	Long Hiệp	2014	244	30x40		5	5	300	300	0	300	300	0	
16	KCH KM đập Ông Nĩ	Long Hiệp	2014	201	30x30		6	7	300	300	0	300	300	0	
17	KCH KM đập Nước Na	Long Mai	2014	521	30x40		3	5	600	600	0	600	600	0	
18	KCH KM Hóc Nhiều	Thanh An	2014	778	30x40		19	20	853	853	0	853	853	0	
19	Nâng cấp, sửa chữa KM Ruông Thủ	Long Sơn	2015	392	60x80		30	40	1.100	1.100	0	0	0	0	
20	KCH Kênh mương Đồi	Long Hiệp	2015	415	30x40		3	5	500	500	0	0	0	0	
21	KCH Kênh Gõ Cà Nêu	Long Hiệp	2015	164	30x40		3	4	150	150	0	0	0	0	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
22	KCHKM Ruộng ông Hoàng - ông Thông	Long Mai	2015	841	30x40		2	3	650	650	0	0	0	0	
23	Nâng cấp, sửa chữa KM Đập Làng Truối	Long Mai	2015	995	40x40		7	10	1.200	1.200	0	0	0	0	
<b>IX</b>	<b>Ba Tr</b>			<b>10.833</b>			<b>351</b>	<b>407</b>	<b>21.637</b>	<b>15.004</b>	<b>6.633</b>	<b>17.693</b>	<b>11.060</b>	<b>6.633</b>	
1	Kênh Và Nhân (đoạn 3)	T.Tr Ba Tr	2012	281			15	20	373	298	75	373	298	75	
2	Kênh Kà La	Ba Vinh	2012-2013	2.600			70	100	5.900	5.900	0	5.900	5.900	0	
3	Kênh Gò Ghèm	Ba Chùa	2013-2014	542			6	10	900	0	900	900	0	900	
4	Kênh Trường An	Ba Động	2013-2014	1.213			10	10	2.200	0	2.200	2.200	0	2.200	
5	Kênh Cây Xoài	Ba Động	2013-2014	709			10	10	991	0	991	991	0	991	
6	Kênh Và Nhân (đoạn 4)	T.Tr Ba Tr	2014	164			15	20	200	200	0	200	200	0	
7	Kênh Gàu Diều	Ba Xa	2014	672			12	14	862	862	0	862	862	0	
8	Kênh Đập Gội Lẻ	Ba Lẻ	2013	738			5	5	1.954	1.300	654	1.954	1.300	654	
9	Kênh Đập Làng Diều	Ba Bích	2013-2014	1.661			16	16	4.313	2.500	1.813	4.313	2.500	1.813	
10	Kênh K.Lui	Ba Vĩ	2015	196			10	20	200	200	0	0	0	0	
	<i>Công trình nâng cấp, SC</i>											0			
1	Kênh nhánh Đông Chùa	Ba Chùa	2015	311			10	10	360	360	0	0	0	0	
2	Kênh nhánh Nước Peng	Ba Chùa	2015	210			7	7	420	420	0	0	0	0	
3	Kênh nhánh Nước Trinh	Ba Chùa	2015	157			10	10	620	620	0	0	0	0	
4	Kênh Gò Nghênh	Ba Điền	2015	48			20	20	70	70	0	0	0	0	
5	Kênh Chòi Liềm	Ba Động	2015	23			20	20	64	64	0	0	0	0	
6	Kênh Ya Ri	Ba Xa	2015	12			15	15	70	70	0	0	0	0	
7	Kênh Nước Trinh	Ba Chùa	2015	56			35	35	70	70	0	0	0	0	
8	Kênh Mang Mít	Ba Thành	2015	230			35	35	70	70	0	0	0	0	
	<i>Công trình xây dựng mới</i>											0			
1	KCH kênh Nước Đang	Ba Bích	2015	560			20	20	1500	1500	0	0	0	0	
2	Nối tiếp kênh mương Suối Hầm-nhà ông Veo	Ba Ngạc	2015	450			10	10	500	500	0	0	0	0	
<b>X</b>	<b>Sơn Hà</b>			<b>21.078</b>			<b>498</b>	<b>711</b>	<b>35.974</b>	<b>31.960</b>	<b>4.014</b>	<b>34.574</b>	<b>30.560</b>	<b>4.014</b>	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Trước KCH	Sau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
1	Kênh đập Pring	Sơn Linh	2012	11.500	40x50		220	330	26.000	26.000	0	26.000	26.000	0	
2	Kênh D1-hồ Di Lăng	Sơn Thành	2012	600	40x50		10	30	600	0	600	600	0	600	
3	Kênh nối đồng H1- Xã Điều	Sơn Hạ	2012	500	40x50		15	20	500	0	500	500	0	500	
4	Kênh đập Đám Bò	Di Lăng	2013	700	40x50		15	20	960	960	0	960	960	0	
5	Kênh đập Nước Rát	Sơn Thượng	2013	300			10	10	338	0	338	338	0	338	
6	KCH nối tiếp hệ thống kênh mương Nước Nin	S.Ba	2014	691	30x40		40	50	600	600	0	600	600	0	
7	KCH nối tiếp hệ thống kênh mương Xà Ruông	S.Nham	2014	482	30x40		30	40	500	500	0	500	500	0	
8	KCH kênh Làng Gung	S.Cao	2014	490	30x40		40	45	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	
9	KCH kênh đập Đông Giang	S.Giang	2014	800	40x50		10	15	800	800	0	800	800	0	
10	KCH kênh đập Xô Lô	S.Trung	2014	1.300	30x40		10	15	700	700	0	700	700	0	
11	KCH kênh đập Nước Rếp	S.Thành	2015	400			16	16	900	900	0	0	0	0	
12	KCH kênh Làng Môn	S.Cao	2015	435	40x50		15	20	1.200	0	1.200	1.200	0	1.200	
13	KCH kênh đập Pa Ra	S.Linh	2015	200	40x50		10	20							
14	KCH kênh nhánh đập Xô Lô	S.Trung	2015	190	40x50		6	10							
15	KCH bờ hữu kênh hồ Đông Giang	S.Giang	2015	436	30x40		10	15							
16	KCH nối dài kênh H1 Xã Điều	S. Hạ	2015	609	30x40		10	20							
17	Nâng cấp kênh nhánh đập Xô Lô (nhánh 1-3)	S.Trung	2015	200	40x50		15	20	301	0	301	301	0	301	
18	KCH kênh N2-8 và N2-10 nhánh đập dâng Xô Lô	Sơn Hải	2015	345	30x40		13	15	400	0	400	400	0	400	
19	Nối dài kênh Làng Lành - Làng Rá	Sơn Hải	2015	500	40x50		18	20	675	0	675	675	0	675	
20	Sửa chữa kênh đập Xô Lô	Sơn Trung	2015	400	40x50		15	10	500	500	0	0	0	0	
XI	Sơn Tây			800			11	13	1.496	1.322	175	1.496	1.322	175	



TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
1	KCH kênh Đập Tà Win	Sơn Màu	2013	400	35x40	4	8	9	959	784	175	959	784	175	
2	KCH kênh Đắc Lã, thôn Gò Lã	Sơn Dung	2014	400	ống nhựa Đ150	7	5	6	537	537	0	537	537	0	
<b>XII</b>	<b>Trà Bồng</b>			14.484			80	157	30.839	25.143	5.696	28.456	25.143	3.313	
1	Thủy lợi suối Trà Kót, xã Trà Lâm.	Trà Lâm	2012	750	Đ200		3	7	880	880	0	880	880	0	
2	Thủy lợi Tầm Rênh, xã Trà Tân.	Trà Tân	2012	650	30x40		0	1	994	994	0	994	994	0	
3	Thủy lợi Nà Bò, xã Trà Sơn	Trà Sơn	2012	560	30x40		1	3	789		789	789		789	
4	Thủy lợi tổ 1, thôn Bắc, xã Trà Sơn.	Trà Sơn	2012	1.200	40x50		3	9	1.154	0	1.154	1.154	0	1.154	
5	Thủy lợi tổ 6 thôn 3, xã Trà Thủy.	Trà Thủy	2012	680	30x40		1	2	907	907	0	907	907	0	
6	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Suối Nguyễn	Trà Hiệp	2013	540	30x40		2	5	469	469	0	469	469	0	
7	Thủy lợi Nước Nun, xã Trà Thủy.	Trà Thủy	2013	820	40x50		4	6	1.170	0	1.170	1.170	0	1.170	
8	Thủy lợi Nà Thon, xã Trà Hiệp.	Trà Hiệp	2013	760	Đ200		0	2	1.520	1.520	0	1.520	1.520	0	
9	Nâng cấp thủy lợi Suối Cầu	Trà Sơn	2013	49	30x40		2	4	510	510	0	510	510	0	
10	Nâng cấp kênh mương thủy lợi đội 4	Trà Xuân	2013	882	40x50		6	8	844	844	0	844	844	0	
11	Nâng cấp kênh mương thủy lợi Xen Bay (trên)	Trà Xuân	2013	330	50x60		6	8	490	490	0	490	490	0	
12	Nâng cấp kênh mương thủy lợi Đồng Quang	Trà Phú	2013	516	40x50		15	20	687	687	0	687	687	0	
13	Hồ chứa nước Cây Xanh	Trà Bình	2013	1.450	40x50		5	18	11.854	11.854	0	11.854	11.854	0	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
14	Nâng cấp kênh mương thủy lợi Xen Bay (trên) - Kênh nhánh nội đồng 1 (kéo dài)	Trà Xuân	2014	354	50x60		8	8	300	300	0	300	300	0	
15	KCH kênh thủy lợi Gò Bông	Trà Xuân	2014	223	30x40		1	2	199	199	0	199	199	0	
16	KCH kênh nội đồng Song Mã	Trà Xuân	2014	114	30x40		2	5	109	109	0	109	109	0	
17	KCH thủy lợi Trà Càn	Trà Thủy	2014	1.025	30x40		3	8	2.583	0	2.583	200		200	
18	Nâng cấp, SC thủy lợi suối Cầu	Trà Phú	2014	886	40x50		15	25	547	547	0	547	547	0	
19	KCH kênh mương Đập Đá	Trà Phú	2014	66	30x40		1	1	55	55		55	55	0	
20	Thủy lợi nước Dút, thôn 4	Trà Thủy	2014	850	30x40		0	3	2.400	2.400	0	2.400	2.400	0	
21	Sửa chữa, KCH kênh thủy lợi ruộng Chùa	Trà Phú	2014	190	30x40		1	3	147	147	0	147	147	0	
22	KCH kênh thủy lợi Natavrai	Trà Hiệp	2014	445	D200		1	4	550	550	0	550	550	0	
23	Thủy lợi suối Đào, thôn Tang	Trà Búi	2014	600	30x40		0	2	1.385	1.385	0	1.385	1.385	0	
24	KCH kênh mương Đập Đá	Trà Phú	2015	264	30x40		1	2	156	156		156	156	0	
25	Kênh Thủy lợi Xà Múc	Trà Lâm	2015	280	D200		1	2	140	140	0	140	140	0	
XIII	Tây Trà			3.352			39	52	9.700	6.650	3.050	6.100	3.050	3.050	
1	Hệ thống thủy lợi nước Tiên 1	Trà Quán	2012	408	30x40		9	9	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	
2	Hệ thống thủy lợi Trà Ong	Trà Quán	2012-2013	444	30x40		6	6	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	
3	Thủy lợi Suối Thơ	Trà Nham	2014	1.652	30x40		13	23	4.200	2.500	1.700	1.700	0	1.700	
4	Thủy lợi đội 4, thôn Trà Niu	Trà Phong	2014	290	30x30		8	10	2.000	1.100	900	900	0	900	
5	Thủy lợi Nà Róc, thôn Trà Xuông	Trà Quán	2014-2015	558	30x30		3	4	1.500	1.050	450	1.500	1.050	450	
XIV	Lý Sơn			250				0	650	650	0	650	650	0	
1	Dương Thị Lâm đến đường và kho đạn	An Vĩnh	2013	60					150	150	0	150	150	0	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
2	Từ Trường THCS An Vinh đến Đường nhựa KDC mới	An Vinh	2014	190					500	500	0	500	500	0	
XV	Công ty TNHH Mật thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Quảng Ngãi (Ngoài Đề án)			8.991			4.273	4.506	18.944	18.944	0	18.944	18.944	0	
*	Phòng chống hạn năm 2012			1.106			867	902	1.953	1.953	0	1.953	1.953	0	
1	Kênh B7-VC1 từ K0-K0+393,7	Bình Long	2012	394			40	40	418	418	0	418	418	0	
2	Kiên cố hóa kênh S18-2-4	Đức Nhuận	2012	251			158	158	690	690	0	690	690	0	
3	Kênh BS22 BIS từ K3+427 - K3+588	Đức Lân	2012	161			487	497	127	127	0	127	127	0	
4	Kênh N18-2 tại K0+926 - K1+226	Phổ Văn	2012	300			182	207	718	718	0	718	718	0	
*	Phòng chống hạn năm 2013			4.225			1.144	1.342	7.318	7.318	0	7.318	7.318	0	
1	KCH kênh NVC16 từ K0+260 - K0+560	Nghĩa Kỳ	2013	300			152	152	488	488	0	488	488	0	
2	KCH kênh N12-5 từ K0+00 - K0+604,5	Hành Đức	2013	605			39	39	953	953	0	953	953	0	
3	KCH kênh B2 nối dài từ K0-K0+111	Phổ Thuận	2013	111			150	155	277	277	0	277	277	0	
4	KCH kênh N8-2 từ K0+7,1 - K0+959,3	Phổ Văn	2013	952			182	207	1.918	1.918	0	1.918	1.918	0	
5	KCH kênh S8-1 từ K1+118 - K1+338	Đức Thạnh	2013	220			165	165	480	480	0	480	480	0	
6	KCH kênh B7-VC1 đoạn từ K0+617,64 - K1+162,32	Bình Long	2013	545			40	40	485	485	0	485	485	0	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
7	KCH kênh B8-3 từ K0 - K0+633,38 & K0+763,5 - K1+060	Tịnh Thọ	2013	930			141	309	1.767	1.767	0	1.767	1.767	0	
8	KCH kênh BM2-C2 đoạn từ K2+123 - K2+346	Bình Hòa	2013	223			117	117	499	499	0	499	499	0	
9	KCH S18-2-4 đoạn từ K0+678,5 - K0+818 & K0+934 - K1+133,85	Đức Nhuận	2013	339			158	158	451	451	0	451	451	0	
*	<i>Khắc phục các công trình thủy lợi bị ảnh hưởng của bão lụt năm 2013</i>			789			507	507	2.544	2.544	0	2.544	2.544	0	
1	Kênh NVC16 tại: K3+708.00	Nghĩa Kỳ	2014	342			152	152	1.084	1.084	0	1.084	1.084	0	
2	Kênh B3-7 từ K0+690,39+K1+313,39	Bình Nguyên	2014	377			95	95	1.110	1.110	0	1.110	1.110	0	
3	Kênh N6 (Liệt Sơn) tại K3+200	H.Đức Phổ	2014	70			260	260	350	350	0	350	350	0	
*	<i>Phòng chống hạn Vụ Hè thu năm 2014</i>			2.871			1.755	1.755	7.129	7.129	0	7.129	7.129	0	
1	Kênh NVC16 từ K4+054,9 - K4+228,9	Nghĩa Kỳ	2014	174			152	152	497	497	0	497	497	0	
2	Kênh N12 từ K6+100 - K6+800	Hành Trung	2014	700			476	476	2.440	2.440	0	2.440	2.440	0	
3	Kênh B10-12 từ K0 đến K0+309,6	Tịnh Hòa	2014	255			386	386	470	470	0	470	470	0	
4	Kênh N12-5 từ K0+604,5 - K1+273,6	Hành Đức	2014	644			39	39	1.025	1.025	0	1.025	1.025	0	
5	Kênh N10 từ K4+046,3 - K4+101,5	H.Ng.Hành	2014	55			273	273	127	127	0	127	127	0	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/TP)	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm hoàn thành	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Số lượng công trình trên kênh	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Đã giải ngân (triệu đồng)			Ghi chú
							Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	Tổng số	Ngân sách Trung ương, tỉnh, ...	Ngân sách huyện và vốn khác	
6	Kênh Bm1 từ K1+742-K2+102	Tịnh Hiệp	2014	360			334	334	1.365	1.365	0	1.365	1.365	0	
7	Kênh B3-7 từ K0=K0+683	Bình Nguyên	2014	683			95	95	1.205	1.205	0	1.205	1.205	0	



Phụ lục III a

HIỆN TRẠNG KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI LOẠI II ĐẾN NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 09/19/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)
			Chiều dài kênh đã hoàn thành KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó		
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH	
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7	8	9	10=7/3*100
I	<b>KÊNH LOẠI I</b>	129.486,00	62.068,00	67.418,00	47,93	75.417,00	7.999,00	67.418,00	58,24
1	Kênh Chính Bắc - Thạch Nham	30.254,00	14.972,00	15.282,00	49,49	15.282,00		15.282,00	50,51
2	Kênh Chính Nam - Thạch Nham	35.406,00	8.140,00	27.266,00	22,99	27.266,00		27.266,00	77,01
3	Kênh Chính Nam Sông Vệ - Thạch Nham	21.983,00	6.638,00	15.345,00	30,20	15.345,00		15.345,00	69,80
4	Kênh chính hồ chứa nước Liệt Sơn	15.874,00	12.043,00	3.831,00	75,87	3.831,00		3.831,00	24,13
5	Kênh chính hồ chứa nước Núi Ngang	9.569,00	9.569,00	0,00	100,00	7.999,00	7.999,00	0,00	83,59
6	Kênh chính đập Sông Giang	7.950,00	3.503,00	4.447,00	44,06	4.447,00		4.447,00	55,94
7	Kênh chính hồ chứa nước Di Lăng	8.450,00	7.203,00	1.247,00	85,24	1.247,00		1.247,00	14,76
II	<b>KÊNH LOẠI II</b>	1.094.577,75	423.438,03	671.139,72	38,69	671.139,72	0,00	671.139,72	61,31
1	<b>Kênh Chính Bắc - Thạch Nham</b>	214.005,00	61.954,30	152.050,70	28,95	152.050,70	0,00	152.050,70	71,05
1.1	Kênh cấp 1	92.830,00	34.684,61	58.145,39	37,36	58.145,39		58.145,39	62,64
1.2	Kênh cấp 2	87.603,00	16.769,98	70.833,02	19,14	70.833,02		70.833,02	80,86
1.3	Kênh cấp 3	9.261,00	1.592,03	7.668,97	17,19	7.668,97		7.668,97	82,81
1.4	Kênh cấp 4	1.790,00	1.790,00	0,00	100,00	0,00		0,00	0,00
1.5	Kênh bom	21.872,00	6.939,99	14.932,01	31,73	14.932,01		14.932,01	68,27
1.6	Kênh dẫn	649,00	177,69	471,31	27,38	471,31		471,31	72,62
2	<b>Kênh Chính Nam - Thạch Nham</b>	154.331,00	60.163,40	94.167,60	38,98	94.167,60	0,00	94.167,60	61,02
2.1	Kênh cấp 1	75.852,00	28.558,22	47.293,78	37,65	47.293,78		47.293,78	62,35
2.2	Kênh cấp 2	56.581,00	29.007,42	27.573,58	51,27	27.573,58		27.573,58	48,73
2.3	Kênh cấp 3	5.729,00	2.597,76	3.131,24	45,34	3.131,24		3.131,24	54,66
2.4	Kênh bom	16.169,00	0,00	16.169,00	0,00	16.169,00		16.169,00	100,00
3	<b>Kênh Chính Nam Sông Vệ - Thạch Nham</b>	78.981,50	31.943,43	47.038,07	40,44	47.038,07	0,00	47.038,07	59,56
3.1	Kênh cấp 1	45.110,00	15.306,94	29.803,06	33,93	29.803,06		29.803,06	66,07
3.2	Kênh cấp 2	24.232,00	11.219,98	13.012,02	46,30	13.012,02		13.012,02	53,70
3.3	Kênh cấp 3	9.639,50	5.416,51	4.222,99	56,19	4.222,99		4.222,99	43,81

TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó		
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH	
4	Kênh chính hồ chứa nước Liệt Sơn	21.803,00	21.803,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4.1	Kênh cấp 1	21.803,00	21.803,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Kênh chính hồ chứa nước Núi Ngang	13.949,95	13.949,95	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5.1	Kênh cấp 1	11.162,00	11.162,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5.2	Kênh cấp 2	2.787,95	2.787,95	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Kênh chính của các hồ chứa nước, đập dâng còn lại	611.507,30	233.623,95	377.883,35	38,20	377.883,35	0,00	377.883,35	61,80
<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>		<b>1.224.063,75</b>	<b>485.506,03</b>	<b>738.557,72</b>	<b>39,66</b>	<b>746.556,72</b>	<b>7.999,00</b>	<b>738.557,72</b>	<b>60,99</b>

Phụ lục III b

HIỆN TRẠNG KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI LOẠI III ĐẾN NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)	Số lượng công trình trên kênh	Ghi chú
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó				
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH			
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7	8	9	10=7/3*100	11	12
<b>TỔNG CỘNG</b>		3.051.019	1.195.077	1.855.942	39,17	1.297.540	68.733	1.228.807	42,53	9.128	
<b>I</b>	<b>BÌNH SƠN</b>	598.500	130.530	467.970	21,81	134.503	0	134.503	22,47	2.993	
1	Bình Nguyên	27.000	7.000	20.000	25,93	6.000	0	6.000	22,22	135	
2	Bình Long	48.000	3.600	44.400	7,50	9.300	0	9.300	19,38	240	
3	Bình Minh	61.000	8.000	53.000	13,11	15.900	0	15.900	26,07	305	
4	Bình Phú	7.840	3.540	4.300	45,15	1.290	0	1.290	16,45	39	
5	Bình Hiệp	28.000	1.950	26.050	6,96	7.815	0	7.815	27,91	140	
6	Bình Hòa	21.730	1.500	20.230	6,90	6.096	0	6.096	28,05	109	
7	Bình Khương	29.700	9.320	20.380	31,38	6.114	0	6.114	20,59	149	
8	Bình Tân	7.840	3.540	4.300	45,15	1.290	0	1.290	16,45	39	
9	Bình Thanh Tây	35.000	6.500	28.500	18,57	8.550	0	8.550	24,43	175	
10	Bình Mỹ	23.700	3.200	20.500	13,50	6.150	0	6.150	25,95	119	
11	Bình Dương	19.300	17.000	2.300	88,08	120	0	120	0,62	97	
12	Bình Thới	9.500	8.500	1.000	89,47	150	0	150	1,58	48	
13	Bình Trung	33.000	26.000	7.000	78,79	2.100	0	2.100	6,36	165	
14	Bình Trị	15.600	6.500	9.100	41,67	2.300	0	2.300	14,74	78	
15	Bình Châu	38.000	1.000	37.000	2,63	11.100	0	11.100	29,21	190	
16	Bình Đông	8.760	850	7.910	9,70	2.373	0	2.373	27,09	44	
17	Bình Chánh	43.000	1.500	41.500	3,49	12.450	0	12.450	28,95	215	
18	Bình Phước	36.000	6.930	29.070	19,25	8.721	0	8.721	24,23	180	

TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)	Số lượng công trình trên kênh	Ghi chú
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó				
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH			
19	Bình Thanh Đông	22.450	4.850	17.600	21,60	5.280	0	5.280	23,52	112	
20	Bình An	38.000	3.850	34.150	10,13	9.500	0	9.500	25,00	190	
21	Bình Chương	10.900	1.200	9.700	11,01	2.910	0	2.910	26,70	55	
22	Bình Hải	10.000	4.200	5.800	42,00	1.740	0	1.740	17,40	50	
23	Bình Thuận	5.400	0	5.400	-	1.620	0	1.620	30,00	27	
24	Bình Thanh	14.000	0	14.000	-	4.200	0	4.200	30,00	70	
25	Thị Trấn Châu Ô	4.780	0	4.780	-	1.434	0	1.434	30,00	24	
<b>II</b>	<b>SON TINH</b>	<b>244.919</b>	<b>100.770</b>	<b>144.149</b>	<b>41,14</b>	<b>143.223</b>	<b>7.817</b>	<b>135.406</b>	<b>58,48</b>	<b>1.027</b>	
1	Tỉnh Giang	23.600	15.600	8.000	66,10	8.000	0	8.000	33,90	118	
2	Tỉnh Bắc	12.555	4.435	8.120	35,32	8.120	0	8.120	64,68	32	
3	Tỉnh Hà	17.763	9.618	8.145	54,15	8.145	0	8.145	45,85	191	
4	Tỉnh Minh	24.000	3.500	20.500	14,58	20.500	0	20.500	85,42	50	
5	Tỉnh Sơn	14.600	6.110	8.490	41,85	8.490	0	8.490	58,15	30	
6	Tỉnh Trà	19.393	12.796	6.597	65,98	11.604	5.007	6.597	59,84	70	
7	Tỉnh Đông	14.559	9.503	5.056	65,27	5.056	0	5.056	34,73	124	
8	Tỉnh Hiệp	30.229	10.896	19.333	36,04	10.590	0	10.590	35,03	190	
9	Tỉnh Bình	43.100	10.732	32.368	24,90	32.368	0	32.368	75,10	90	
10	Tỉnh Thọ	33.600	14.600	19.000	43,45	19.000	0	19.000	56,55	60	
11	Tỉnh Phong	11.520	2.980	8.540	25,87	11.350	2.810	8.540	98,52	72	
<b>II</b>	<b>TP QUANG NGAI</b>	<b>169.058</b>	<b>48.561</b>	<b>120.497</b>	<b>28,72</b>	<b>120.497</b>	<b>0</b>	<b>120.497</b>	<b>71,28</b>	<b>310</b>	
1	Tỉnh Ân Tây	20.532	4.656	15.876	22,68	15.876	0	15.876	77,32	5	
2	Tỉnh Khê	35.231	14.001	21.230	39,74	21.230	0	21.230	60,26	92	
3	Tỉnh Long	7.788	1.258	6.530	16,15	6.530	0	6.530	83,85	18	
4	Tỉnh An	7.192	492	6.700	6,84	6.700	0	6.700	93,16	1	
5	Nghĩa Phú	-	0	0	-	0	0	0	-		

TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)	Số lượng công trình trên kênh	Ghi chú
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó				
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH			
6	Tịnh Châu	17.939	7.876	10.063	43,90	10.063	0	10.063	56,10	61	
7	P.Quảng Phú	1.200	300	900	25,00	900	0	900	75,00		
8	P.Nghĩa Lộ	600		600	-	600	0	600	100,00		
9	Nghĩa Hà	8.380	310	8.070	3,70	8.070	0	8.070	96,30		
10	P.Trương Quang Trọng	6.361	6.361	0	100,00	0	0	0	-	31	
11	Tịnh Hòa	23.800	5.250	18.550	22,06	18.550	0	18.550	77,94	45	
12	Tịnh Ân Đông	29.385	5.962	23.423	20,29	23.423	0	23.423	79,71	41	
13	Tịnh Thiện	10.650	2.095	8.555	19,67	8.555	0	8.555	80,33	16	
IV	TƯ NGHĨA	239.479	96.004	143.475	40,09	157.565	24.800	132.765	65,79	71	
1	Xã Nghĩa Phương	15.535	7.815	7.720	50,31	9.720	2.000	7.720	62,57	6	
2	Xã Nghĩa Kỳ	29.630	12.500	17.130	42,19	20.630	3.500	17.130	69,63	5	
3	Xã Nghĩa Thuận	9.700	3.200	6.500	32,99	8.000	1.500	6.500	82,47	10	
4	Xã Nghĩa Điền	24.500	7.500	17.000	30,61	18.500	1.500	17.000	75,51	5	
5	Xã Nghĩa Hiệp	13.664	3.848	9.816	28,16	10.916	1.100	9.816	79,89	5	
6	Xã Nghĩa Thắng	25.110	2.585	22.525	10,29	22.525	0	22.525	89,71	7	
7	Xã Nghĩa Trung	32.800	7.500	25.300	22,87	27.800	2.500	25.300	84,76	7	
8	Xã Nghĩa Lâm	16.415	12.307	4.108	74,97	6.608	2.500	4.108	40,26	5	
9	Xã Nghĩa Sơn	8.970	5.734	3.236	63,92	5.436	2.200	3.236	60,60	2	
10	Xã Nghĩa Thương	19.754	14.114	5.640	71,45	8.640	3.000	5.640	43,74	5	
11	Xã Nghĩa Thọ	7.170	4.020	3.150	56,07	3.150	0	3.150	43,93	3	
12	Thị trấn La Hà	7.200	3.500	3.700	48,61	4.700	1.000	3.700	65,28	5	
13	Thị trấn Sông Vệ	7.000	3.200	3.800	45,71	5.300	1.500	3.800	75,71	2	
14	Xã Nghĩa Mỹ	15.100	3.200	11.900	21,19	3.690	2.500	1.190	24,44	3	
15	Xã Nghĩa Hòa	6.931	4.981	1.950	71,87	1.950	0	1.950	28,13	1	
V	MỘ DỨC	241.900	99.150	142.750	40,99	14.720	3.120	11.600	6,09	1.614	



TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)	Số lượng công trình trên kênh	Ghi chú
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó				
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH			
1	Xã Đức Thạnh	19.400	8.000	11.400	41,24	0	0	0	-	119	
2	Xã Đức Hòa	17.000	11.200	5.800	65,88	1.400	0	1.400	8,24	105	
3	Xã Đức Chánh	20.300	7.150	13.150	35,22	2.120	720	1.400	10,44	137	
4	Xã Đức Nhuận	19.000	13.700	5.300	72,11	0	0	0	-	125	(đã tính cộng vào các công trình đang thi công)
5	Xã Đức Phong	64.000	15.500	48.500	24,22	7.500	0	7.500	11,72	345	
6	Xã Đức Hiệp	14.100	3.500	10.600	24,82	0	0	0	-	98	
7	Xã Đức Lân	23.200	7.700	15.500	33,19	1.300	0	1.300	5,60	121	
8	Xã Đức Minh	6.600	2.200	4.400	33,33	0	0	0	-	75	
9	Xã Đức Thắng	17.800	6.300	11.500	35,39	640	640	0	3,60	190	
10	Xã Đức Phú	18.500	9.300	9.200	50,27	1.300	1.300	0	7,03	110	
11	Xã Đức Lợi	6.500	3.000	3.500	46,15	460	460	0	7,08	77	
12	Xã Đức Tân	15.500	11.600	3.900	74,84	0	0	0	-	112	
<b>VI</b>	<b>ĐỨC PHỐ</b>	<b>578.670</b>	<b>205.370</b>	<b>373.300</b>	<b>35,49</b>	<b>375.800</b>	<b>2.500</b>	<b>373.300</b>	<b>64,94</b>	<b>-</b>	
1	Xã Phố Châu	27.370	5.000	22.370	18,27	23.870	1.500	22.370	87,21		
2	Xã Phố Cường	81.920	50.000	31.920	61,04	31.920	0	31.920	38,96		
3	Xã Phố Hòa	16.000	9.360	6.640	58,50	6.640	0	6.640	41,50		
4	Xã Phố Ninh	26.700	16.000	10.700	59,93	10.700	0	10.700	40,07		
5	Xã Phố Văn	81.970	7.500	74.470	9,15	75.470	1.000	74.470	92,07		
6	Xã Phố Thuận	54.610	24.500	30.110	44,86	30.110	0	30.110	55,14		
7	Xã Phố An	12.740	5.350	7.390	41,99	7.390	0	7.390	58,01		
8	Xã Phố Quang	15.000	5.500	9.500	36,67	9.500	0	9.500	63,33		
9	Xã Phố Vinh	15.500	12.200	3.300	78,71	3.300	0	3.300	21,29		
10	Xã Phố Thạnh	8.000	7.000	1.000	87,50	1.000	0	1.000	12,50		
11	Xã Phố Khánh	34.360	22.960	11.400	66,82	11.400	0	11.400	33,18		

TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)	Số lượng công trình trên kênh	Ghi chú
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó				
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH			
12	Xã Phổ Nhơn	41.000	12.000	29.000	29,27	29.000	0	29.000	70,73		
13	Xã Phổ Phong	127.000	17.500	109.500	13,78	109.500	0	109.500	86,22		
14	Xã Phổ Minh	29.700	5.500	24.200	18,52	24.200	0	24.200	81,48		
15	Thị trấn Đức Phổ	6.800	5.000	1.800	73,53	1.800	0	1.800	26,47		
<b>VII</b>	<b>NGHĨA HÀNH</b>	<b>202.772</b>	<b>88.887</b>	<b>113.885</b>	<b>43,84</b>	<b>28.488</b>	<b>616</b>	<b>27.872</b>	<b>14,05</b>	<b>2.221</b>	
1	Hành Tín Đông	14.257	9.267	4.990	65,00	1.306	108	1.198	9,16	174	
2	Hành Tín Tây	13.680	6.416	7.264	46,90	1.811	68	1.743	13,24	127	
3	Hành Thiện	15.875	5.556	10.319	35,00	2.522	45	2.477	15,89	214	
4	Hành Phước	24.879	6.220	18.659	25,00	4.505	27	4.478	18,11	345	
5	Hành Đức	21.478	6.014	15.464	28,00	3.765	54	3.711	17,53	165	
6	Hành Trung	18.754	6.001	12.753	32,00	3.108	47	3.061	16,57	178	
7	Hành Nhân	19.872	7.949	11.923	40,00	2.908	46	2.862	14,63	231	
8	Hành Dũng	16.874	7.593	9.281	45,00	2.303	76	2.227	13,65	124	
9	Hành Thuận	12.574	8.173	4.401	65,00	1.098	42	1.056	8,73	121	
10	Hành Thịnh	21.470	13.956	7.515	65,00	1.841	38	1.803	8,57	310	
11	Hành Minh	12.496	7.623	4.873	61,00	1.763	53	1.710	14,11	124	
12	Thị trấn Chợ Chùa	10.563	4.120	6.443	39,00	1.558	12	1.546	14,75	108	
<b>VIII</b>	<b>BA TƠ</b>	<b>310.240</b>	<b>124.090</b>	<b>186.150</b>	<b>40,00</b>	<b>203.350</b>	<b>17.200</b>	<b>186.150</b>	<b>65,55</b>	<b>-</b>	
1	Ba Động	16.860	8.360	8.500	49,58	9.250	750	8.500	54,86		
2	Ba Chùa	9.700	5.200	4.500	53,61	5.300	800	4.500	54,64		
3	Ba Liên	8.100	4.500	3.600	55,56	4.200	600	3.600	51,85		
4	TT Ba Tơ	15.300	7.800	7.500	50,98	9.000	1.500	7.500	58,82		
5	Ba Ngạc	18.250	8.800	9.450	48,22	10.700	1.250	9.450	58,63		
6	Ba Tiêu	8.750	4.250	4.500	48,57	5.050	550	4.500	57,71		
7	Ba Vĩ	13.910	1.310	12.600	9,42	12.900	300	12.600	92,74		

TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)	Số lượng công trình trên kênh	Ghi chú
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó				
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH			
8	Ba Xa	23.350	5.850	17.500	25,05	17.850	350	17.500	76,45		
9	Ba Tô	26.320	12.820	13.500	48,71	14.000	500	13.500	53,19		
10	Ba Đình	16.450	5.950	10.500	36,17	12.000	1.500	10.500	72,95		
11	Ba Cung	16.750	6.950	9.800	41,49	10.300	500	9.800	61,49		
12	Ba Bích	17.460	5.460	12.000	31,27	13.500	1.500	12.000	77,32		
13	Ba Lễ	15.820	7.320	8.500	46,27	9.000	500	8.500	56,89		
14	Ba Thành	22.000	5.750	16.250	26,14	17.750	1.500	16.250	80,68		
15	Ba Vinh	26.370	13.670	12.700	51,84	14.700	2.000	12.700	55,75		
16	Ba Điền	16.350	10.750	5.600	65,75	7.100	1.500	5.600	43,43		
17	Ba Khâm	9.400	1.900	7.500	20,21	8.150	650	7.500	86,70		
18	Ba Trang	12.550	3.900	8.650	31,08	9.100	450	8.650	72,51		
19	Ba Nam	8.500	3.000	5.500	35,29	6.000	500	5.500	70,59		
20	Ba Giang	8.050	550	7.500	6,83	7.500	0	7.500	93,17		
<b>IX</b>	<b>MINH LONG</b>	<b>118.887</b>	<b>73.442</b>	<b>45.445</b>	<b>61,77</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Long Sơn	39.719	26.407	13.312	66,48	0	0	0	-		
2	Long Mai	26.285	14.274	12.011	54,31	0	0	0	-		
3	Long Hiệp	21.114	11.214	9.900	53,11	0	0	0	-		
4	Thanh An	21.177	15.205	5.972	71,80	0	0	0	-		
5	Long Môn	10.591	6.341	4.250	59,87	0	0	0	-		
<b>X</b>	<b>SON HÀ</b>	<b>143.375</b>	<b>103.995</b>	<b>39.380</b>	<b>72,53</b>	<b>39.846</b>	<b>0</b>	<b>39.846</b>	<b>27,79</b>	<b>400</b>	
1	Sơn Thành	21.137	20.500	637	96,99	637	0	637	3,01	77	
2	TT Di Lăng	9.950	8.000	1.950	80,40	1.950	0	1.950	19,60	47	
3	Sơn Thượng	8.320	5.500	2.820	66,11	2.820	0	2.820	33,89	15	
4	Sơn Cao	11.036	6.650	4.386	60,26	4.386	0	4.386	39,74	31	
5	Sơn Giang	3.340	2.000	1.340	59,88	1.340	0	1.340	40,12	10	
6	Sơn Hải	14.294	9.294	5.000	65,02	5.000	0	5.000	34,98	21	

TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)	Số lượng công trình trên kênh	Ghi chú
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó				
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH			
7	Sơn Ba	8.100	5.500	2.600	67,90	2.600	0	2.600	32,10	25	
8	Sơn Hạ	16.606	11.606	5.000	69,89	5.000	0	5.000	30,11	26	
9	Sơn Nham	2.050	900	1.150	43,90	1.150	0	1.150	56,10	9	
10	Sơn Trung	13.514	7.076	6.438	52,36	6.438	0	6.438	47,64	25	
11	Sơn Bao	9.722	7.297	2.425	75,06	2.425	0	2.425	24,94	25	
12	Sơn Thủy	2.500	650	1.850	26,00	1.850	0	1.850	74,00	4	
13	Sơn Kỳ	9.000	5.550	3.450	61,67	3.450	0	3.450	38,33	35	
14	Sơn Linh	13.806	13.472	334	97,58	800	0	800	5,79	50	
XI	<b>SON TÂY</b>	<b>70.236</b>	<b>37.786</b>	<b>32.450</b>	<b>53,80</b>	<b>38.118</b>	<b>5.668</b>	<b>32.450</b>	<b>54,27</b>	-	
1	Sơn Mùa	9.574	7.474	2.100	78,07	3.221	1.121	2.100	33,64		
2	Sơn Dung	9.616	4.566	5.050	47,48	5.735	685	5.050	59,64		
3	Sơn Long	10.300	4.950	5.350	48,06	6.093	743	5.350	59,15		
4	Sơn Bua	10.253	5.153	5.100	50,26	5.873	773	5.100	57,28		
5	Sơn Lập	5.063	4.113	950	81,24	1.567	617	950	30,95		
6	Sơn Tinh	9.802	6.052	3.750	61,74	4.658	908	3.750	47,52		
7	Sơn Mầu	6.414	3.314	3.100	51,67	3.597	497	3.100	56,08		
8	Sơn Tân	2.950	500	2.450	16,95	2.525	75	2.450	85,59		
9	Sơn Liên	6.264	1.664	4.600	26,56	4.850	250	4.600	77,42		
XII	<b>TRÀ BÔNG</b>	<b>86.622</b>	<b>57.308</b>	<b>29.314</b>	<b>66,16</b>	<b>29.314</b>	<b>0</b>	<b>29.314</b>	<b>33,84</b>	<b>154</b>	
1	Xã Trà Bình	12.262	7.538	4.724	61,47	4.724	0	4.724	38,53	20	Chủ yếu là kênh đất
2	Xã Trà Phú	15.801	9.743	6.058	61,66	6.058	0	6.058	38,34	25	Chủ yếu là kênh đất
3	Xã Trà Tân	9.047	8.468	579	93,60	579	0	579	6,40	17	Chủ yếu là kênh đất
4	Xã Trà Bùi	3.552	2.075	1.477	58,42	1.477	0	1.477	41,58	8	Chủ yếu là kênh đất
5	Xã Trà Giang	3.691	2.785	906	75,45	906	0	906	24,55	10	Chủ yếu là kênh đất
6	Xã Trà Thủy	7.241	5.340	1.901	73,75	1.901	0	1.901	26,25	6	Chủ yếu là kênh đất

TT	Huyện, TP/xã, phường, thị trấn	Tổng chiều dài kênh mương hiện có đến năm 2015 (m)	Trong đó			Chiều dài kênh bị hư hỏng, xuống cấp (m)			Tỷ lệ hư hỏng, xuống cấp/Tổng chiều dài hiện có (%)	Số lượng công trình trên kênh	Ghi chú
			Chiều dài kênh đã KCH (m)	Chiều dài kênh chưa KCH (m)	Tỷ lệ đã KCH/Tổng chiều dài hiện có (%)	Tổng cộng	Trong đó				
							Chiều dài kênh đã KCH	Chiều dài kênh chưa KCH			
7	Xã Trà Sơn	5.159	3.982	1.177	77,19	1.177	0	1.177	22,81	9	Chủ yếu là kênh đất
8	Xã Trà Lâm	4.144	3.044	1.100	73,46	1.100	0	1.100	26,54	14	Chủ yếu là kênh đất
9	Xã Trà Hiệp	6.155	4.475	1.680	72,71	1.680	0	1.680	27,29	15	Chủ yếu là kênh đất
10	Thị trấn Trà Xuân	19.570	9.858	9.712	50,37	9.712	0	9.712	49,63	30	Chủ yếu là kênh đất
<b>XIII</b>	<b>TÂY TRÀ</b>	<b>38.738</b>	<b>26.229</b>	<b>12.509</b>	<b>67,71</b>	<b>12.116</b>	<b>7.012</b>	<b>5.104</b>	<b>31,28</b>	<b>338</b>	
1	Trà Lãnh	1.371	150	1.221	10,94	671	150	521	48,95	20	
2	Trà Phong	12.977	10.624	2.353	81,87	4.005	3.602	403	30,86	75	
3	Trà Nham	1.250	1.250	0	100,00	950	950	0	76,00	18	
4	Trà Trung	2.250		2.250	-	1.300	0	1.300	57,78	45	
5	Trà Thọ	10.973	9.125	1.848	83,16	0	0	0	-	35	
6	Trà Xinh	2.716	1.436	1.280	52,87	985	100	885	36,27	29	
7	Trà Quán	3.562	2.044	1.518	57,38	660	660	0	18,53	41	
8	Trà Khê	3.145	1.150	1.995	36,57	2.865	1.150	1.715	91,10	38	
9	Trà Thanh	494	450	44	91,09	680	400	280	137,65	37	
<b>XIV</b>	<b>LÝ SƠN</b>	<b>7.623</b>	<b>2.955</b>	<b>4.668</b>	<b>38,76</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Xã An Hải	3.319	1.219	2.100	36,73	0	0	0	-		
2	Xã An Vĩnh	4.304	1.736	2.568	40,33	0	0	0	-		
3	Xã An Bình	-	0	0	-	0	0	0	-		



Phụ lục III c

**NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định của UBND ngày 09/19/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Hình thức đầu tư	Số công trình (công trình)	Chia theo công trình				Vốn đầu tư (triệu đồng)
			Hồ chứa nước (công trình)	Đập dâng (công trình)	Trạm bơm (công trình)	HT kênh (km)	
I	Nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi Thạch Nham (kênh loại I, II)	1,0		1,0		317,0	1.500.000
II	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương (loại III)					1.297,0	1.569.000
III	Sửa chữa, nâng cấp các công trình	90,0	40,0	45,0	5,0		1.093.260
IV	Xây dựng mới các công trình	66,0	23,0	37,0	6,0		1.325.759
	<b>Tổng cộng</b>	<b>157,0</b>	<b>63,0</b>	<b>83,0</b>	<b>11,0</b>	<b>1.614,0</b>	<b>5.488.019</b>

Phụ lục IV

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI GẮN VỚI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Năm	Chiều dài KCH (Km)	Diện tích tưới (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)		
			Trước KCH	Sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương (TW), ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân
1	Năm 2016	62,527	1.989	2.274	78.387	62.703	15.684
2	Năm 2017	86,609	2.193	2.776	107.282	85.826	21.456
3	Năm 2018	90,535	2.020	2.523	105.311	84.248	21.063
4	Năm 2019	64,850	1.418	1.608	74.666	60.166	14.500
5	Năm 2020	41,618	986	1.166	52.370	42.546	9.824
<b>Tổng cộng</b>		<b>346,139</b>	<b>8.606</b>	<b>10.347</b>	<b>418.016</b>	<b>335.489</b>	<b>82.527</b>

Phụ lục V

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI GẮN VỚI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG TRẠI MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 09/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch KCH KM giai đoạn 2016-2020			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020					
		Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)			
	Tổng cộng	346.139	10.347	418.016	62.527	2.274	78.387	86.609	2.776	107.282	90.535	2.523	105.311	64.850	1.608	74.666	41.618	1.166	52.370
1	Bình Sơn	25.338	845	32.876	5.230	177	6.512	6.948	223	9.452	11.260	405	14.514	1.900	40	2.398	0	0	0
2	Sơn Tịnh	42.209	1.406	50.306	5.900	154	7.608	14.309	654	16.423	12.450	384	14.008	5.300	135	5.952	4.250	79	6.315
3	TP Quảng Ngãi	19.664	417	20.139	0	0	0	3.450	126	3.811	0	0	0	11.230	188	10.599	4.984	103	5.729
4	Tur Nghĩa	73.062	1.938	92.240	7.160	145	9.296	25.912	775	34.943	27.170	643	31.603	5.830	180	6.750	6.990	195	9.648
5	Mộ Đức	83.175	3.171	96.681	13.620	921	18.924	18.040	562	21.364	21.655	631	23.261	19.640	607	22.015	10.220	450	11.117
6	Đức Phổ	15.137	495	22.905	4.987	215	7.578	4.150	180	6.397	4.000	50	5.953	2.000	50	2.977	0	0	0
7	Nghĩa Hành	78.630	1.935	92.034	25.630	662	28.469	13.800	256	14.892	14.000	410	15.972	16.200	338	19.646	9.000	269	13.055
8	Sơn Tây	2.100	17	2.166	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.100	17	2.166
9	Trà Bồng	4.724	83	6.503	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	50	3.349	2.924	33	3.154
10	Tây Trà	2.100	40	2.166	0	0	0	0	0	0	0	0	0	950	20	980	1.150	20	1.186

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THUỘC 41 XÃ DỰ KIẾN ĐẠT TIÊU CHÍ THỦY LỢI ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định của UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm dự (thôn/xã)	Kích mương mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú	
				Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>			346.139	8.606	10.347	418.016	335.489	82.527		
<b>NĂM 2016</b>			62.527	1.989	2.274	78.387	62.703	15.684		
<b>I</b>	<b>BÌNH SƠN</b>		5.230	123	177	6.512	5.209	1.303		
	<i>Bình Long</i>		5.230	123	177	6.512	5.209	1.303		
1	KCH tuyến kênh B7-3A	Bình Long	900	40x60	19	25	1.189	951	238	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	KCH tuyến kênh B7-2	Bình Long	400	30x40	10	8	330	264	66	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	KCH tuyến kênh B7-2-A	Bình Long	400	30x40	12	12	330	264	66	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	KCH tuyến kênh B7-3	Bình Long	930	40x50	16	22	1.023	818	205	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	KCH tuyến kênh từ trạm cây son gốc-Cổ Bồng	Bình Long	900	55x60	24	40	1.279	1.023	256	
6	Tuyến kênh từ Hồ Văn Chính - Ao Kha	Bình Long	800	50x60	18	30	1.082	866	216	
7	Tuyến kênh đập Trường Sinh - Sa Lương	Bình Long	900	55x60	24	40	1.279	1.023	256	
<b>II</b>	<b>SON TỈNH</b>		5.900	134	154	7.608	6.086	1.522		
	<i>Tỉnh Giang</i>		5.900	134	154	7.608	6.086	1.522		
1	KCH kênh mương tuyến kênh Nà Láng	Tỉnh Giang	1.200	50x60	25	30	1.624	1.299	325	
2	KCH kênh mương tuyến kênh Thầy Thiệp - Rộc Gai	Tỉnh Giang	500	40x60	20	25	660	528	132	
3	KCH kênh mương tuyến kênh BM Đồng Thổ	Tỉnh Giang	1.000	40x60	25	27	1.320	1.056	264	
4	Tuyến kênh Rộc Tỷ Lô 48+43	Tỉnh Giang	1.000	40x50	20	22	1.100	880	220	
5	KCH kênh mương tuyến kênh Đồng Cải Tạo	Tỉnh Giang	1.000	40x60	22	25	1.320	1.056	264	
6	KCH kênh mương tuyến kênh Thổ Lưu + 82	Tỉnh Giang	1.200	40x60	22	25	1.584	1.267	317	
<b>III</b>	<b>TP. QUẢNG NGÃI</b>		0	0	0	0	0	0		
<b>IV</b>	<b>TỨ NGHĨA</b>		7.160	70	145	9.296	7.436	1.860		
	<i>Nghĩa Phương</i>		3.060	30	70	4.252	3.401	851		
1	Kênh Trạm bơm An Đại	Nghĩa Phương	1.660	55x60	15	40	2.358	1.886	472	Thuộc HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Kênh N12 - Bờ đập	Nghĩa Phương	1.400	50x60	15	30	1.894	1.515	379	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<i>Nghĩa Thắng</i>		<i>1.500</i>		<i>15</i>	<i>30</i>	<i>2.030</i>	<i>1.624</i>	<i>406</i>	
1	Kênh Trạm bơm Gò Su	Nghĩa Thắng	1.500	50x60	15	30	2.030	1.624	406	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<i>Nghĩa Thọ</i>		<i>1.900</i>		<i>10</i>	<i>20</i>	<i>2.090</i>	<i>1.672</i>	<i>418</i>	
1	Hồ Học Xoái - Nhà bà Đường	Nghĩa Thọ	1.900	40x50	10	20	2.090	1.672	418	
	<i>Nghĩa Thương</i>		<i>700</i>		<i>15</i>	<i>25</i>	<i>924</i>	<i>739</i>	<i>185</i>	
1	N8-VC8-KD	Nghĩa Thương	700	40x60	15	25	924	739	185	Thuộc HTTL Thạch Nham
V	<b>MỘ ĐỨC</b>		<b>13.620</b>		<b>1.015</b>	<b>921</b>	<b>18.924</b>	<b>15.140</b>	<b>3.784</b>	
	<i>Đức Thạnh</i>		<i>5.950</i>		<i>475</i>	<i>429</i>	<i>8.417</i>	<i>6.734</i>	<i>1.683</i>	
1	Kênh S18-1 - Bầu Quảng	Đức Thạnh	700	55x70	60	53	990	792	198	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh Gò Chòi - Sông Tiêu	Đức Thạnh	900	55x70	65	55	1.273	1.018	255	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh S18-1 - Trà Nắng	Đức Thạnh	1000	55x70	60	53	1.415	1.132	283	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh S18-1 - Dinh Bà	Đức Thạnh	500	55x70	60	54	707	566	141	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Kênh S22B-9C - Sông Tiêu	Đức Thạnh	550	55x70	60	55	778	622	156	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Kênh S18-1-4E	Đức Thạnh	1000	55x70	60	53	1.415	1.132	283	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Kênh S18-1-Bầu Gỏi	Đức Thạnh	800	55x70	55	53	1.132	906	226	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Kênh S22B-9B - Nha Dương	Đức Thạnh	500	55x70	55	53	707	566	141	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<i>Đức Hòa</i>		<i>4.500</i>		<i>290</i>	<i>269</i>	<i>6.365</i>	<i>5.093</i>	<i>1.272</i>	
1	Mương điều tiết Suối Lữ	Đức Hòa	980	55x70	60	53	1.386	1.109	277	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Mương tưới Đồng Độ	Đức Hòa	800	55x70	60	55	1.132	906	226	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh Đồng Lách	Đức Hòa	620	55x70	60	55	877	702	175	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh S22Bis18	Đức Hòa	1050	55x70	55	53	1.485	1.188	297	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Kênh Châu Me Gò	Đức Hòa	1050	55x70	55	53	1.485	1.188	297	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<i>Đức Phong</i>		<i>3.170</i>		<i>250</i>	<i>223</i>	<i>4.142</i>	<i>3.313</i>	<i>829</i>	
1	Kênh S22C - nối dài	Đức Phong	100	55x60	35	33	129	103	26	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh Bầu Rông - Gò Cam	Đức Phong	520	55x65	50	45	704	563	141	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Mương tưới Rộc Ngõ	Đức Phong	700	55x65	50	45	947	758	189	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Mương Đầu Lạch	Đức Phong	600	55x60	40	35	775	620	155	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Mương Bầu Địa - Công tiêu ông Sĩ	Đức Phong	800	55x60	40	35	1.033	826	207	Thuộc HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Mương Tam Bảo 2	Đức Phong	450	50x60	35	30	554	443	111	Thuộc HTTL Thạch Nham
<b>VI</b>	<b>ĐỨC PHỒ</b>		<b>4.987</b>		<b>143</b>	<b>215</b>	<b>7.578</b>	<b>6.061</b>	<b>1.517</b>	
	<i>Phố Hòa</i>		<i>1.962</i>		<i>78</i>	<i>93</i>	<i>2.736</i>	<i>2.188</i>	<i>548</i>	
1	KCH tuyến kênh Mương Rộc - Mương Tiêu	Phố Hòa	304	30x50	13	15	318	254	64	
2	KCH tuyến kênh Cửa Vườn - Hóc Ngang	Phố Hòa	1.292	55x65	40	48	1.923	1.538	385	
3	KCH tuyến kênh từ Quốc lộ 1A nhà ông Dũng - nhà ông Phạm Thân (HT)	Phố Hòa	366	50x60	25	30	495	396	99	
	<i>Phố Ninh</i>		<i>3.025</i>		<i>65</i>	<i>122</i>	<i>4.842</i>	<i>3.873</i>	<i>969</i>	
1	KCH tuyến kênh đập An Nhơn	Phố Ninh	2.100	60x80	30	80	3.694	2.955	739	
2	KCH tuyến kênh Bàu Kế Đội 7 thôn Vĩnh	Phố Ninh	595	40x60	20	24	785	628	157	
3	KCH tuyến kênh tiếp giáp giai đoạn 2 của tuyến kênh An Nhơn thôn An Ninh	Phố Ninh	330	40x50	15	18	363	290	73	
<b>VII</b>	<b>NGHĨA HÀNH</b>		<b>25.630</b>		<b>504</b>	<b>662</b>	<b>28.469</b>	<b>22.771</b>	<b>5.698</b>	
	<i>Hành nhân</i>		<i>600</i>		<i>15</i>	<i>20</i>	<i>660</i>	<i>528</i>	<i>132</i>	
1	Gò Bàu Mã cạn	Hành Nhân	600	40x50	15	20	660	528	132	
	<i>Hành Thiện</i>		<i>11.330</i>		<i>255</i>	<i>323</i>	<i>12.185</i>	<i>9.746</i>	<i>2.439</i>	
1	Trạm bơm Mễ Sơn - Đập Bà Láng	Hành Thiện	600	40x50	16	22	660	528	132	
2	Trạm bơm - Mễ Sơn	Hành Thiện	1.000	55x65	41	45	1.488	1.190	298	
3	Ông Hóc - Đồng thưng	Hành Thiện	1.100	30x40	8	12	908	726	182	
4	Công Đồng Chùa - Hương Hoà	Hành Thiện	500	40x50	14	18	550	440	110	
5	Trạm bơm Vạn Xuân - Đập Ông Thành	Hành Thiện	1.100	55x60	25	35	1.563	1.250	313	
6	Công điều tiết - Đập Bà Láng	Hành Thiện	700	40x50	18	22	770	616	154	
7	Trạm bơm Vạn Xuân - Đồng đất sét	Hành Thiện	670	40x50	16	21	737	590	147	
8	Nhà van hóa Phú Lâm - Rộc con lươn	Hành Thiện	1.080	40x50	12	18	1.188	950	238	
9	Đập Đám Miếu - Gò mới	Hành Thiện	500	55x70	50	58	778	622	156	
10	Công điều tiết - Ao Ông Cường	Hành Thiện	630	30x40	10	12	520	416	104	
11	Nhà thờ Phái Nguyễn - nhà Ông Trịnh Tạo	Hành Thiện	450	30x40	7	11	371	297	74	
12	Đập Ngang - Lò gạch Ông Thạch	Hành Thiện	500	30x40	7	12	413	330	83	
13	Mương Ngang - Rộc Thuộc	Hành Thiện	600	30x40	10	12	495	396	99	



TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Ông Diêm - vườn Dừa	Hành Thiện	800	30x50	12	16	836	669	167	
15	Nhà Bà Ngân - đồng dôi	Hành Thiện	1.100	30x40	9	9	908	726	182	
	<b>Hành Đức</b>		<b>13.700</b>		<b>234</b>	<b>319</b>	<b>15.624</b>	<b>12.497</b>	<b>3.127</b>	
1	N12-3 Ông Không	Hành Đức	800	40x50	14	21	880	704	176	
2	N12-VC6	Hành Đức	500	30x50	12	14	523	418	105	
3	N14-VC1	Hành Đức	800	40x50	14	19	880	704	176	
4	N12-8	Hành Đức	1.200	40x50	13	18	1.320	1.056	264	
5	N12-3	Hành Đức	600	30x50	8	14	627	502	125	
6	N12-VC4	Hành Đức	500	30x40	8	12	413	330	83	
7	K0+500- Ông nhựa Đ1	Hành Đức	500	30x40	9	11	413	330	83	
8	N12-1-1	Hành Đức	1.500	50x60	21	29	2.030	1.624	406	
9	N12-1 (Hồ Cẩm-Lỗ Đá)	Hành Đức	900	30x50	14	17	941	753	188	
10	Dò dãn - Huyện dôi	Hành Đức	200	30x40	6	8	165	132	33	
11	N12-1-1- Điện trang	Hành Đức	500	30x40	8	10	413	330	83	
12	N12-3-1	Hành Đức	1.800	55x60	24	35	2.557	2.046	511	
13	Cây Gáo	Hành Đức	500	30x40	8	11	413	330	83	
14	N12-5- Ông sắt- Kc	Hành Đức	500	30x50	9	13	523	418	105	
15	N12-11- Bàu Toát	Hành Đức	500	30x40	7	12	413	330	83	
16	N12-5- Cây Bóm	Hành Đức	1.000	40x60	17	25	1.320	1.056	264	
17	Ngõ Ông Trung - Suối	Hành Đức	1.000	50x60	24	28	1.353	1.082	271	
18	N12-7-5	Hành Đức	400	40x50	18	22	440	352	88	
VIII	BA TỜ		0		0	0	0	0	0	
IX	MINH LONG		0		0	0	0	0	0	
X	SƠN HÀ		0		0	0	0	0	0	
XI	SƠN TÂY		0		0	0	0	0	0	
XII	TRÀ BÔNG		0		0	0	0	0	0	
XIII	TÂY TRÀ		0		0	0	0	0	0	
XIV	LÝ SƠN		0		0	0	0	0	0	
	<b>NĂM 2017</b>		<b>86.609</b>		<b>2.193</b>	<b>2.776</b>	<b>107.282</b>	<b>85.826</b>	<b>21.456</b>	
1	BÌNH SƠN		6.948		195	223	9.452	7.562	1.890	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Bình Minh</b>		<b>2.500</b>		<b>40</b>	<b>45</b>	<b>3.721</b>	<b>2.977</b>	<b>744</b>	
1	Kênh Đá Giảng (đoạn tiếp theo)	Bình Minh	2.500	55x65	40	45	3.721	2.977	744	Đập Đá Giảng
	<b>Bình Nguyên</b>		<b>2.948</b>		<b>80</b>	<b>95</b>	<b>3.557</b>	<b>2.846</b>	<b>711</b>	
1	Kênh hồ Hóc Dọc	Bình Nguyên	1.000	55x60	30	40	1.421	1.137	284	Hồ Hóc Dọc
2	Kênh Lò Ngói	Bình Nguyên	483	40x50	20	20	531	425	106	Hồ Trì Bình
3	B3-14 kéo dài	Bình Nguyên	800	40x60	20	25	1.056	845	211	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	B3-16-4	Bình Nguyên	665	30x40	10	10	549	439	110	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<b>Bình Mỹ</b>		<b>1.500</b>		<b>75</b>	<b>83</b>	<b>2.174</b>	<b>1.739</b>	<b>435</b>	
1	Kênh An Phong đoạn cuối	Bình Mỹ	1.000	55x75	60	65	1.624	1.299	325	Hồ An Phong
2	Kênh Phước Tích	Bình Mỹ	500	40x50	15	18	550	440	110	Hồ Phước Tích
<b>II</b>	<b>SƠN TINH</b>		<b>14.309</b>		<b>654</b>	<b>654</b>	<b>16.423</b>	<b>13.138</b>	<b>3.285</b>	
	<b>Tỉnh Minh</b>		<b>5.759</b>		<b>218</b>	<b>218</b>	<b>5.696</b>	<b>4.557</b>	<b>1.139</b>	
1	Tuyến 8: Ruộng Ông Hơn - Ruộng Ông Chí	Tỉnh Minh	350	30x40	12	12	289	231	58	
2	Tuyến 10: Ruộng Bà Hương - Ruộng Nguyễn Linh	Tỉnh Minh	540	30x40	10	10	446	357	89	
3	Tuyến 12: Ruộng Bùi Thanh Trọng - Ruộng Nguyễn Văn Thuận (Gò Mạ Ngoài)	Tỉnh Minh	780	40x60	26	26	1.030	824	206	
4	Tuyến 32: Ruộng Ngô Thị Hòa - Ruộng Bùi Tấn Lực	Tỉnh Minh	380	40x60	26	26	502	402	100	
5	Tuyến 33: Mương Mã Đồi	Tỉnh Minh	309	30x40	12	12	255	204	51	
6	Tuyến 17: T759 - T286 - giáp mương tiêu	Tỉnh Minh	700	30x40	12	12	578	462	116	
7	Tuyến 19: Ruộng Bà Cúc - Rộc Cái	Tỉnh Minh	600	30x50	17	17	627	502	125	
8	Tuyến 45: Ruộng Châu Hai - Rộc Hóc Cạn giáp rộc	Tỉnh Minh	200	30x40	9	9	165	132	33	
9	Tuyến 47: Ruộng Bón Lệnh - Ruộng Bá Chân	Tỉnh Minh	200	30x40	5	5	165	132	33	
10	Tuyến 48: Ruộng Bà Thịnh - Rộc Bón Ngàn	Tỉnh Minh	200	30x40	7	7	165	132	33	
11	Tuyến 50: Công tưới Kênh B2 - Ruộng Châu Bá Thuyền	Tỉnh Minh	300	40x60	27	27	396	317	79	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxd) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Tuyến 51.2: Ruộng Sáu Xuyên - Ruộng Búi Minh Phước	Tỉnh Minh	200	30x40	9	9	165	132	33	
13	Tuyến 58: Mương từ Nhà Ông Vinh - Nhà Ông Mắm	Tỉnh Minh	200	30x40	11	11	165	132	33	
14	Tuyến 62: Rộc Cái - Rộc Giáo	Tỉnh Minh	400	30x50	13	13	418	334	84	
15	Tuyến 63: Ruộng Ông Thiện - Kênh Liên Việt	Tỉnh Minh	200	30x40	10	10	165	132	33	
16	Tuyến 73: Mương từ vườn Ba Luân - Vườn Ông Quyền	Tỉnh Minh	200	30x40	12	12	165	132	33	
<b>Tỉnh Bắc</b>			<b>4.550</b>		<b>141</b>	<b>141</b>	<b>4.721</b>	<b>3.777</b>	<b>944</b>	
1	Kênh bơm 1 Xóm Chòi - Đông Năng	Tỉnh Bắc	700	30x40	10	10	578	462	116	Bơm 1
2	Kênh B4-2 - Vườn Mỏ	Tỉnh Bắc	600	30x40	10	10	495	396	99	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	kênh VC7 - Đông Mốc Trong	Tỉnh Bắc	300	30x40	11	11	248	198	50	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh Bơm 1- Gò Lang	Tỉnh Bắc	600	40x60	25	25	792	634	158	Bơm 1
5	Kênh bơm Đầu Đình	Tỉnh Bắc	200	30x40	10	10	165	132	33	Bơm 1
6	Kênh VC7 - Đông Miêu	Tỉnh Bắc	650	40x60	25	25	858	686	172	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Kênh B4 - Đông Đê - Đông Cây	Tỉnh Bắc	700	40x60	25	25	924	739	185	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Kênh VC7 - Đông Mốc ngoài	Tỉnh Bắc	300	30x40	10	10	248	198	50	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	Kênh B4-2 - Gò Tranh	Tỉnh Bắc	200	30x40	5	5	165	132	33	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Kênh VC7 - Vườn Giồng	Tỉnh Bắc	300	30x40	10	10	248	198	50	Thuộc HTTL Thạch Nham
<b>Tỉnh Hà</b>			<b>4.000</b>		<b>295</b>	<b>295</b>	<b>6.006</b>	<b>4.805</b>	<b>1.201</b>	
1	KCH tuyến Kênh Vượt cấp 12 Trương Xuân	Tỉnh Hà	600	50x50	30	30	812	650	162	
2	Kiên cố hóa tuyến Kênh Vượt cấp mỏ vôi	Tỉnh Hà	700	40x50	20	20	770	616	154	
3	Kiên cố hóa tuyến Kênh B6.5 Hà Trung	Tỉnh Hà	300	65x85	100	100	548	438	110	
4	Kiên cố hóa tuyến Kênh Công Điền - Anh Khánh nối dài	Tỉnh Hà	1.500	55x65	45	45	2.232	1.786	446	
5	Kênh B6.5 kéo dài	Tỉnh Hà	900	65x85	100	100	1.644	1.315	329	
<b>III TP. QUẢNG NGÃI</b>			<b>3.450</b>		<b>122</b>	<b>126</b>	<b>3.811</b>	<b>3.049</b>	<b>762</b>	
<b>Tỉnh An Tây</b>			<b>3.450</b>		<b>122</b>	<b>126</b>	<b>3.811</b>	<b>3.049</b>	<b>762</b>	
1	Kênh B8- Ngõ Rừng	Tỉnh An Tây	760	55x70	53	53	1.183	946	237	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Kênh B8- Ao Sỏi	Tỉnh Ân Tây	320	30x50	12	15	334	267	67	
3	Kênh B8-Rộc Lờ	Tỉnh Ân Tây	900	30x40	9	10	743	594	149	
4	Kênh B8-Rộc Hộ	Tỉnh Ân Tây	240	30x40	8	8	198	158	40	
5	Kênh B8- Ao Mười Nhut	Tỉnh Ân Tây	610	40x50	20	20	671	537	134	
6	Ao Mười Nhut - Ao Làng	Tỉnh Ân Tây	620	40x50	20	20	682	546	136	
IV	<b>TU NGHĨA</b>		<b>25.912</b>		<b>385</b>	<b>775</b>	<b>34.943</b>	<b>27.954</b>	<b>6.989</b>	
	<i>Nghĩa Kỳ</i>		<b>6.890</b>		<b>90</b>	<b>205</b>	<b>9.851</b>	<b>7.881</b>	<b>1.970</b>	
1	Kênh NBm3	Nghĩa Kỳ	3.000	55x75	30	70	4.871	3.897	974	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	NBm3-2	Nghĩa Kỳ	840	50x60	15	30	1.137	910	227	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	NVC-18	Nghĩa Kỳ	1200	55x60	15	35	1.705	1.364	341	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	N6.3	Nghĩa Kỳ	300	30x50	5	15	314	251	63	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	NVC16-1	Nghĩa Kỳ	200	30x50	5	15	209	167	42	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Kênh NVC16.2	Nghĩa Kỳ	950	50x60	15	30	1.285	1.028	257	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Kênh N4.6.2-1	Nghĩa Kỳ	400	30x40	5	10	330	264	66	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<i>Nghĩa Thuận</i>		<b>4.100</b>		<b>80</b>	<b>170</b>	<b>6.214</b>	<b>4.971</b>	<b>1.243</b>	
1	Trạm B2-Đồng Rằm	Nghĩa Thuận	1.800	65x85	45	100	3.288	2.630	658	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh N2VC7-Dầu chụp	Nghĩa Thuận	500	40x50	5	20	550	440	110	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	N2-6-Ngõ Vững	Nghĩa Thuận	1.000	40x60	15	25	1.320	1.056	264	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	N4-2-Hồ Tĩnh	Nghĩa Thuận	800	40x60	15	25	1.056	845	211	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<i>Nghĩa Thắng</i>		<b>5.262</b>		<b>85</b>	<b>170</b>	<b>6.460</b>	<b>5.168</b>	<b>1.292</b>	
1	Kênh N2.2	Nghĩa Thắng	2.700	55x60	15	40	3.836	3.069	767	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	NVC10 - Suối Tô 2	Nghĩa Thắng	112	30x40	5	10	92	74	18	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	NVC10-Mương Bà bạn	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh VC10	Nghĩa Thắng	850	55x60	25	40	1.208	966	242	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Kênh N2-6 - Ruộng Huỳnh Ngọc Hồng (Rộc Bì)	Nghĩa Thắng	100	30x40	5	10	83	66	17	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Kênh N2-6 - Đường bờ đập (Rộc bì)	Nghĩa Thắng	100	30x40	5	10	83	66	17	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	kênh N2-6 - kênh N2.6-1	Nghĩa Thắng	100	30x40	5	10	83	66	17	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	N2-6-1 (đồng Kho Dưới) - Đồng Giêng	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	Thuộc HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	N2-6 - Gò Tre	Nghĩa Thắng	100	30x40	5	10	83	66	17	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Tiếp tưới Cửa Móc	Nghĩa Thắng	100	30x40	5	10	83	66	17	Thuộc HTTL Thạch Nham
11	Tiếp tưới N2-6 - Giáp ranh Nghĩa Thuận	Nghĩa Thắng	500	30x40	5	10	413	330	83	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<b>Nghĩa Thọ</b>		<b>1.350</b>		<b>20</b>	<b>35</b>	<b>1.609</b>	<b>1.287</b>	<b>322</b>	
1	Đập ruộng Trùng - Ruộng ông Lướt	Nghĩa Thọ	350	30x40	5	10	289	231	58	
2	Hồ Hóc Xoái - Ruộng Thiệu	Nghĩa Thọ	1.000	40x60	15	25	1.320	1.056	264	
	<b>Nghĩa Hiệp</b>		<b>3.290</b>		<b>70</b>	<b>115</b>	<b>4.624</b>	<b>3.699</b>	<b>925</b>	
1	Kênh trạm bơm Đông Mỹ	Nghĩa Hiệp	1500	55x65	25	45	2.232	1.786	446	Sông Vệ
2	Kênh N16 -VC 7	Nghĩa Hiệp	700	40x50	15	20	770	616	154	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh N16-11-5	Nghĩa Hiệp	1.090	55x65	30	50	1.622	1.298	324	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<b>Nghĩa Trung</b>		<b>5.020</b>		<b>40</b>	<b>80</b>	<b>6.185</b>	<b>4.948</b>	<b>1.237</b>	
1	Tuyến từ ngõ ông Bích - Ruộng ông Khanh (N10 -11)	Nghĩa Trung	3600	50x60	15	30	4.871	3.897	974	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Nhà ông Chương - Nhà bà Nguyễn Thị Lý (kênh N8-Nhà Nguyễn Thị Lý)	Nghĩa Trung	520	40x50	10	20	572	458	114	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Vườn ông Túy - Đòng cái tạo bà Nguyễn Thị Thanh (Kênh N8 - Nguyễn Thị Thanh)	Nghĩa Trung	250	30x40	5	10	206	165	41	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Đổi diện ruộng ông Dư - Ruộng ông Bình (Kênh N8 - Sông Bầu Do)	Nghĩa Trung	170	30x40	5	10	140	112	28	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Nhà bà Tân - Nghĩa địa - Đòng Trái Âu (Kênh N8-....)	Nghĩa Trung	480	30x40	5	10	396	317	79	Thuộc HTTL Thạch Nham
V	<b>MỘ ĐỨC</b>		<b>18.040</b>		<b>545</b>	<b>562</b>	<b>21.364</b>	<b>17.091</b>	<b>4.273</b>	
	<b>Đức Phong</b>		<b>10.820</b>		<b>410</b>	<b>405</b>	<b>13.476</b>	<b>10.781</b>	<b>2.695</b>	
1	Kênh Bầu Diếc (S22-16a)	Đức Phong	870	55x60	45	40	1.124	899	225	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh tưới đường Huyện - Giáp đống Bắc Thủy	Đức Phong	950	55x60	35	35	1.227	982	245	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh Cầu Sông - Cầu Bầu Tròn	Đức Phong	460	30x40	10	10	345	276	69	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh tưới Nam đường Thiết Trường-Tân An - Mương Tiêu Bà Lắm (Tuyến tây)	Đức Phong	860	50x60	30	30	1.058	846	212	Thuộc HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Kênh đập Cửa Giếng - Công Tiêu số 9	Đức Phong	1.150	50x60	30	30	1.415	1.132	283	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Mương tưới S22-D	Đức Phong	670	55x65	50	50	907	726	181	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Kênh S22E - 1A	Đức Phong	1.390	50x60	30	30	1.710	1.368	342	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Kênh Cây Đa - Công Dụng	Đức Phong	620	55x60	40	40	801	641	160	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	Mương tiêu Rộc Đĩa	Đức Phong	1.940	65x85	100	100	3.221	2.577	644	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Mương tưới Gò Du - Phan Võ	Đức Phong	720	30x40	10	10	540	432	108	Thuộc HTTL Thạch Nham
11	Mương tưới S22D nối dài	Đức Phong	940	40x50	20	20	940	752	188	Thuộc HTTL Thạch Nham
12	Mương tưới Đồng Sông Cát	Đức Phong	250	30x40	10	10	188	150	38	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<b>Đức Phú</b>		<b>7.220</b>		<b>135</b>	<b>157</b>	<b>7.888</b>	<b>6.310</b>	<b>1.578</b>	
1	Kênh Nguyễn Phan - Đồng Gáo	Đức Phú	1.300	40x50	20	25	1.300	1.040	260	Hồ chứa Mạch Điều
2	Kênh cây Mương - Đồng Kế	Đức Phú	1.320	40x50	20	20	1.320	1.056	264	Hồ chứa Mạch Điều
3	Kênh Vườn Chòi - Đồng Chòi	Đức Phú	2.250	50x60	30	35	2.768	2.214	554	Hồ chứa Hóc Mít
4	Kênh Đồng Ao - Võ Vi	Đức Phú	800	40x50	10	12	800	640	160	Hồ chứa Hóc Sám
5	Kênh Bà Trà - Hang Chinh	Đức Phú	900	40x50	20	20	900	720	180	Hồ chứa Mạch Điều
6	Kênh Cây Đen - Bàu Làng	Đức Phú	650	50x60	35	45	800	640	160	Hồ chứa Hóc Mít
VII	<b>ĐỨC PHỐ</b>		<b>4.150</b>		<b>110</b>	<b>180</b>	<b>6.397</b>	<b>5.118</b>	<b>1.279</b>	
	<b>Phổ An</b>		<b>2.150</b>		<b>70</b>	<b>130</b>	<b>3.420</b>	<b>2.736</b>	<b>684</b>	
1	KCH tuyến kênh Gò Lôi - Gò Kiến	Phổ An	350	30x50	10	15	366	293	73	
2	KCH tuyến kênh N10 KD-2 xã Phổ An	Phổ An	300	30x50	10	15	314	251	63	
3	KCH Kênh tiêu thôn An Thạch, An Thổ (GDD1)	Phổ An	1.500	65x85	50	100	2.740	2.192	548	
	<b>Phổ Thuận</b>		<b>2.000</b>		<b>40</b>	<b>50</b>	<b>2.977</b>	<b>2.382</b>	<b>595</b>	
1	KCH Kênh nội đồng xã Phổ Thuận	Phổ Thuận	2.000	55x65	40	50	2.977	2.382	595	
VII	<b>NGHĨA HÀNH</b>		<b>13.800</b>		<b>182</b>	<b>256</b>	<b>14.892</b>	<b>11.914</b>	<b>2.978</b>	
	<b>Hành Dũng</b>		<b>5.000</b>		<b>47</b>	<b>64</b>	<b>5.171</b>	<b>4.137</b>	<b>1.034</b>	
1	VC-24 (3 tuyến kênh nhánh)	Hành Dũng	2.000	30x50	10	14	2.090	1.672	418	
2	Kênh hồ Cau	Hành Dũng	500	30x40	8	11	413	330	83	
3	Đập xã Cau- Rộc úng	Hành Dũng	1.500	30x50	11	17	1.568	1.254	314	
4	Trạm bơm BM6	Hành Dũng	1.000	40x50	18	22	1.100	880	220	



TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Hành Trung</b>		<b>5.500</b>		<b>96</b>	<b>134</b>	<b>6.316</b>	<b>5.053</b>	<b>1.263</b>	
1	N12-10A- Hầm	Hành Trung	500	30x40	8	12	413	330	83	
2	N12-10- Ruộng Duyệt	Hành Trung	900	30x50	10	14	941	753	188	
3	N12-10- Bàu Họ	Hành Trung	600	30x50	11	13	627	502	125	
4	N12-12- Bàu Trê	Hành Trung	300	30x50	10	14	314	251	63	
5	Gò Cây Nai-Cua Sa	Hành Trung	200	30x40	8	11	165	132	33	
6	N12-9A Kc- Bến Cây	Hành Trung	500	30x50	12	17	523	418	105	
7	N12-9A Kc- Cạnh Bướm	Hành Trung	1.500	40x60	18	25	1.980	1.584	396	
8	N12-7-2- xóm 11	Hành Trung	1.000	50x60	19	28	1.353	1.082	271	
	<b>Hành Phước</b>		<b>3.300</b>		<b>39</b>	<b>58</b>	<b>3.405</b>	<b>2.724</b>	<b>681</b>	
1	Bãi Quan - đội 8	Hành Phước	400	30x40	10	12	330	264	66	
2	Rộc Chùa - Ao Bà Năm	Hành Phước	1.200	30x50	8	14	1.254	1.003	251	
3	Ao Bà năm - đội 12	Hành Phước	900	30x50	9	14	941	753	188	
4	Gò Ông Sách - Gò Chùa	Hành Phước	800	40x50	12	18	880	704	176	
VIII	BA TƠ		0		0	0	0	0	0	
IX	MINH LONG		0		0	0	0	0	0	
X	SƠN HÀ		0		0	0	0	0	0	
XI	SƠN TÂY		0		0	0	0	0	0	
XII	TRÀ BÔNG		0		0	0	0	0	0	
XIII	TÂY TRÀ		0		0	0	0	0	0	
XIV	LÝ SƠN		0		0	0	0	0	0	
	<b>NĂM 2018</b>		<b>90.535</b>		<b>2.020</b>	<b>2.523</b>	<b>105.311</b>	<b>84.248</b>	<b>21.063</b>	
1	<b>BÌNH SƠN</b>		<b>11.260</b>		<b>352</b>	<b>405</b>	<b>14.514</b>	<b>11.611</b>	<b>2.903</b>	
	<b>Bình Minh</b>		<b>3.000</b>		<b>72</b>	<b>80</b>	<b>3.249</b>	<b>2.599</b>	<b>650</b>	
1	Kênh Tân Thanh	Bình Minh	500	30x50	12	15	523	418	105	Hồ Tân Thanh
2	Kênh B3-VC-2	Bình Minh	500	30x40	10	10	413	330	83	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	B3-VC-4	Bình Minh	1.000	30x40	10	10	825	660	165	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh Đá Giảng	Bình Minh	1.000	55x65	40	45	1.488	1.190	298	Đập Đá Giảng
	<b>Bình Nguyễn</b>		<b>5.260</b>		<b>210</b>	<b>240</b>	<b>6.867</b>	<b>5.494</b>	<b>1.373</b>	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	B3-15-2-2	Bình Nguyên	1.170	55x60	30	35	1.662	1.330	332	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	B3-VC10	Bình Nguyên	420	40x60	20	25	554	443	111	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh Tri Bình kéo dài	Bình Nguyên	865	40x60	20	25	1.142	914	228	Hồ Tri Bình
4	B3-16-4-2	Bình Nguyên	500	40x60	20	25	660	528	132	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Kênh Đường Trục	Bình Nguyên	150	50x60	30	30	203	162	41	Hồ Tri Bình
6	Kênh Đồng Trường	Bình Nguyên	255	50x60	30	30	345	276	69	Hồ Tri Bình
7	Kênh Học Dục kéo dài	Bình Nguyên	1.000	55x60	30	40	1.421	1.137	284	Hồ Học Dục
8	B3-VC7 kéo dài	Bình Nguyên	500	40x50	20	20	550	440	110	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	B3-16-4-1	Bình Nguyên	400	30x40	10	10	330	264	66	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<b>Bình Phú</b>		<b>1.000</b>		<b>30</b>	<b>35</b>	<b>1.421</b>	<b>1.137</b>	<b>284</b>	
1	Kênh đồng Gò Cù	Bình Phú	1.000	55x60	30	35	1.421	1.137	284	Hồ Lỗ Ổ
	<b>Bình Mỹ</b>		<b>2.000</b>		<b>40</b>	<b>50</b>	<b>2.977</b>	<b>2.382</b>	<b>595</b>	
1	B1-18	Bình Mỹ	2.000	55x65	40	50	2.977	2.382	595	Thuộc HTTL Thạch Nham
II	<b>SON TINH</b>		<b>12.450</b>		<b>378</b>	<b>384</b>	<b>14.008</b>	<b>11.206</b>	<b>2.802</b>	
	<b>Tỉnh Hà</b>		<b>2.500</b>		<b>140</b>	<b>140</b>	<b>4.363</b>	<b>3.490</b>	<b>873</b>	
1	Kênh B6-5-4 kéo dài	Tỉnh Hà	500	55x60	40	40	710	568	142	
2	KCH tuyến Kênh B6-5	Tỉnh Hà	2.000	65x85	100	100	3.653	2.922	731	
	<b>Tỉnh Bắc</b>		<b>3.650</b>		<b>76</b>	<b>82</b>	<b>3.232</b>	<b>2.586</b>	<b>646</b>	
1	Kênh VC7 - Công Thần đồng Ao	Tỉnh Bắc	250	30x40	10	10	206	165	41	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh suối Minh Lộc - Đồng Đập	Tỉnh Bắc	800	40x50	20	20	880	704	176	Đập Dâng
3	Kênh B2-2-2	Tỉnh Bắc	600	30x40	10	10	495	396	99	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh B4-2 - VC6 - Ngõ Trường	Tỉnh Bắc	500	30x40	10	12	413	330	83	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Kênh B4-2 Gò Tranh - Cây Dừa - Đồng Đập	Tỉnh Bắc	500	30x40	10	10	413	330	83	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Kênh B4-2 - VC6	Tỉnh Bắc	200	30x40	8	10	165	132	33	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Kênh B4 - Đồng Ông	Tỉnh Bắc	800	30x40	8	10	660	528	132	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<b>Tỉnh Minh</b>		<b>6.300</b>		<b>162</b>	<b>162</b>	<b>6.413</b>	<b>5.130</b>	<b>1.283</b>	
1	Tuyến 22: Mương B3.2.2	Tỉnh Minh	200	30x40	11	11	165	132	33	
2	Tuyến 24: Ruộng Mai Xuân Lành - Ruộng Huỳnh Ngọc Cẩn	Tỉnh Minh	400	30x40	10	10	330	264	66	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (đự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Tuyến 30: Ruộng Trương Văn Nam - Vườn Đào Luôn	Tĩnh Minh	400	40x50	18	18	440	352	88	
4	Tuyến 31: Mương Rộc Xoăn (Ruộng Nguyễn Văn Sáu - Ruộng Nguyễn Tường)	Tĩnh Minh	1600	40x50	21	21	1.760	1.408	352	
5	Tuyến 13: Ruộng Đỗ Thị Điền - Rộc Cái	Tĩnh Minh	800	40x50	20	20	880	704	176	
6	Tuyến 52: Sa Thụ - Vườn Ông Thế - Nhà Ông Thành	Tĩnh Minh	1000	30x40	12	12	825	660	165	
7	Tuyến 41: Ngõ Ông Trí - Ruộng Ông Đề - Mương BTXM cấp II	Tĩnh Minh	600	40x50	20	20	660	528	132	
8	Tuyến 21: Ruộng Nguyễn Đô - Cầu Máng	Tĩnh Minh	400	40x60	23	23	528	422	106	
9	Tuyến 11.1: Ruộng Ông Một - Thờ Bà Xuân	Tĩnh Minh	300	40x50	20	20	330	264	66	
10	Tuyến 61: Mã họ Hạ - Kênh Liên Việt	Tĩnh Minh	600	30x40	7	7	495	396	99	
III	TP. QUẢNG NGÃI		0		0	0	0	0	0	
IV	TƯ NGHĨA		27.170		335	643	31.603	25.282	6.321	
	<i>Nghĩa Điền</i>		2.040		30	40	2.898	2.318	580	
1	Kênh N6VC đường sắt	Nghĩa Điền	2040	55x60	30	40	2.898	2.318	580	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<i>Nghĩa Trung</i>		9.560		110	210	11.238	8.990	2.248	
1	Kênh N8- nhà Phan Ngô	Nghĩa Trung	1.360	55x60	20	40	1.932	1.546	386	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Tuyến từ công 4 thước - Nhà Dương Thiện (Kênh N10-8)	Nghĩa Trung	1.200	50x60	15	30	1.624	1.299	325	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Tuyến từ công N10-8 - Ngõ ông Hoà	Nghĩa Trung	2.010	50x60	15	30	2.720	2.176	544	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Vườn Lào- ruộng ông Cao Kê (Đầu rừng) (Kênh N8-4)	Nghĩa Trung	260	30x40	5	10	215	172	43	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Tuyến từ ruộng ông Khương- Sông Trang	Nghĩa Trung	560	30x40	5	10	462	370	92	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Tuyến từ Chùa - ruộng ông Hà	Nghĩa Trung	380	30x40	5	10	314	251	63	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Tuyến từ nhà thờ họ Phạm - Ruộng ông Lộc	Nghĩa Trung	650	30x40	5	10	536	429	107	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Tuyến từ ruộng ông Kha - Ruộng ông Thanh	Nghĩa Trung	630	30x40	5	10	520	416	104	Thuộc HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Tuyến từ Cùm chia nước - Nhà ông Hồng (Kênh N10-8-1)	Nghĩa Trung	450	30x40	5	10	371	297	74	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Tuyến từ ngõ ông Chung - Mương tự điền dưới	Nghĩa Trung	1600	50x60	20	30	2.165	1.732	433	Thuộc HTTL Thạch Nham
11	Ruộng ông Duân - Ruộng ông Lịnh	Nghĩa Trung	170	30x40	5	10	140	112	28	Thuộc HTTL Thạch Nham
12	Tuyến từ nhà ông Quang - Kênh N8	Nghĩa Trung	290	30x40	5	10	239	191	48	Thuộc HTTL Thạch Nham
<b>Nghĩa Kỳ</b>			<b>5.650</b>		<b>50</b>	<b>110</b>	<b>6.294</b>	<b>5.035</b>	<b>1.259</b>	
1	Kênh N4.6.3	Nghĩa Kỳ	1200	40x50	10	20	1.320	1.056	264	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh N4.6.2	Nghĩa Kỳ	1600	40x50	10	20	1.760	1.408	352	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	N2-8-2	Nghĩa Kỳ	1050	50x60	15	30	1.421	1.137	284	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	VC16-4.1	Nghĩa Kỳ	400	30x50	5	15	418	334	84	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	N2-8-7	Nghĩa Kỳ	1000	30x50	5	15	1.045	836	209	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Kênh N4.6.2-1	Nghĩa Kỳ	400	30x40	5	10	330	264	66	Thuộc HTTL Thạch Nham
<b>Nghĩa Thăng</b>			<b>4.320</b>		<b>50</b>	<b>100</b>	<b>5.375</b>	<b>4.300</b>	<b>1.075</b>	
1	Nhánh 2 Kênh VC10 (cây Dầu Lai) - Ruộng Bà Lê	Nghĩa Thăng	260	40x50	10	20	286	229	57	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Nhánh Kênh N2.2 - Suối Tô	Nghĩa Thăng	100	30x40	5	10	83	66	17	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh N2VC3 - Đông Máng	Nghĩa Thăng	300	30x40	5	10	248	198	50	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Bàu Sen - Cầu Liên Hiệp	Nghĩa Thăng	3.000	50x60	15	30	4.059	3.247	812	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Nhánh 1 Kênh NVC12B - Đông Đập dưới	Nghĩa Thăng	560	40x50	10	20	616	493	123	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Nhánh 1 Kênh N2-2 - Ruộng Ông Vê	Nghĩa Thăng	100	30x40	5	10	83	66	17	Thuộc HTTL Thạch Nham
<b>Nghĩa Thọ</b>			<b>1.500</b>		<b>15</b>	<b>28</b>	<b>1.513</b>	<b>1.210</b>	<b>303</b>	
1	Ruộng Vinh - Đông Phên	Nghĩa Thọ	1.000	40x50	10	18	1.100	880	220	
2	Kênh từ đường ông Học Xoài về Học Thè	Nghĩa Thọ	500	30x40	5	10	413	330	83	
<b>Nghĩa Hiệp</b>			<b>4.100</b>		<b>80</b>	<b>155</b>	<b>4.285</b>	<b>3.428</b>	<b>857</b>	
1	Kênh N16-15 - Gò Cù Trên	Nghĩa Hiệp	240	30x40	5	10	198	158	40	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh N16-15 - Cống Đá	Nghĩa Hiệp	200	30x40	5	10	165	132	33	Thuộc HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Kênh 16-15-Gò Cù Dưới	Nghĩa Hiệp	200	30x40	5	10	165	132	33	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh Chính N16 - 15 đi Ngõ Chín Hòa	Nghĩa Hiệp	530	40x60	10	25	700	560	140	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Kênh N16-16 chạy xuống Gò Năng	Nghĩa Hiệp	700	40x50	10	20	770	616	154	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Kênh N16-11-5 ra vùng ruộng Bà Bầu	Nghĩa Hiệp	700	40x50	10	20	770	616	154	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Kênh N16-15 đi Rộc Bà (thôn Đông Mỹ)	Nghĩa Hiệp	450	30x40	5	10	371	297	74	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Kênh N16-15 -VC1 đến Ngõ Quang ra Gò mã với	Nghĩa Hiệp	300	30x50	10	15	314	251	63	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	Kênh N16-15 -VC2 từ cầu sắt ra bến đò	Nghĩa Hiệp	400	30x40	5	10	330	264	66	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Kênh N16-11-5 đi Nguyễn Đức Lâm	Nghĩa Hiệp	380	40x60	15	25	502	402	100	Thuộc HTTL Thạch Nham
V	<b>NGHĨA HÀNH</b>		14.000		300	410	15.972	12.778	3.194	
	<b>Hành Trung</b>		6.000		106	142	7.424	5.939	1.485	
1	N12-7-2 Kc	Hành Trung	700	40x60	17	24	924	739	185	
2	N12- Ngõ Ché	Hành Trung	1.000	40x60	19	27	1.320	1.056	264	
3	Mã Đá - Ruộng Duyệt	Hành Trung	800	50x60	21	28	1.082	866	216	
4	N12-7-2-2	Hành Trung	500	40x50	16	22	550	440	110	
5	N10-5-1	Hành Trung	1.500	30x50	12	16	1.568	1.254	314	
6	N10-5-3	Hành Trung	1.500	40x60	21	25	1.980	1.584	396	
	<b>Hành Phước</b>		2.600		63	90	2.471	1.977	494	
1	Ruộng Kiềm - công Kim	Hành Phước	500	30x40	10	12	413	330	83	
2	N16-8B-Ruộng Ông Thắng	Hành Phước	700	40x50	12	18	770	616	154	
3	N16-Ông Hán	Hành Phước	400	30x50	10	13	418	334	84	
4	Cổng xe lửa - ruộng Sáu Yên	Hành Phước	200	30x50	9	14	209	167	42	
5	Cơ quan thôn Hòa Mỹ - Cây Dưới	Hành Phước	200	30x40	8	12	165	132	33	
6	N16-Đông Gia	Hành Phước	300	30x40	7	10	248	198	50	
7	N16-8- Đông Kỳ	Hành Phước	300	30x40	7	11	248	198	50	
	<b>Hành Tín Đông</b>		2.100		72	96	2.386	1.909	477	
1	Cảng Ghé	Hành Tín Đông	500	40x50	18	22	550	440	110	
2	Lỗ Bom	Hành Tín Đông	800	40x50	18	22	880	704	176	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b)x(h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Thiên Xuân	Hành Tín Đông	300	50x60	18	30	406	325	81	
4	Từ Hiên	Hành Tín Đông	500	40x50	18	22	550	440	110	
	<b>Hành Dũng</b>		<b>3.300</b>		<b>59</b>	<b>82</b>	<b>3.691</b>	<b>2.953</b>	<b>738</b>	
1	Xã Cau	Hành Dũng	500	50x60	20	28	677	542	135	
2	N1-6	Hành Dũng	1.200	30x50	11	14	1.254	1.003	251	
3	Đập Hồ Chờ - Bò Phó	Hành Dũng	100	40x50	14	19	110	88	22	
4	VC-22 (nối dài)	Hành Dũng	1.500	40x50	14	21	1.650	1.320	330	
VI	<b>MỘ ĐỨC</b>		<b>21.655</b>		<b>615</b>	<b>631</b>	<b>23.261</b>	<b>18.609</b>	<b>4.652</b>	
	<b>Đức Phong</b>		<b>11.595</b>		<b>324</b>	<b>324</b>	<b>12.526</b>	<b>10.021</b>	<b>2.505</b>	
1	Mương S18 nối dài	Đức Phong	2.060	40x50	20	20	2.060	1.648	412	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Ruộng Bà Cúc - Ruộng ông Lợi	Đức Phong	1.570	30x50	17	17	1.492	1.194	298	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh tưới Gò Giành	Đức Phong	385	30x50	16	16	366	293	73	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Mương tưới Nam Gò Dưới	Đức Phong	480	30x50	16	16	456	365	91	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Mương tưới Nam sông ông Hỷ	Đức Phong	570	30x50	15	15	542	434	108	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Mương tưới Nam Đông Gò Kính	Đức Phong	480	30x40	10	10	360	288	72	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Mương đường bờ vùng 1	Đức Phong	950	50x60	30	30	1.169	935	234	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Kênh Gò Bích Gió	Đức Phong	940	40x60	25	25	1.128	902	226	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	Kênh tưới Nam Đông Nà	Đức Phong	460	50x60	30	30	566	453	113	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Kênh Bía di tích - Kênh Bầu Súng	Đức Phong	580	50x60	30	30	713	570	143	Thuộc HTTL Thạch Nham
11	Kênh Lỗ Điện - Bầu Âu	Đức Phong	240	50x60	30	30	295	236	59	Thuộc HTTL Thạch Nham
12	Mương tưới B9-C	Đức Phong	600	40x50	20	20	600	480	120	Thuộc HTTL Thạch Nham
13	Kênh Gò Cam - Mương Nha	Đức Phong	760	30x50	15	15	722	578	144	Thuộc HTTL Thạch Nham
14	Mương tưới S22-E	Đức Phong	1.520	55x65	50	50	2.057	1.646	411	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<b>Đức Hiệp</b>		<b>6.660</b>		<b>216</b>	<b>223</b>	<b>7.335</b>	<b>5.868</b>	<b>1.467</b>	
1	Kênh trạm bơm An Long - Ruộng Dậy	Đức Hiệp	360	30x50	16	17	342	274	68	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh Miếu Mực Đông - Ngõ Đực	Đức Hiệp	720	40x50	21	21	720	576	144	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh Búi Tân Mạnh - Ruộng Nguyễn Lữ rộc sau	Đức Hiệp	800	40x50	18	18	800	640	160	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Kênh S18-2A - Diêm Phú	Đức Hiệp	500	40x50	16	19	500	400	100	Thuộc HTTL Thạch Nham



TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Kênh Ngõ Long - Vũng Hộ	Đức Hiệp	780	40x60	23	23	936	749	187	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Kênh Ngõ Huỳnh - Bùi Dục	Đức Hiệp	400	40x50	16	18	400	320	80	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Kênh Ngõ Nghiệp - Ngõ Rán	Đức Hiệp	150	30x40	10	10	113	90	23	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Kênh S18-2A - Kho Đới 7	Đức Hiệp	250	30x50	16	17	238	190	48	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	Kênh S18-2B - Rộc Cầu	Đức Hiệp	540	40x50	20	20	540	432	108	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Kênh S18-2B (Ngõ Cản) - Rộc Sa	Đức Hiệp	480	40x60	25	25	576	461	115	Thuộc HTTL Thạch Nham
11	Kênh S18-2A nối dài	Đức Hiệp	1.680	55x60	35	35	2.170	1.736	434	Thuộc HTTL Thạch Nham
	<b>Đức Phú</b>		<b>3.400</b>		<b>75</b>	<b>84</b>	<b>3.400</b>	<b>2.720</b>	<b>680</b>	
1	Kênh Đông Đu - Đông Làng	Đức Phú	686	40x50	25	28	686	549	137	Hồ chứa Hóc Sấm
2	Kênh Gò Cùn - Bàu Thoan	Đức Phú	850	40x50	15	17	850	680	170	Đập dâng Bàu Tuấn
3	Kênh Gò Cùn - Cống Mười	Đức Phú	1.300	40x50	16	19	1.300	1.040	260	Đập dâng Bàu Tuấn
4	Kênh Mạch Lỏi - Cây Sầu	Đức Phú	564	40x50	19	20	564	451	113	Đập dâng Bàu Tuấn
VII	<b>ĐỨC PHỐ</b>		<b>4.000</b>		<b>40</b>	<b>50</b>	<b>5.953</b>	<b>4.762</b>	<b>1.191</b>	
	<b>Phố Thuận</b>		<b>4.000</b>		<b>40</b>	<b>50</b>	<b>5.953</b>	<b>4.762</b>	<b>1.191</b>	
1	KCH Kênh nội đồng xã Phố Thuận	Phố Thuận	4.000	55x65	40	50	5.953	4.762	1.191	
VIII	<b>BA TỜ</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
IX	<b>MINH LONG</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
X	<b>SƠN HÀ</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
XI	<b>SƠN TÂY</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
XII	<b>TRÀ BÔNG</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
XIII	<b>TÂY TRÀ</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
XIV	<b>LÝ SƠN</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<b>NĂM 2019</b>		<b>64.850</b>		<b>1.418</b>	<b>1.608</b>	<b>74.666</b>	<b>60.166</b>	<b>14.500</b>	
I	<b>BÌNH SƠN</b>		<b>1.900</b>		<b>32</b>	<b>40</b>	<b>2.398</b>	<b>1.918</b>	<b>480</b>	
	<b>Bình Mỹ</b>		<b>1.900</b>		<b>32</b>	<b>40</b>	<b>2.398</b>	<b>1.918</b>	<b>480</b>	
1	Kênh Hồ Phước tích	Bình Mỹ	400	30x50	12	15	418	334	84	Hồ Phước Tích
2	Kênh Đập 2-9	Bình Mỹ	1.500	40x60	20	25	1.980	1.584	396	Đập 2/9
II	<b>SƠN TỈNH</b>		<b>5.300</b>		<b>135</b>	<b>135</b>	<b>5.952</b>	<b>4.762</b>	<b>1.190</b>	
	<b>Tỉnh Minh</b>		<b>5.300</b>		<b>135</b>	<b>135</b>	<b>5.952</b>	<b>4.762</b>	<b>1.190</b>	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Tuyến 35: Mương Đông Bàu xóm 2	Tỉnh Minh	300	30x40	10	10	248	198	50	
2	Tuyến 36: Mương Đông Bàu xóm 2 - Cây Trâm xóm 1	Tỉnh Minh	1.000	40x60	27	27	1.320	1.056	264	
3	Tuyến 39: Ruộng Năm Bình - Cù Kim xóm 3	Tỉnh Minh	900	40x50	21	21	990	792	198	
4	Tuyến 60: Ngõ Bà Tâm - Kênh Liên Việt	Tỉnh Minh	300	30x50	15	15	314	251	63	
5	Tuyến 1: Kênh xóm 6 (Ruộng Bà Xuân - Đất màu Ông Minh Bồi)	Tỉnh Minh	300	40x50	22	22	330	264	66	
6	Tuyến 4: Kênh B2.3 (Keo Tây - Hồn Tuấn)	Tỉnh Minh	2.000	40x50	18	18	2.200	1.760	440	
7	Tuyến 6: Kênh xóm 6 (ruộng Hai Tuyến - Rộc Bồi)	Tỉnh Minh	500	40x50	22	22	550	440	110	
III	<b>TP. QUẢNG NGÃI</b>		<b>11.230</b>		<b>187</b>	<b>188</b>	<b>10.599</b>	<b>8.479</b>	<b>2.120</b>	
	<i>Tỉnh Long</i>		<i>6.530</i>		<i>102</i>	<i>102</i>	<i>5.550</i>	<i>4.440</i>	<i>1.110</i>	
1	Tuyến B8-12-4 - Đồng Quyết	Tỉnh Long	730	30x50	15	15	763	610	153	
2	Tuyến B8-12-5 - Đất bà Định	Tỉnh Long	350	30x40	4	4	289	231	58	
3	Tuyến Kênh B8-12-3 (còn lại)	Tỉnh Long	790	30x40	12	12	652	522	130	
4	Ngõ Thông - kênh Giữa	Tỉnh Long	420	30x40	10	10	347	278	69	
5	B8-12-1	Tỉnh Long	170	30x40	8	8	140	112	28	
6	Tuyến nội bộ Đồng Ly Ngao (cải tạo)	Tỉnh Long	800	30x40	7	7	660	528	132	
7	Tuyến Ngõ Hành - đất Nguyễn Bảo	Tỉnh Long	380	30x40	7	7	314	251	63	
8	Tuyến ngõ Anh - Địa	Tỉnh Long	320	30x40	5	5	264	211	53	
9	Tuyến ngõ Hà - KDC Ruộng Ngõ	Tỉnh Long	600	30x40	5	5	495	396	99	
10	B8-12 - Ao	Tỉnh Long	500	30x40	9	9	413	330	83	
11	Tuyến trạm bơm - ruộng ngõ Hồng Long	Tỉnh Long	720	30x40	10	10	594	475	119	
12	B8-12-5 (còn lại)	Tỉnh Long	750	30x40	10	10	619	495	124	
	<i>Tỉnh An Đông</i>		<i>4.700</i>		<i>85</i>	<i>86</i>	<i>5.049</i>	<i>4.039</i>	<i>1.010</i>	
1	Kênh B8-9 giáp kênh chim Độc Lập	Tỉnh An Đông	502	30x40	6	6	414	331	83	
2	Kênh B8-11 - mương bầu Thả đồng đất sắt Hoà Bình	Tỉnh An Đông	400	30x40	5	5	330	264	66	
3	Kênh Ngõ Cửu - cầu Vũng Hạnh Phúc	Tỉnh An Đông	247	30x40	3	3	204	163	41	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Kênh B8-11 - mieu doi 8 Binh Dang	Tỉnh An Đông	276	30x40	3	3	228	182	46	
5	Kênh Trạm bơm - đống Gừa Tự Do	Tỉnh An Đông	610	30x40	5	5	503	402	101	
6	Tuyến Kênh Nhà Hiền - cầu báng bầu thá Hạnh Phúc	Tỉnh An Đông	332	30x40	9	10	274	219	55	
7	Kênh B8-11 đi bầu đưng Bình Đăng	Tỉnh An Đông	567	30x40	4	4	468	374	94	
8	B8-11 (ngõ quang - cây dúi) Hạnh Phúc	Tỉnh An Đông	1.766	55x65	50	50	2.628	2.102	526	
<b>IV</b>	<b>TƯ NGHĨA</b>		<b>5.830</b>		<b>104</b>	<b>180</b>	<b>6.750</b>	<b>5.400</b>	<b>1.350</b>	
	<i>Nghĩa Trung</i>		<i>5.830</i>		<i>104</i>	<i>180</i>	<i>6.750</i>	<i>5.400</i>	<i>1.350</i>	
1	Ngõ ông Lăng - Bãi Xoi	Nghĩa Trung	300	30x40	5	10	248	198	50	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh N8 - Ruộng ông Tuấn	Nghĩa Trung	430	30x40	7	10	355	284	71	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Ruộng ông Vinh - Ruộng ông Quang (N10-10)	Nghĩa Trung	580	40x50	10	20	638	510	128	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Vườn ông Hoành - Ruộng ông Dũng (N10-10)	Nghĩa Trung	1100	50x60	20	30	1.488	1.190	298	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Nhà Bùi Hỷ - Sông Bầu Dọ (Kênh N8-4)	Nghĩa Trung	420	40x50	10	20	462	370	92	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Nhà Ông Khôi - Ruộng ông Thiệu (N10-10)	Nghĩa Trung	900	50x60	15	30	1.218	974	244	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Kênh N10 vượt cấp - Gò Đa	Nghĩa Trung	270	30x40	5	10	223	178	45	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Gò mương - Ký Hiền	Nghĩa Trung	340	30x40	5	10	281	225	56	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	Cổng kênh N10-13 - Xi phông Mộ Ông Tam	Nghĩa Trung	1150	50x60	20	30	1.556	1.245	311	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Nhà ông Sờ - Ruộng ông Thanh (N10 Vượt cấp)	Nghĩa Trung	340	30x40	7	10	281	225	56	Thuộc HTTL Thạch Nham
<b>V</b>	<b>NGHĨA HÀNH</b>		<b>16.200</b>		<b>271</b>	<b>338</b>	<b>19.646</b>	<b>15.717</b>	<b>3.929</b>	
	<i>Hành Tín Tây</i>		<i>1.700</i>		<i>76</i>	<i>98</i>	<i>2.530</i>	<i>2.024</i>	<i>506</i>	
1	Kênh Đông Vòng	Hành Tín Tây	1.200	55x65	38	49	1.786	1.429	357	
2	Kênh Nà Lớn	Hành Tín Tây	500	55x65	38	49	744	595	149	
	<i>Hành Phước</i>		<i>8.000</i>		<i>128</i>	<i>154</i>	<i>10.229</i>	<i>8.183</i>	<i>2.046</i>	
1	Trường cấp 2 - Liệt sỹ	Hành Phước	800	40x50	14	18	880	704	176	
2	Bầu Dòng - Sáu Nhì	Hành Phước	2.500	55x60	32	38	3.552	2.842	710	
3	N16-4-đội 7	Hành Phước	1.000	50x60	28	32	1.353	1.082	271	
4	N16-1-Mã Ngô	Hành Phước	700	40x50	14	19	770	616	154	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	N16-5- Bầu Tràng	Hành Phước	1.300	40x50	18	21	1.430	1.144	286	
6	N16-3-1- Cây Cao	Hành Phước	1.700	40x60	22	26	2.244	1.795	449	
	<b>Hành Trung</b>		<b>6.500</b>		<b>67</b>	<b>86</b>	<b>6.887</b>	<b>5.510</b>	<b>1.377</b>	
1	N10-5-5	Hành Trung	2.000	50x60	24	29	2.706	2.165	541	
2	N10-Kc	Hành Trung	700	30x40	8	10	578	462	116	
3	N10-10-3	Hành Trung	1.800	30x40	8	12	1.485	1.188	297	
4	N12-10-KC2	Hành Trung	500	40x50	17	21	550	440	110	
5	N12-9A	Hành Trung	1.500	30x50	10	14	1.568	1.254	314	
VI	<b>MỘ ĐỨC</b>		<b>19.640</b>		<b>592</b>	<b>607</b>	<b>22.015</b>	<b>17.612</b>	<b>4.403</b>	
	<b>Đức Phú</b>		<b>5.040</b>		<b>67</b>	<b>82</b>	<b>5.158</b>	<b>4.126</b>	<b>1.032</b>	
1	Kênh Đông Phú - Cây Đa	Đức Phú	1.000	50x60	25	30	1.230	984	246	Hồ chứa Hóc Sầm
2	Kênh Bầu Hùng - Rộc Hành	Đức Phú	1.800	40x50	15	18	1.800	1.440	360	Đập dâng Bầu Tuần
3	Kênh Đông Lăng - Đông Gáo	Đức Phú	1.500	30x50	15	17	1.425	1.140	285	Đập dâng Bầu Tuần
4	Kênh Ngõ Cùn - Ngõ Chợ	Đức Phú	740	30x50	12	17	703	562	141	Đập dâng Bầu Tuần
	<b>Đức Phong</b>		<b>10.710</b>		<b>397</b>	<b>397</b>	<b>12.510</b>	<b>10.008</b>	<b>2.502</b>	
1	Kênh Nhà Duyên - Nhà Thành	Đức Phong	1.550	50x60	30	30	1.907	1.526	381	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh Nhà Vui - Rộc Sầu	Đức Phong	440	50x60	30	30	541	433	108	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Kênh bờ vùng đội 1	Đức Phong	860	40x60	25	25	1.032	826	206	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Mương bờ vùng 1a	Đức Phong	950	40x60	25	25	1.140	912	228	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Mương Gò Bích	Đức Phong	770	40x60	26	26	924	739	185	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Mương Tam Bảo 1	Đức Phong	480	40x60	24	24	576	461	115	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Kênh Đông Bầu - Giáp Bầu Súng	Đức Phong	420	40x60	26	26	504	403	101	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Mương tưới S22-23	Đức Phong	930	50x60	30	30	1.144	915	229	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	Kênh Công Tòa - Rộc Đìa	Đức Phong	510	55x60	40	40	659	527	132	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Mương S22 -10b	Đức Phong	520	40x50	18	18	520	416	104	Thuộc HTTL Thạch Nham
11	Mương tưới Đầu Cầu	Đức Phong	390	30x50	16	16	371	297	74	Thuộc HTTL Thạch Nham
12	Mương tưới Bắc Cầu lớn 2	Đức Phong	380	30x50	17	17	361	289	72	Thuộc HTTL Thạch Nham
13	Mương tưới Nam Cầu Lớn 2	Đức Phong	380	30x40	5	5	285	228	57	Thuộc HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Kênh tưới Nam đường Thiết trường - Tân An - Mương Tiêu Bà Lãm (Tuyên đông)	Đức Phong	860	55x60	35	35	1.111	889	222	Thuộc HTTL Thạch Nam
15	Kênh tưới S22B - Đập điều tiết Bắc Phong	Đức Phong	670	55x60	34	34	865	692	173	Thuộc HTTL Thạch Nam
16	Mương Gò Cam - Gò Mạ	Đức Phong	600	30x50	16	16	570	456	114	Thuộc HTTL Thạch Nam
	<b>Đức Hiệp</b>		<b>3.890</b>			<b>128</b>	<b>128</b>	<b>4.347</b>	<b>3.478</b>	<b>869</b>
1	Kênh Ruộng Lê Thị Hán - Ruộng Võ Thị Bón	Đức Hiệp	300	40x50	21	21	300	240	60	Thuộc HTTL Thạch Nam
2	Kênh Máy gạo Ba Đen - Vườn Lê Năm	Đức Hiệp	650	40x50	19	19	650	520	130	Thuộc HTTL Thạch Nam
3	Kênh Trạm bơm - Giáp đường tàu lửa	Đức Hiệp	1.680	55x60	37	37	2.170	1.736	434	Thuộc HTTL Thạch Nam
4	Kênh Miêu Mục Đông - Đường Xã	Đức Hiệp	420	30x50	15	15	399	319	80	Thuộc HTTL Thạch Nam
5	Kênh Ruộng Nhon - Kênh Tứ Đức	Đức Hiệp	600	40x50	19	19	600	480	120	Thuộc HTTL Thạch Nam
6	Kênh S18-2A - Bình Điền	Đức Hiệp	240	30x50	17	17	228	182	46	Thuộc HTTL Thạch Nam
VII	<b>ĐỨC PHỐ</b>		<b>2.000</b>		<b>40</b>	<b>50</b>	<b>2.977</b>	<b>2.382</b>	<b>595</b>	
	<b>Phổ Thuận</b>		<b>2.000</b>		<b>40</b>	<b>50</b>	<b>2.977</b>	<b>2.382</b>	<b>595</b>	
1	Nội đồng xã Phổ Thuận	Phổ Thuận	2.000	55x65	40	50	2.977	2.382	595	
VIII	<b>BA TƯ</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
IX	<b>MINH LONG</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
X	<b>SƠN HÀ</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
XI	<b>SƠN TÂY</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
XII	<b>TRÀ BÔNG</b>		<b>1.800</b>		<b>40</b>	<b>50</b>	<b>3.349</b>	<b>3.014</b>	<b>335</b>	
	<b>Trà Bình</b>		<b>1.800</b>		<b>40</b>	<b>50</b>	<b>3.349</b>	<b>3.014</b>	<b>335</b>	
1	Kênh hồ chứa Sinh Kiên	Trà Bình	1.800	55x65	40	50	3.349	3.014	335	
XIII	<b>TÂY TRÀ</b>		<b>950</b>		<b>17</b>	<b>20</b>	<b>980</b>	<b>882</b>	<b>98</b>	
	<b>Trà Phong</b>		<b>950</b>		<b>17</b>	<b>20</b>	<b>980</b>	<b>882</b>	<b>98</b>	
1	Kênh sông Riêng	Trà Phong	450	30x40	11	12	464	418	46	
2	Kênh đội 6	Trà Phong	500	30x40	6	8	516	464	52	
XIV	<b>LÝ SƠN</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<b>NĂM 2020</b>		<b>41.618</b>		<b>986</b>	<b>1.166</b>	<b>52.370</b>	<b>42.546</b>	<b>9.824</b>	
I	<b>BÌNH SƠN</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
II	<b>SƠN TỈNH</b>		<b>4.250</b>		<b>79</b>	<b>79</b>	<b>6.315</b>	<b>5.052</b>	<b>1.263</b>	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tỉnh Minh</b>		<b>4.250</b>		<b>79</b>	<b>79</b>	<b>6.315</b>	<b>5.052</b>	<b>1.263</b>	
1	Tuyến 20: Ruộng Nguyễn Ai - Ruộng thâu đất 4%	Tỉnh Minh	430	40x50	18	18	567	454	113	
2	Tuyến 2: Kênh Sông Giang	Tỉnh Minh	2.640	50x60	32	32	4.286	3.429	857	
3	Tuyến 40: Đất màu Sáu Long - Ruộng Đức Hương - Giáp Tỉnh Đồng	Tỉnh Minh	290	30x40	11	11	287	230	57	
4	Tuyến 43: Kênh Sông Giang - Ruộng bà Liên - Hóc Cạn - Suối Tỉnh Đồng	Tỉnh Minh	890	40x50	18	18	1.175	940	235	
III	<b>TP. QUẢNG NGÃI</b>		<b>4.984</b>		<b>101</b>	<b>103</b>	<b>5.729</b>	<b>4.583</b>	<b>1.146</b>	
	<b>Tỉnh An Đông</b>		<b>4.984</b>		<b>101</b>	<b>103</b>	<b>5.729</b>	<b>4.583</b>	<b>1.146</b>	
1	Tuyến kênh Nhà 2 Ngọc - đồng cây Bưu Bình Đăng	Tỉnh An Đông	539,0	30x40	2	2	534	427	107	
2	Kênh Đất Võ Cui - đầm Hải rộc Bích Hoà	Tỉnh An Đông	337,0	30x40	4	4	334	267	67	
3	Kênh tuyến Ngõ Cạn - đầm Dầu Đoàn kết	Tỉnh An Đông	372,0	30x40	3	3	368	294	74	
4	Kênh B8-11 đi đất ông Lê Thanh Bình Đoàn kết	Tỉnh An Đông	440,0	30x40	4	4	436	349	87	
5	Kênh Đất ông Thành - Ao giếng tám Đoàn Kết	Tỉnh An Đông	534,0	30x40	2	2	529	423	106	
6	Kênh Cầu Vỹ - gò Bờ Đoàn Kết	Tỉnh An Đông	382,0	30x40	8	8	378	302	76	
7	Kênh Trạm bơm - ruộng Vy đình Kỳ Độc Lập	Tỉnh An Đông	221,0	30x40	3	3	219	175	44	
8	B8-11 (công ngầm - vườn bà Oi) Bình Đăng	Tỉnh An Đông	819,0	55x65	50	50	1.463	1.170	293	
9	Kênh Trạm bơm đội 6 - đất Tỉnh An Đoàn kết	Tỉnh An Đông	536,0	30x50	13	15	672	538	134	
10	Tuyến Kênh Vườn bà Vân - rộc Chùa Đoàn kết	Tỉnh An Đông	537,0	30x40	4	4	532	426	106	
11	Tuyến Hạ thế - trại máy Hạnh Phúc	Tỉnh An Đông	267,0	30x40	8	8	264	211	53	
IV	<b>TỨ NGHĨA</b>		<b>6.990</b>		<b>105</b>	<b>195</b>	<b>9.648</b>	<b>7.718</b>	<b>1.930</b>	
	<b>Nghĩa Thắng</b>		<b>1.000</b>		<b>20</b>	<b>40</b>	<b>1.320</b>	<b>1.056</b>	<b>264</b>	
1	Kênh VC10 - Cù Cản	Nghĩa Thắng	500	40x50	10	20	660	528	132	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh VC10 - Ngõ Ông Hà	Nghĩa Thắng	500	40x50	10	20	660	528	132	Thuộc HTTL Thạch Nham



TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxs) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Nghĩa Trung</b>		<b>5.990</b>		<b>85</b>	<b>155</b>	<b>8.328</b>	<b>6.662</b>	<b>1.666</b>	
1	Cuối kênh N10-11 - Ruộng ông Mạnh	Nghĩa Trung	540	40x50	10	20	713	570	143	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Từ cống N10-11 - Quán Thao	Nghĩa Trung	800	50x60	15	30	1.299	1.039	260	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Tuyến từ ngõ ông Đô - Ngõ ông Sơn (Kênh N10-6-7)	Nghĩa Trung	400	40x60	15	25	634	507	127	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Tuyến từ Kênh N8 (Vườn Sơn) - Nhà ông Lăng	Nghĩa Trung	550	40x50	10	20	726	581	145	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Kênh N8 đến Thôn Vườn Lương	Nghĩa Trung	2.040	50x60	20	30	3.312	2.650	662	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Trương Mẫu giáo đến vườn cũ ông Tri	Nghĩa Trung	560	30x40	5	10	554	443	111	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Ruộng ông Hải đến Nhà ông Huế	Nghĩa Trung	650	30x40	5	10	644	515	129	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	N10-11 đến Ruộng Ông Khanh	Nghĩa Trung	450	30x40	5	10	446	357	89	Thuộc HTTL Thạch Nham
<b>V</b>	<b>NGHĨA HÀNH</b>		<b>9.000</b>		<b>196</b>	<b>269</b>	<b>13.055</b>	<b>10.444</b>	<b>2.611</b>	
	<b>Hành Phước</b>		<b>4.700</b>		<b>129</b>	<b>176</b>	<b>6.662</b>	<b>5.330</b>	<b>1.332</b>	
1	Công xóm Bầu - đội 12	Hành Phước	600	30x40	8	12	594	475	119	
2	Công xóm Bầu - ông Mười Ty	Hành Phước	200	40x50	12	19	264	211	53	
3	Đường Lớn - Bà Chính	Hành Phước	200	30x50	11	14	251	201	50	
4	Đường Lớn - Bà Cán	Hành Phước	200	30x40	8	12	198	158	40	
5	Cây Trâm dưới	Hành Phước	500	40x50	20	22	660	528	132	
6	Cây Trâm ngoài	Hành Phước	1.000	55x60	24	35	1.705	1.364	341	
7	Thủ Nhon Ngoài	Hành Phước	700	40x60	20	25	1.109	887	222	
8	Gò Bầu - Trụ điện	Hành Phước	300	30x40	8	11	297	238	59	
9	N16 - Cỏ Cuồng	Hành Phước	1.000	40x60	18	26	1.584	1.267	317	
	<b>Hành Trung</b>		<b>4.300</b>		<b>67</b>	<b>93</b>	<b>6.393</b>	<b>5.114</b>	<b>1.279</b>	
1	N12-10-1	Hành Trung	500	40x50	14	21	660	528	132	
2	N12-10-1	Hành Trung	800	30x50	10	14	1.003	802	201	
3	N12-7	Hành Trung	2.000	55x60	25	36	3.410	2.728	682	
4	N12-7-2-2	Hành Trung	1.000	40x50	18	22	1.320	1.056	264	
<b>VI</b>	<b>MỘ ĐỨC</b>		<b>10.220</b>		<b>450</b>	<b>450</b>	<b>11.117</b>	<b>8.894</b>	<b>2.223</b>	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Đức Phong</b>		<b>10.220</b>		<b>450</b>	<b>450</b>	<b>11.117</b>	<b>8.894</b>	<b>2.223</b>	
1	Kênh tưới nhà ống Ty - Kênh S22-b	Đức Phong	630	50x60	30	30	775	620	155	Thuộc HTTL Thạch Nham
2	Kênh S22B - Đập điều tiết	Đức Phong	580	50x60	30	30	713	570	143	Thuộc HTTL Thạch Nham
3	Mương Gò Trai 1	Đức Phong	490	40x50	18	18	490	392	98	Thuộc HTTL Thạch Nham
4	Mương Gò Trai 2	Đức Phong	650	30x50	16	16	618	494	124	Thuộc HTTL Thạch Nham
5	Mương nhánh S22-D1	Đức Phong	710	50x60	30	30	873	698	175	Thuộc HTTL Thạch Nham
6	Mương tưới Đầu Cầu	Đức Phong	400	30x50	17	17	380	304	76	Thuộc HTTL Thạch Nham
7	Mương tưới Nam Cầu Lớn	Đức Phong	350	40x60	25	25	420	336	84	Thuộc HTTL Thạch Nham
8	Mương tưới Bắc Gò Giếng	Đức Phong	530	30x40	11	11	398	318	80	Thuộc HTTL Thạch Nham
9	Kênh S22B - Ao bà Ty	Đức Phong	660	50x60	30	30	812	650	162	Thuộc HTTL Thạch Nham
10	Kênh Đồng Bàu - Kênh Bàu Súng	Đức Phong	630	40x60	25	25	756	605	151	Thuộc HTTL Thạch Nham
11	Kênh Bàu Tràm 1	Đức Phong	350	50x60	30	30	431	345	86	Thuộc HTTL Thạch Nham
12	Kênh Bàu Tràm 2	Đức Phong	320	55x60	35	35	413	330	83	Thuộc HTTL Thạch Nham
13	Kênh Bàu Dời - Mương Ba	Đức Phong	690	40x50	20	20	690	552	138	Thuộc HTTL Thạch Nham
14	Kênh đồng Bàu	Đức Phong	650	40x60	25	25	780	624	156	Thuộc HTTL Thạch Nham
15	Mương tưới Bắc Cầu lớn 3	Đức Phong	420	30x40	10	10	315	252	63	Thuộc HTTL Thạch Nham
16	Mương tưới Bắc Đầu Đò	Đức Phong	330	30x40	8	8	248	198	50	Thuộc HTTL Thạch Nham
17	Mương tưới Gò Túc	Đức Phong	420	30x40	10	10	315	252	63	Thuộc HTTL Thạch Nham
18	Kênh Đồng Bàu - Kênh S22B	Đức Phong	190	40x50	20	20	190	152	38	Thuộc HTTL Thạch Nham
19	Kênh S22B - Bàu Trâu 1	Đức Phong	580	50x60	30	30	713	570	143	Thuộc HTTL Thạch Nham
20	Kênh S22B - Bàu Trâu 2	Đức Phong	640	50x60	30	30	787	630	157	Thuộc HTTL Thạch Nham
VII	<b>ĐỨC PHỐ</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
VIII	<b>BA TỖ</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
IX	<b>MINH LONG</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
X	<b>SON HÀ</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
XI	<b>SON TÂY</b>		<b>2.100</b>		<b>17</b>	<b>17</b>	<b>2.166</b>	<b>1.949</b>	<b>217</b>	
	<b>Sơn Mùa</b>		<b>2.100</b>		<b>17</b>	<b>17</b>	<b>2.166</b>	<b>1.949</b>	<b>217</b>	
1	KCH KM Đồng Ka Tu	Sơn Mùa	800	30x40	4	4	825	743	83	
2	KCH KM Đồng Mang Nền	Sơn Mùa	250	30x40	2	2	258	232	26	
3	KCH KM Đồng Nước Reo	Sơn Mùa	350	30x40	3	3	361	325	36	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b×h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	KCH KM Đông Ra Nang	Sơn Mùa	300	30x40	4	4	309	278	31	
5	KCH KM Đông Tu Ha Zay	Sơn Mùa	400	30x40	4	4	413	372	41	
XII	TRÀ BÌNH		2.924		22	33	3.154	2.839	315	
	Trà Bình		2.924		22	33	3.154	2.839	315	
1	Kênh Đập Ông Võ	Trà Bình	600	30x40	1	3	619	557	62	
2	Kênh mương HCN Giếng Hoãn	Trà Bình	600	30x40	3	4	619	557	62	
3	Kênh mương HCN Hồ Vô	Trà Bình	624	30x40	5	6	644	580	64	
4	Kênh mương Đập Quang	Trà Bình	500	30x50	12	15	653	588	65	
5	Kênh mương Hồ Gò Kiu	Trà Bình	600	30x40	1	5	619	557	62	
XIII	TÂY TRÀ		1.150		16	20	1.186	1.067	119	
	Trà Phong		1.150		16	20	1.186	1.067	119	
1	Kênh nước Niu	Trà Phong	500	30x40	8	10	516	464	52	
2	Thủy lợi đội 4, thôn Trà Niu	Trà Phong	650	30x40	8	10	670	603	67	
XIV	LY SƠN		0		0	0	0	0	0	

**Ghi chú:**

\* Các huyện đồng bằng và thành phố: Tỷ lệ huy động vốn ngân sách Trung ương, tỉnh, ... 80%; vốn ngân sách cấp huyện, xã, nhân dân và vốn khác là 20%

\* Các huyện miền núi và hải đảo: Tỷ lệ huy động vốn ngân sách Trung ương, tỉnh, ... 90%; vốn ngân sách cấp huyện, xã, nhân dân và vốn khác là 10%

\* Số liệu tổng hợp trên cơ sở bản kế hoạch của các huyện, thành phố.

Phụ lục VII

DANH SÁCH CỤ THỂ 41 XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định của UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Gồm các xã	Số xã
1	Huyện Bình Sơn, gồm: Bình Phú, Bình Long, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Mỹ	5
2	Huyện Sơn Tịnh, gồm: Tịnh Giang, Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Hà	4
3	Thành phố Quảng Ngãi, gồm: Tịnh An Tây, Tịnh Long, Tịnh An Đông	3
4	Huyện Tư Nghĩa, gồm: Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thương, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thọ	9
5	Huyện Mộ Đức, gồm: Đức Thạnh, Đức Hiệp, Đức Phong, Đức Hòa, Đức Phú	5
6	Huyện Đức Phổ, gồm: Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ An, Phổ Thuận	4
7	Huyện Nghĩa Hành, gồm: Hành Tín Đông, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung, Hành Tín Tây	8
8	Huyện Trà Bồng, gồm: Trà Bình	1
9	Huyện Sơn Tây, gồm: Sơn Mùa	1
10	Huyện Tây Trà, gồm: Trà Phong	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>41</b>